



**USAID**  
TỬ NHÂN DÂN MỸ

**VNCI**  
SÁNG KIẾN CẠNH TRANH  
VIỆT NAM

**VCCI**

Báo cáo Nghiên cứu Chính sách - VNCI, Số 14

# CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2009

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH KINH TẾ  
ĐỂ THÚC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CỦA  
KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN



Thành lập năm 1963, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) là một tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, người sử dụng lao động và các hiệp hội doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở Việt Nam. Sứ mệnh của VCCI là phát triển, bảo vệ và hỗ trợ doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học-công nghệ giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

Hai chức năng chính của VCCI là: (i) đại diện để thúc đẩy và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của cộng đồng doanh nghiệp và người sử dụng lao động ở Việt Nam trong các quan hệ trong nước và quốc tế; và (ii) thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp, doanh nhân, sự liên kết giữa các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, xúc tiến và hỗ trợ các hoạt động thương mại, đầu tư, hợp tác khoa học-công nghệ và các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở Việt Nam và nước ngoài.



**USAID**  
TỪ NHÂN DÂN MỸ

**VNCCI**  
SÁNG KIẾN CẠNH TRANH  
VIỆT NAM

Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam (VNCCI) do Cơ quan phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tài trợ, hỗ trợ về mặt kỹ thuật những lĩnh vực ưu tiên cải cách đối với chính quyền và lãnh đạo doanh nghiệp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh. Các chương trình của dự án VNCCI bao gồm: (i) vận động thay đổi chính sách sử dụng số liệu Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và các sáng kiến chính sách khác nhằm trợ giúp chính quyền và doanh nghiệp thông qua đối thoại, tham vấn trong việc ra quyết định hoặc hoạch định chính sách; (ii) cải cách thể chế hưởng ứng Đề án 30 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về Đơn giản hóa Thủ tục Hành chính, VNCCI hỗ trợ Văn phòng Chính phủ thiết kế và thực hiện các chiến lược cải cách, rà soát, tinh giản hệ thống các quy định pháp lý hiện hành, áp dụng kiểm soát chất lượng thể chế, và xây dựng một khung thể chế và phối hợp chính sách hiệu quả; (iii) huy động vốn xây dựng cơ sở hạ tầng thông qua hình thức trái phiếu công trình có bảo đảm bằng nguồn thu, tận dụng lợi thế của thị trường tài chính để hỗ trợ huy động vốn cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thông qua công cụ huy động vốn minh bạch và hiệu quả nhằm giảm thiểu gánh nặng ngân sách cho chính phủ; và (iv) hỗ trợ cải cách cấp tỉnh trên cơ sở phối hợp thực hiện các đề xuất cụ thể từ các chính quyền tỉnh năng động mong muốn cải thiện năng lực điều hành kinh tế.

Để xem báo cáo này và số liệu chi tiết, xin vào trang  
[www.pcivietnam.org](http://www.pcivietnam.org) hoặc [www.pci.com.vn](http://www.pci.com.vn)

# CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2009

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH KINH TẾ ĐỂ THÚC ĐẨY  
SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

**Tác giả chính và trưởng nhóm nghiên cứu**

Tiến sỹ: Edmund Malesky

**Nhóm nghiên cứu:**

Ông Trần Hữu Huỳnh

Ông Đậu Anh Tuấn

Bà Lê Thanh Hà

Bà Lê Thu Hiền

Bà Nguyễn Ngọc Lan

# LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo về Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2009 thể hiện “tiếng nói” của 9.890 doanh nghiệp Việt Nam đánh giá chất lượng điều hành kinh tế và môi trường thể chế của các tỉnh thành trên cả nước. Mục tiêu của nhóm nghiên cứu kể từ lần đầu công bố báo cáo năm 2005 là nhằm nghiên cứu và hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, trở ngại của cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình hoạt động kinh doanh và thực hiện quy định, thủ tục của Nhà nước. Quan trọng hơn, nhóm nghiên cứu mong muốn cung cấp những thông tin hữu ích, giúp chính quyền địa phương xác định lĩnh vực cần ưu tiên cải thiện nhằm thu hút đầu tư, giải quyết việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong những năm qua, kết quả chỉ số PCI đã được lãnh đạo chính quyền địa phương trên 40 tỉnh, thành phố trực tiếp sử dụng để đánh giá điểm mạnh, điểm yếu trong môi trường kinh doanh của tỉnh mình, tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm từ các địa phương tốt hơn, giám sát việc thực hiện công tác quản lý điều hành của bộ máy hành chính, từ đó đưa ra chính sách phù hợp nhằm cải thiện chất lượng điều hành kinh tế. Việc duy trì thứ hạng dẫn đầu của các địa phương như Bình Dương, Đà Nẵng hay đi tiên phong về sự năng động sáng tạo, cải thiện tính minh bạch và giảm chi phí không chính thức như Bình Dương, Lào Cai và Bến Tre trong suốt 5 năm tiến hành điều tra PCI càng nhấn mạnh vai trò tiên phong và năng động của lãnh đạo tỉnh trong cam kết cải thiện chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh. Thực tiễn những năm qua cũng cho thấy chất lượng điều hành cấp tỉnh ngày càng tác động lớn đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp.

Điều tra PCI 2009 cũng cung cấp các thông tin quan trọng về tác động của những sáng kiến cải cách ở cấp Trung ương và địa phương, trong đó có Đề án Đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước (Đề án 30) do Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo là nỗ lực cải cách thể chế mang tính đột phá tại Việt Nam. Mục tiêu của Đề án là cắt giảm tối thiểu 30% thủ tục hành chính ở tất cả các cấp chính quyền, đưa môi trường kinh doanh của Việt Nam tiến gần các tiêu chuẩn quốc tế. Điều tra PCI 2009 cũng cho thấy khoảng 42% doanh nghiệp trên cả nước biết đến Đề án 30, hứa hẹn sức lan tỏa của việc sử dụng rộng rãi Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính đầu tiên được thiết lập, cho phép tra cứu trực tuyến dễ dàng và thuận tiện tới hơn 5.700 thủ tục và 9.500 văn bản pháp luật. Điều tra về môi trường kinh doanh lớn nhất của cả nước trong PCI sẽ giúp xác định các lĩnh vực cần cải thiện nhằm xây dựng môi trường đầu tư thông thoáng, đơn giản hóa các thủ tục và đóng vai trò như một công cụ giám sát hiệu quả thực hiện.

Chỉ số PCI cũng góp phần hỗ trợ quá trình phân cấp quản lý hiện nay bằng việc cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách những thiếu sót trong quá trình thực hiện chính sách từ cấp trung ương xuống cấp địa phương, qua đó giúp chính quyền tỉnh nâng cao năng lực và hiệu quả thực hiện, và cung cấp các dịch vụ công tốt hơn. Chẳng hạn như nhiều tỉnh đã cải thiện tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin và văn bản pháp luật nhằm tuân thủ các cam kết của Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới và Hiệp định Thương mại song phương với Hoa Kỳ. Tuy nhiên phản hồi năm nay của các doanh nghiệp cho thấy mức độ tiếp cận với các tài liệu kế hoạch như kế hoạch ngân sách của tỉnh, kế hoạch kinh tế xã hội, kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng và các bản đồ quy hoạch, sử dụng đất đã giảm và quay trở về mức của năm 2006. Đây là một kết quả đáng lo ngại đòi hỏi sự lưu tâm kịp thời của các nhà hoạch định chính sách.

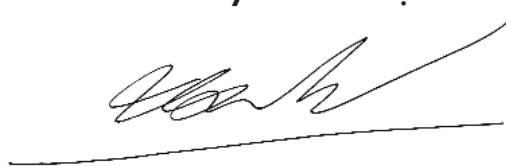
Những tiến bộ to lớn về tốc độ tăng trưởng kinh tế và xóa giảm đói nghèo mà Việt Nam đã đạt được trong hai thập kỷ qua rất đáng kinh ngạc. Các nhà hoạch định chính sách có thể tự hào về những thành quả đạt được này. Tuy nhiên Việt Nam cũng đang đứng trước các lựa chọn quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của mình. Để lựa chọn được những chính sách tốt nhất, giúp Việt Nam tiếp tục duy trì đà phát triển như trong thời gian qua đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách và cộng đồng doanh nghiệp được tiếp cận tốt nhất với những thông tin cần thiết. Mục đích của chúng tôi trong thời gian tới là tiếp tục góp phần cung cấp các thông tin này thông qua dự án nghiên cứu PCI, các nghiên cứu và góp ý chính sách, các bộ dữ liệu điều tra nhằm tìm ra giải pháp cho những thách thức ở phía trước.

**Tiến sỹ Jim Winkler**



Giám đốc Dự án  
Dự án Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam

**Tiến sỹ Vũ Tiến Lộc**



Chủ tịch  
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

# LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2009 là kết quả hợp tác nghiên cứu liên tục trong nhiều năm giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam (USAID/VNCI) do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tài trợ và do Công ty DAI quản lý.

Tiến sỹ Edmund Malesky giảng dạy tại Đại học California – San Diego hướng dẫn thực hiện phương pháp nghiên cứu chỉ số PCI và trình bày phân tích các kết quả nghiên cứu.

Tiến sỹ Malesky được sự hỗ trợ của nhóm nghiên cứu PCI gồm có Ông Trần Hữu Huỳnh, Phó Tổng thư ký, Trưởng ban Pháp chế VCCI; Đậu Anh Tuấn, Lê Thanh Hà - VCCI; Lê Thu Hiền, Nguyễn Ngọc Lan – USAID/VNCI và Natasha Hanshaw-Đại học California, San Diego. Nhóm hỗ trợ dịch thuật và hành chính bao gồm Nguyễn Lê Hà – VCCI, Trần Minh Thư, Nguyễn Thu Hằng, Đỗ Hải Hà, Trịnh Hồng Hạnh, Trịnh Thị Hằng và Lê Thanh Giang – USAID/VNCI. Chỉ số PCI được xây dựng dưới sự chỉ đạo của Ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI, Ông James Packard Winkler, Giám đốc Dự án USAID/VNCI, và nhận được sự hỗ trợ cũng như đóng góp ý kiến quý báu của Bà Đỗ Hoàng Anh, Phó Giám đốc dự án USAID/VNCI, Ông Geoffrey Parrish và Ông David Brunell, hai Giám đốc phụ trách Phát triển kinh tế của USAID

Các ông bà Jim Anderson, Ulrich Ernst, Lê Đăng Doanh và Đỗ Hồng Hạnh đã xem bản thảo và đóng góp nhận xét chuyên môn.



Công ty Development Alternatives, Inc. (DAI) là công ty tư vấn toàn cầu chuyên cung cấp các giải pháp về phát triển kinh tế và xã hội cho các chính phủ, cộng đồng và các công ty có dự án tại các nước đang phát triển và có nền kinh tế chuyển đổi. Công ty được thành lập năm 1970, có trụ sở tại Washington DC và công ty con ở Brazil, Nam Phi, Palestine, Vương quốc Anh, Jordan, Mexico và Pakistan. DAI hiện có 2.000 nhân viên làm việc tại 75 nước trên thế giới. Khách hàng của công ty gồm nhiều cơ quan phát triển toàn cầu, tổ chức tín dụng quốc tế, công ty toàn cầu và chính phủ sở tại.



Nhóm nghiên cứu PCI gửi lời cảm ơn đặc biệt tới các chuyên gia đã chia sẻ các ý kiến và bình luận quý báu về phương pháp luận và góp ý trong lựa chọn chỉ tiêu PCI thời gian qua:

Bà Phạm Chi Lan	Chuyên gia kinh tế cao cấp
Ông Vũ Quốc Tuấn	Chủ tịch, Hiệp hội làng nghề Việt Nam
Ông Nguyễn Đình Cung	Phó viện trưởng, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương
Bà Vũ Xuân Nguyệt Hồng	Phó viện trưởng, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương
Ông Nguyễn Minh Mẫn	Vụ trưởng, Vụ Tổ chức Hành chính Nhà nước và Công vụ, Văn phòng Chính phủ
Ông Lê Đăng Doanh	Chuyên gia kinh tế cao cấp
Ông Cao Sỹ Kiêm	Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam
Ông Võ Hùng Dũng	Giám đốc, chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Cần Thơ
Ông Trinh Văn Anh	Sở Kế hoạch- Đầu tư tỉnh Đồng Nai
Ông Nguyễn Văn Tứ	Phó Giám đốc Sở Kế hoạch – Đầu tư Hà Nội
Ông Phạm Phương Bắc	Phó Giám đốc Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bắc Ninh
Ông Nguyễn Thái Sơn	Chuyên gia cao cấp, Vụ Pháp luật Văn phòng Chính phủ
Ông Cao Bá Khoát	Giám đốc, Công ty Tư vấn K & Cộng sự
Ông Lê Minh Thắng	Công ty Tư vấn K & Cộng sự
Ông Phan Đức Hiếu	Phó Trưởng Ban, Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương
Ông Vũ Quốc Huy	Chuyên gia kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Giám đốc, Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa, VCCI
Ông Phạm Duy Nghĩa	Khoa Luật, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội
Ông Lê Duy Bình	Giám đốc, Công ty Economica
Ông Nguyễn Văn Làn	Chuyên gia kinh tế, Chương trình Phát triển kinh tế tư nhân vùng Mê Kông
Ông Vũ Xuân Tiên	Giám đốc, Công ty Tư vấn VFA
Ông Trần Phương	Giám đốc Ban Kế hoạch phát triển, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Ông Trần Thọ Đạt	Phó Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Ông Đoàn Hồng Quang	Chuyên gia kinh tế cao cấp, Ngân hàng Thế giới



# MỤC LỤC

<b>LỜI NÓI ĐẦU</b> .....	<b>I</b>
<b>LỜI CẢM ƠN</b> .....	<b>III</b>
<b>DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT</b> .....	<b>IX</b>
<b>TÓM TẮT</b> .....	<b>XIII</b>
Xếp hạng và điểm số chung .....	xiii
Mối liên hệ giữa chất lượng điều hành và kết quả kinh tế .....	xiii
Mối liên hệ giữa chất lượng điều hành và tiềm năng đầu tư .....	xiv
Các chỉ số thành phần PCI quan trọng nhất đối với phát triển kinh tế .....	xiv
Một số nét chính trong công tác điều hành chính quyền tỉnh thời gian qua .....	xv
Chỉ số cơ sở hạ tầng .....	xvi
Phân tích việc Hà Nội mở rộng .....	xvi
Thay đổi trong phương pháp luận PCI .....	xvi
<b>CHƯƠNG I</b>	
<b>GIỚI THIỆU CHUNG VÀ CÁC KẾT QUẢ CHÍNH</b> .....	<b>3</b>
Bức tranh chung về các doanh nghiệp phản hồi điều tra PCI .....	7
Xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2009 .....	12
Trọng số .....	12
Tầm quan trọng của Tỉnh minh bạch đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân .....	16
Tầm quan trọng của Chất lượng lao động đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân .....	16
Tính ổn định của các xếp hạng .....	21
Tính ổn định của các nhóm xếp hạng .....	21
Tính ổn định qua thời gian .....	21
Những cải thiện lớn nhất về điểm số PCI ở các địa phương .....	22
Các nét chính trong công tác điều hành chính quyền tỉnh trên phạm vi cả nước .....	24
Những xu hướng tích cực .....	24
Thách thức .....	26
Đánh giá cơ sở hạ tầng .....	29
Mối liên hệ giữa điều hành và cơ sở hạ tầng .....	33
Thay đổi các chỉ tiêu cơ sở hạ tầng trong một năm .....	34
Khuyến cáo khi đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng .....	35

Một số nghiên cứu chính sách sử dụng dữ liệu PCI.....	36
Tác động của gói kích thích kinh tế đối với đầu tư tư nhân trong nước...	36
Các thực tiễn tốt trong đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp.....	37
Tính minh bạch của các quy trình và văn bản tài liệu .....	37
Kết luận .....	38

## **CHƯƠNG II**

### **TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC MỞ RỘNG HÀ NỘI .....**

Bối cảnh .....	41
Phân tích .....	43
Phân tích đối chiếu giữa Mê Linh và Vĩnh Phúc.....	45
Tác động kinh tế của thay đổi khách quan trong điều hành .....	52
Kết luận .....	53

## **CHƯƠNG III**

### **THAY ĐỔI TRONG PHƯƠNG PHÁP LUẬN CHỈ SỐ PCI .....**

Lược bỏ chỉ số thành phần Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước.....	61
Thay đổi các chỉ tiêu trong chỉ số thành phần.....	65
Chi phí gia nhập thị trường.....	65
Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất .....	68
Tính minh bạch.....	71
Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước.....	75
Chi phí không chính thức.....	77
Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh .....	79
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.....	82
Đào tạo lao động.....	88
Thiết chế pháp lý .....	92
Thay đổi phương pháp tính trọng số .....	95

## **CHƯƠNG IV**

### **PHỤ LỤC .....**

Phân tích hồi quy đa biến giữa Điều hành kinh tế và các biến kết quả hoạt động của khối dân doanh .....	99
Phân tích hồi quy đa biến giữa Điều hành kinh tế và Tổng giá trị sản phẩm của tỉnh (GDP).....	100
Dữ liệu sử dụng trong báo cáo .....	101

# DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ HÌNH VẼ

## BẢNG BIỂU

Bảng 1.1:	Đối tượng tham gia điều tra PCI .....	8
Bảng 1.2:	Mẫu điều tra PCI và Mẫu đại diện cấp quốc gia .....	10
Bảng 1.3:	Trọng số của các chỉ số thành phần .....	13
Bảng 1.4:	Các chỉ tiêu cấu thành chỉ số Cơ sở hạ tầng .....	31
Bảng 2.1:	Chỉ số thành phần PCI tính lại cho các khu vực mới của Hà Nội .....	44
Bảng 2.2:	Số liệu theo phương pháp đánh giá tác động theo không gian tại tỉnh Mê Linh.....	46
Bảng 2.3:	So sánh phân tầng theo mẫu các DN điều tra PCI giữa Mê Linh và Vinh Phúc .....	47
Bảng 2.4:	Môi trường kinh doanh tại Mê Linh (phần sáp nhập với Hà Nội) khác với Môi trường kinh doanh tại Vinh Phúc như thế nào? .....	48
Bảng 3.1:	Kết quả và tương quan của các chỉ số thành phần theo thời gian (2006–2009).....	58
Bảng 3.2:	So sánh các chỉ tiêu cấu thành chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường (2005-2009) .....	65
Bảng 3.3:	So sánh các chỉ tiêu cấu thành chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất (2005-2009) .....	68
Bảng 3.4:	So sánh các chỉ tiêu cấu thành chỉ số thành phần Tính minh bạch (2005-2009) .....	72
Bảng 3.5:	So sánh các chỉ tiêu cấu thành chỉ số thành phần Chi phí thời gian để thực hiện các quy định Nhà nước (2005-2009) .....	75
Bảng 3.6:	So sánh các chỉ tiêu cấu thành chỉ số thành phần Chi phí không chính thức (2005-2009).....	78
Bảng 3.7:	So sánh các chỉ tiêu cấu thành chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh (2005-2009).....	80
Bảng 3.8:	So sánh các chỉ tiêu cấu thành chỉ số thành phần Các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (2005-2009).....	83
Bảng 3.9:	So sánh các chỉ tiêu cấu thành chỉ số thành phần Chính sách Đào tạo Lao động (2006-2009) .....	88
Bảng 3.10:	So sánh về chỉ số Thiết chế pháp lý (2006-2009).....	92
Bảng 3.11:	Trọng số các chỉ số thành phần .....	96

## HÌNH VẼ

Hình 1.1:	Triển vọng mở rộng kinh doanh của doanh nghiệp theo thời gian ....3
Hình 1.2:	Mối quan hệ giữa Chất lượng điều hành và quyết định lựa chọn địa điểm để mở rộng kinh doanh.....6
Hình 1.3:	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn địa điểm.....7
Hình 1.4:	Kết quả xếp hạng PCI năm 2009 .....13
Hình 1.5:	Điểm thi đại học và đánh giá Chất lượng lao động .....17
Hình 1.6:	Biểu đồ "hình sao" thể hiện kết quả điều hành của từng tỉnh theo chỉ số thành phần.....20
Hình 1.7:	Tính ổn định của xếp hạng PCI qua các năm.....21
Hình 1.8:	Mức cải thiện xếp hạng PCI từ 2006 .....23
Hình 1.9:	Khả năng tiếp cận tài liệu từ năm 2005 .....27
Hình 1.10:	Chỉ số Chất lượng Cơ sở hạ tầng .....30
Hình 1.11:	Mối tương quan giữa PCI và Chất lượng cơ sở hạ tầng .....34
Hình 2.1:	Các chỉ số thành phần PCI tính lại cho các khu vực mới của Hà Nội ....44
Hình 2.2:	Kết quả hoạt động của doanh nghiệp ở các địa phương nghiên cứu.....52
Hình 3.1:	Biến động giảm về số lượng các DNNN địa phương theo thời gian.....62
Hình 3.2:	So sánh tầm quan trọng của DNNN Trung ương và DNNN địa phương .....63
Hình 3.3:	Chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường .....67
Hình 3.4:	Chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất.....70
Hình 3.5:	Chỉ số thành phần Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin .....74
Hình 3.6:	Chỉ số thành phần Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà Nước .....77
Hình 3.7:	Chỉ số thành phần Chi phí không chính thức .....79
Hình 3.8:	Chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh.....81
Hình 3.9:	Chỉ số thành phần Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân.....87
Hình 3.10:	Chỉ số thành phần Đào tạo lao động.....91
Hình 3.11:	Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý.....94

# DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BRVT	Bà Rịa Vũng Tàu
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
GDP	Tổng giá trị quốc nội
GSO	Tổng cục Thống kê
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TT-Huế	Thừa Thiên Huế
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VNCI	Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
USAID	Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ

# TÓM TẮT

# TÓM TẮT

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được xây dựng từ năm 2005 là kết quả hợp tác nghiên cứu giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tài trợ. Kể từ khi công bố, chỉ số PCI đã trở thành một công cụ quan trọng để đo lường và đánh giá công tác quản lý và điều hành kinh tế trên 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam dựa trên cảm nhận của khu vực kinh tế tư nhân.

Chỉ số PCI năm 2009, đánh dấu năm thứ 5 xây dựng và công bố báo cáo, cũng là một mốc đặc biệt quan trọng. Do tình trạng suy thoái toàn cầu, tâm lý lạc quan của doanh nghiệp đã giảm so với những năm trước. Chỉ 65% doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam dự định mở rộng hoạt động kinh doanh của mình trong hai năm tới, so với 78% năm 2008 và 77% năm 2007. Các doanh nghiệp nhỏ chịu tác động nặng nề hơn từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu với 47% doanh nghiệp cho biết có ý định mở rộng kinh doanh.

Trong bối cảnh đó, vai trò điều hành kinh tế của chính quyền trở nên đặc biệt quan trọng đối với những quyết định của doanh nghiệp. Doanh nghiệp bày tỏ quan ngại về các triển vọng trong tương lai vì rất khó dự đoán các sự kiện kinh tế khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của các nhà hoạch định chính sách trong nước và thậm chí cả những quyết định chính sách được đưa ra. Trong bối cảnh này việc đảm bảo các chính sách và quy định rõ ràng, minh bạch và công bằng là hết sức cần thiết, giúp doanh nghiệp dự báo chính xác hơn về triển vọng kinh doanh trong tương lai.

Chỉ số PCI 2009 hi vọng là một công cụ định hướng tốt giúp các chính quyền địa phương khắc phục điểm yếu, và cộng đồng doanh nghiệp vượt qua những giai đoạn khó khăn của nền kinh tế.

## Xếp hạng và điểm số chung

Tiếp theo năm 2008, Đà Nẵng tiếp tục duy trì vị trí dẫn đầu cả nước về điểm số PCI, theo sau là Bình Dương, tỉnh đã từng dẫn đầu trong ba năm Lào Cai, Đồng Tháp, Vĩnh Long và Vĩnh Phúc cũng nằm trong nhóm có chất lượng điều hành xuất sắc. Cao Bằng, Đắk Nông, Bắc Kạn nằm cuối bảng xếp hạng, cho thấy các địa phương này cần nỗ lực nhiều hơn để cải thiện công tác điều hành.

## Mối liên hệ giữa chất lượng điều hành và kết quả kinh tế

Tương tự các phân tích PCI những năm trước, chất lượng điều hành có liên hệ chặt chẽ tới quy mô số doanh nghiệp, kết quả hoạt động của doanh nghiệp, và tăng trưởng kinh tế chung của địa phương.<sup>1</sup> Để chứng minh nhận định này, nhóm nghiên cứu phân tích mô hình hồi quy các biến phụ thuộc đối với điểm số PCI chưa có trọng số, cố định các nhân tố cơ sở hạ tầng (chất lượng đường giao thông và chất lượng viễn thông), các yếu tố cơ cấu (quy mô dân số, mật độ dân số, và khoảng cách đến thị trường chính) và hiệu ứng khu vực (cho phép cố định các nhân tố kinh tế – xã hội và đặc thù của từng khu vực).

Trong mỗi phép hồi quy, hệ số hồi quy của PCI chưa tính trọng số phản ánh tác động của điều hành kinh tế có giá trị khá lớn và có ý nghĩa về mặt thống kê. Có thể kết luận rằng, các tỉnh có chất lượng điều hành tốt hơn cũng thành công hơn về phát triển doanh nghiệp dân doanh và thịnh vượng hơn về kinh tế.

1. Xem Chương 4- Phụ lục Phương pháp luận kết quả phân tích hồi quy



## Mối liên hệ giữa chất lượng điều hành và tiềm năng đầu tư

Điểm mới trong phân tích vai trò quan trọng của điều hành kinh tế năm nay là câu hỏi về quyết định lựa chọn địa điểm mở rộng đầu tư nếu doanh nghiệp có cơ hội. Sự lựa chọn của doanh nghiệp thể hiện tiềm năng đầu tư của các tỉnh trong hai năm tới. Kết quả phân tích khẳng định, trong thời điểm môi trường kinh doanh có nhiều biến động, chất lượng điều hành có ảnh hưởng lớn đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp, thậm chí còn quan trọng hơn cơ sở hạ tầng và các yếu tố sẵn có của địa phương.

Kết quả cho thấy nếu cải thiện một điểm trong PCI chưa có trọng số sẽ có thêm ba nhà đầu tư có khả năng chọn tỉnh làm địa điểm đầu tư kinh doanh. Đây là tác động khá lớn. Tương tự, nếu tăng diện tích đường giao thông được rải nhựa lên 10% thì số nhà đầu tư tiềm năng chọn tỉnh làm địa điểm kinh doanh sẽ tăng lên tương ứng.

## Các chỉ số thành phần PCI quan trọng nhất đối với phát triển kinh tế

Phân tích mô hình hồi quy kết quả phát triển khu vực kinh tế tư nhân (số lượng doanh nghiệp, quy mô đầu tư, và lợi nhuận) cho thấy hai chỉ số thành phần quan trọng nhất đối với tăng trưởng kinh tế tư nhân là *Tính minh bạch* và *Chất lượng lao động*. Hai chỉ số thành phần này chiếm trọng số cao nhất - 20% trong chỉ số PCI năm nay.

Có nhiều lý do để minh bạch trong cung cấp thông tin kinh doanh tác động lớn tới thành công của doanh nghiệp. Khi được tiếp cận đầy đủ với thông tin về những thay đổi chính sách, phát triển cơ sở hạ tầng, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, các doanh nghiệp sẽ dự báo tốt hơn về triển vọng đầu tư của họ trong tương lai. Doanh nghiệp cũng sẽ mạnh dạn đầu tư hơn nếu thấy yên tâm về triển vọng kinh doanh dài hạn. Và ngược lại, khi doanh nghiệp lo lắng về những thay đổi bất ngờ trong quy định, cơ sở hạ tầng, hay đất đai, doanh nghiệp

sẽ do dự trước các dự án quy mô lớn, và chỉ đầu tư cầm chừng để thăm dò thị trường. Phân tích hồi quy khẳng định các giả thiết này: một điểm cải thiện trong chỉ số tính minh bạch sẽ giúp tăng 13% số doanh nghiệp trên 1000 dân, 17% đầu tư trên đầu người, và tăng lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp ở mức 62 triệu đồng.<sup>2</sup>

Chất lượng lao động cũng đóng vai trò rất quan trọng. Kết quả nhiều cuộc điều tra cho thấy vấn đề chung đối với doanh nghiệp là không có đủ lao động có trình độ cấp trung và cấp cao để vận hành và bảo dưỡng thiết bị, cũng như quản lý các hoạt động tài chính và kinh doanh phức tạp.

Doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc nâng cao công nghệ và mở rộng hoạt động do thiếu nhân sự có đủ năng lực. Các chương trình giáo dục phổ thông, đào tạo dạy nghề, và các trung tâm giao dịch việc làm tại nhiều địa phương không thể đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Dù vậy, một số địa phương khác cũng bắt đầu chú trọng tăng cường đầu tư phát triển nguồn lao động. Theo đó, một điểm cải thiện trong chỉ số thành phần về chất lượng đào tạo lao động ước tính sẽ giúp tăng 30% số doanh nghiệp trên 1000 dân, 47% đầu tư trên đầu người, và tăng lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp lên khoảng 58 triệu đồng dù con số này không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Hai chỉ số Tiếp cận đất đai và Thiết chế pháp lý có trọng số khá thấp, 5%, tuy nhiên không phải do các chỉ số này không quan trọng mà bởi đây là vấn đề chung trên cả nước. Rất ít tỉnh được điểm cao về các chỉ số này, dẫn tới sự khác biệt giữa các tỉnh không lớn, và do vậy không tác động lớn đến kết quả phát triển của khu vực tư nhân. Vấn đề này hàm ý cải thiện các lĩnh vực về tiếp cận đất đai và thiết chế pháp lý, bên cạnh sáng kiến của địa phương, đòi hỏi cần có nỗ lực cải cách chính sách ở tầm quốc gia.

2. Xem kết quả hồi quy đầy đủ tại chương 4: Phụ lục phương pháp luận.

## Một số nét chính trong công tác điều hành chính quyền tỉnh thời gian qua

Báo cáo năm nay cho thấy những thay đổi trong công tác điều hành cấp tỉnh thời gian qua bằng cách quan sát các kết quả ở tỉnh trung vị của từng chỉ tiêu cụ thể. Điểm trung vị tiếp tục tăng thể hiện chỉ tiêu trên cả nước được cải thiện. Các lĩnh vực *Chi phí gia nhập thị trường, Tiếp cận và ổn định trong sử dụng đất đai, Chi phí thời gian, Chất lượng lao động, và Lòng tin vào thiết chế pháp lý* đều cho thấy những cải thiện rõ rệt trong năm qua. Đây chính là tín hiệu khích lệ đối với các nhà hoạch định chính sách. Tuy vậy, các chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, Chi phí không chính thức, và Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh lại thể hiện sự sụt giảm đáng lo ngại.

*Chi phí thời gian tuân thủ quy định* tại tỉnh trung vị đã có cải thiện đáng kể nhất sau nhiều năm “giậm chân tại chỗ”. Tổng thời gian mà các nhà quản lý doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính đã giảm từ 22% xuống còn 15%, trong khi đó thời gian trung bình của mỗi đợt thanh tra, kiểm tra thuế giảm từ 8 giờ xuống còn 5 giờ. Ngoài ra, khoảng 47% doanh nghiệp tham gia điều tra ở tỉnh trung vị cho biết các công việc liên quan đến giấy tờ, thủ tục hành chính theo quy định của địa phương đã giảm trong vòng hai năm qua, và 44% doanh nghiệp nhận định các cán bộ, công chức hiệu quả hơn trong giải quyết các thủ tục hành chính. Kết quả này cho thấy Cải cách hành chính đã phần nào đạt được những tiến bộ đáng khích lệ, dù các địa phương còn phải nỗ lực nhiều hơn nữa. Chỉ khoảng 30% doanh nghiệp tham gia điều tra ghi nhận thời gian thực hiện các yêu cầu về chữ ký và đóng dấu của các đơn vị hành chính trong tỉnh đã được rút ngắn và chỉ khoảng 24% cho biết chi phí chính thức của những thủ tục này đã giảm bớt.

*Tính minh bạch*, mặc dù chỉ số thành phần này đã đạt được những bước tiến lớn trong năm qua nhưng lại thể hiện sự đảo chiều trong năm nay. Khả năng tiếp cận tài liệu kế hoạch của tỉnh và tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng phải có “mối quan hệ”

mới tiếp cận được các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh (61,26%) giảm về mức năm 2006 sau khi đã có những cải thiện liên tục theo thời gian. Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng có thể dự đoán được việc thực thi các chính sách của tỉnh (8,4%) và tỷ lệ doanh nghiệp phải thương lượng với cán bộ thuế địa phương (41%) giảm xuống dưới mức năm 2007.<sup>3</sup>

Một điều thú vị là tính minh bạch của các văn bản pháp luật đã được cải thiện trong cùng thời gian này, dẫn tới một tình trạng khó lý giải: Tại sao các tài liệu kế hoạch của tỉnh trở nên khó tiếp cận hơn trong khi văn bản quy phạm pháp luật (như luật, nghị định, pháp lệnh thi hành, và quyết định của tỉnh) lại dễ tiếp cận hơn?

Nhóm nghiên cứu đưa ra giả thiết cho mâu thuẫn này là, động lực để thực hiện các cam kết của Việt Nam khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ (US-BTA). Thời gian qua các nhà hoạch định chính sách đã tăng cường khả năng tiếp cận văn bản luật, quy định và đạt được nhiều tiến bộ như ban hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 và Nghị định 136/2005/NĐ-CP quy định các địa phương phải công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh trong Công báo tỉnh.

Do những quy định này ảnh hưởng đến “tính linh hoạt” của mỗi nhà hoạch định chính sách, nên một số đã “lách luật” bằng việc ban hành công văn, vốn, theo luật định, không đòi hỏi công bố công khai. Trong giai đoạn 2005-2008, có 9.470 công văn có bao hàm các nội dung quy phạm pháp luật đã được ban hành tại Việt Nam, nhiều gấp 3 lần so với số văn bản được ban hành trong 18 năm trước đó (từ 1987-2004). Theo ý kiến ông Phan Vinh Quang và John Bently, công văn không minh bạch dẫn tới một “rừng” văn bản pháp lý phức tạp và quy định mâu thuẫn, mà chỉ các cán bộ công quyền và doanh nghiệp có mối quan hệ mật thiết mới biết

3. Các kết quả đáng lo ngại này được củng cố bởi phân tích bộ dữ liệu riêng với 2,500 doanh nghiệp tham gia trả lời trong nhiều năm.

cách thực hiện “đúng luật”. Vấn đề này cần được nghiên cứu thêm, song càng có nhiều quyết định quy hoạch, kế hoạch được ban hành dưới dạng công văn thì mối quan hệ với cán bộ địa phương càng trở nên quan trọng hơn và những người trong cuộc càng được hưởng lợi nhiều hơn trong khi hiệu quả của nền kinh tế lại giảm đi.

## Chỉ số cơ sở hạ tầng

Năm nay nhóm nghiên cứu tiếp tục đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng cấp tỉnh, do cơ sở hạ tầng vẫn được doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách nhìn nhận là một trong những rào cản lớn nhất đối với năng lực cạnh tranh của Việt Nam trên trường quốc tế. Mặc dù chính quyền địa phương không có thẩm quyền quyết định trực tiếp nhiều dự án cơ sở hạ tầng, việc đẩy mạnh phân cấp trong quản lý ngân sách về lý thuyết tạo cơ hội cho các địa phương huy động nguồn lực để cải thiện cơ sở hạ tầng.

Chỉ số Cơ sở hạ tầng xếp hạng các địa phương theo bốn lĩnh vực bao gồm: 1) chất lượng và khả năng đáp ứng của hạ tầng các khu công nghiệp; 2) chất lượng đường giao thông và chi phí vận tải; 3) chi phí và tính ổn định của dịch vụ viễn thông và năng lượng; và 4) công nghệ thông tin và truyền thông. Bình Dương, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Định, Đà Nẵng và Hà Nội là các địa phương có điều kiện cơ sở hạ tầng tốt nhất trên cả nước, trong khi đó khu vực Tây Bắc Bộ có điểm số thấp nhất trong chỉ số này.

Cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng đã được cải thiện đáng kể từ sau khủng hoảng tài chính năm 2008, dù số liệu cứng về cơ sở hạ tầng thể hiện tốc độ cải thiện chậm hơn, cho thấy doanh nghiệp có xu hướng phản hồi tích cực với những tín hiệu cải thiện cơ sở hạ tầng.

## Phân tích việc Hà Nội mở rộng

Việc sáp nhập Hà Tây, huyện Mê Linh-Vĩnh Phúc và bốn xã của huyện Lương Sơn-Hòa Bình vào địa

giới hành chính Hà Nội tạo cơ hội quan sát và đánh giá tác động của việc thay đổi địa giới hành chính tới chất lượng công tác điều hành, cũng như hiệu quả và triển vọng của hoạt động kinh doanh.

Nếu coi các khu vực mới của Hà Nội là các “tỉnh” riêng biệt, thứ hạng thực tế của Hà Nội sẽ thấp hơn một chút so với các đơn vị hành chính Mê Linh và Hà Tây. Nói cách khác, việc sáp nhập các đơn vị hành chính này thực sự đã làm tăng điểm tổng hợp PCI của Hà Nội mới lên chút ít. Tuy nhiên thay đổi này là khá nhỏ. Đối với các doanh nghiệp của Hà Tây và Lương Sơn, điều quan trọng nhất là việc sáp nhập với Hà Nội không làm chất lượng điều hành kém đi. Doanh nghiệp ở các tỉnh này có thể đã gặp khó khăn trong việc làm quen với các địa điểm mới của các cơ quan nhà nước do việc mở rộng địa giới. Tuy nhiên, có thể mong đợi trong tương lai, triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp này sẽ không bị ảnh hưởng nhiều.

Các doanh nghiệp tại Mê Linh lại có một mối quan ngại khác. Nhóm nghiên cứu so sánh các nhóm doanh nghiệp tương tự nhau tại huyện Mê Linh và tỉnh Vĩnh Phúc và nhận thấy các doanh nghiệp tại Mê Linh ít lạc quan hơn về công tác điều hành so với các doanh nghiệp tương tự tại Vĩnh Phúc. Do chất lượng điều hành có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế, cần chú trọng đến việc cải thiện công tác điều hành để cộng đồng doanh nghiệp được hưởng lợi nhiều hơn từ việc sáp nhập vào Hà Nội.

## Thay đổi trong phương pháp luận PCI

Mục tiêu của PCI là phản ánh kịp thời sự phát triển năng động của nền kinh tế và các thay đổi trong môi trường pháp lý của Việt Nam. Để thực hiện mục tiêu trên, năm 2009, nhóm nghiên cứu đã điều chỉnh phương pháp luận xây dựng PCI, loại bỏ một số chỉ tiêu và chỉ số thành phần không còn phản ánh chính xác những cải cách và thách thức mới của nền kinh tế Việt Nam, bổ sung các chỉ tiêu mới phù hợp hơn, đồng thời tính toán lại

trọng số của các chỉ số thành phần, đảm bảo thể hiện đúng vai trò mới của các lĩnh vực điều hành.

Các thay đổi này được trình bày trong Chương 3 của báo cáo. Thay đổi quan trọng nhất là quyết định bỏ chỉ số Ưu đãi doanh nghiệp nhà nước tại địa phương. Nhờ quá trình cổ phần hóa mạnh mẽ tại các địa phương, những ưu đãi đối với khu vực này đã không còn là trở ngại lớn đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Mặc dù còn nhiều bất cập trong hoạt động và quản lý doanh nghiệp nhà nước trung ương, đặc biệt trong tiếp cận tín dụng và đất đai, song những vấn đề này cần được giải quyết thông qua đối thoại chính sách cấp trung ương, và sẽ không phù hợp nếu đưa vào đánh giá điều tra doanh nghiệp tại địa phương.

Những thay đổi trong phương pháp luận không ảnh hưởng lớn tới kết quả xếp hạng cuối cùng của các tỉnh. Xếp hạng 2008 và 2009 có mối tương quan chặt chẽ về mặt thống kê với hệ số là 0,84. Tương tự như năm trước, xếp hạng chất lượng công tác điều hành khá ổn định, tuy nhiên các tỉnh cũng có cơ hội cải thiện nhằm nâng cao điểm số của mình.

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu thử nghiệm tính toán lại chỉ số năm 2009 có bao gồm chỉ số Ưu đãi doanh nghiệp nhà nước. Hệ số tương quan giữa điểm số PCI cuối cùng và điểm số của chỉ số tính lại (có chỉ số thành phần Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước) là 0,93, cho thấy thay đổi trong phương pháp không tác động lớn tới xếp hạng của các tỉnh.

CHƯƠNG MỘT  
GIỚI THIỆU CHUNG VÀ  
CÁC KẾT QUẢ CHÍNH

# GIỚI THIỆU CHUNG VÀ CÁC KẾT QUẢ CHÍNH

Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI thu thập ý kiến các doanh nghiệp tham gia điều tra về kế hoạch kinh doanh của họ trong 2 năm tiếp theo. Câu hỏi này được đặt tên là “Niệt kế doanh nghiệp”, cho phép dự báo tình hình phát triển và tăng trưởng của doanh nghiệp Việt Nam trong tương lai. Năm nay niệt kế này đưa ra một thông điệp đáng lo ngại. Bất chấp các số liệu về kinh tế vĩ mô chỉ ra rằng Việt Nam đã thoát khỏi giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009, tâm lý lạc quan của các doanh nghiệp vẫn có chiều hướng sụt giảm. Số doanh nghiệp cho biết có kế hoạch mở rộng kinh doanh trong hai năm tới đã giảm đáng kể.

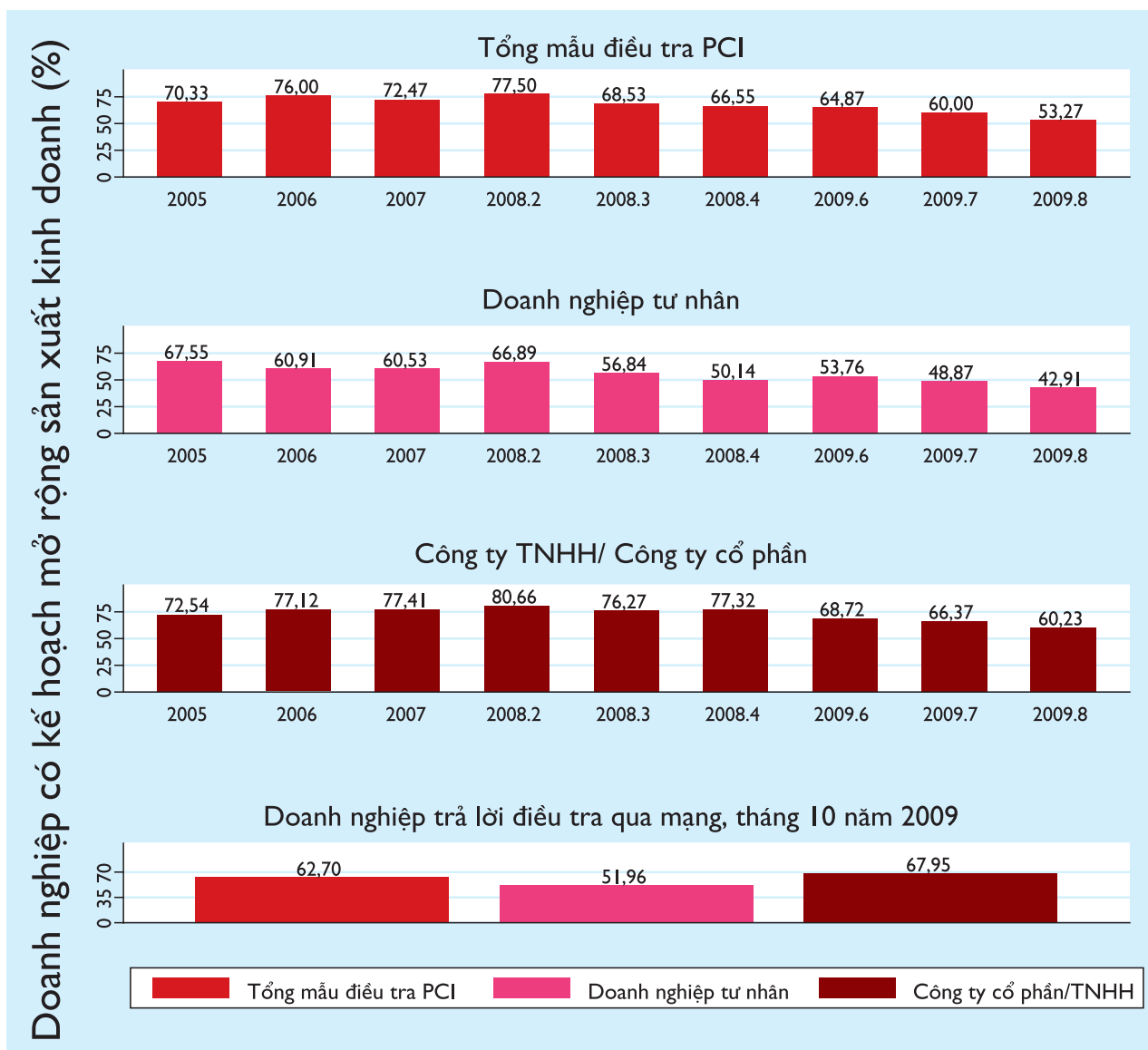
Hình 1.1 mô tả các chiều hướng trong niệt kế doanh nghiệp. Phiếu trả lời năm 2008 và 2009 được chia theo tháng để dễ dàng theo dõi các thay đổi trong triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp trong giai đoạn Việt Nam thực hiện gói kích cầu kinh tế. Kết quả năm 2009 cho thấy niềm tin của doanh nghiệp đã giảm xuống sau quý II.<sup>4</sup> Mặc dù có sự thay đổi nhỏ trong tháng 10, năm 2009,

nhưng chúng ta cần thận trọng khi xem xét các thông tin này. Trong số các doanh nghiệp tham gia điều tra trong tháng 10, có một bộ phận nhỏ các doanh nghiệp trả lời khảo sát trực tuyến trên mạng. Các doanh nghiệp này thường có quy mô lớn hơn, phức tạp hơn và chủ yếu ở các thành phố lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Chính vì vậy khó có thể chắc chắn những ý kiến này thể hiện sự thay đổi chung bởi nhóm doanh nghiệp này khác biệt so với doanh nghiệp tham gia điều tra trước đó. Ngoài ra phân tích còn được thực hiện theo loại hình pháp lý của doanh nghiệp. Tâm lý kém lạc quan ở các doanh nghiệp tư nhân phổ biến hơn so với các loại hình doanh nghiệp lớn và phức tạp hơn, nhưng xu hướng ít lạc quan thể hiện rõ trên tất cả các loại hình doanh nghiệp. Dù chỉ mang tính dự báo, xu hướng này cho thấy môi trường kinh doanh trong thời gian tới cần được cải thiện hơn nữa để tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực doanh nghiệp phát triển và đóng góp tích cực cho sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam.

---

4. Mặc dù có sự thay đổi nhỏ trong tháng 10, năm 2009, nhưng chúng ta cần thận trọng khi xem xét các thông tin này. Trong số các doanh nghiệp tham gia điều tra trong tháng 10, có một bộ phận nhỏ các doanh nghiệp trả lời khảo sát trực tuyến trên mạng. Các doanh nghiệp này thường có quy mô lớn hơn, phức tạp hơn và chủ yếu ở các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Chính vì vậy mà không chắc chắn những ý kiến này thể hiện sự thay đổi chung hay bởi nhóm doanh nghiệp này khác biệt so với doanh nghiệp tham gia điều tra trước đó

**Hình 1.1: Triển vọng mở rộng kinh doanh của doanh nghiệp theo thời gian**



Chính trong những giai đoạn tâm lý lạc quan của doanh nghiệp giảm sút, vai trò điều hành kinh tế của chính quyền lại trở nên quan trọng hơn bao giờ hết đối với những quyết định của doanh nghiệp. Doanh nghiệp bày tỏ quan ngại về các triển vọng trong tương lai vì rất khó dự đoán các sự kiện kinh tế khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của các nhà hoạch định chính sách trong nước và thậm chí cả các quyết định chính sách

được đưa ra. Trong bối cảnh này việc đảm bảo các chính sách và quy định rõ ràng, minh bạch và công bằng là hết sức cần thiết. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là một công cụ tốt để đánh giá chất lượng điều hành có ảnh hưởng thế nào đến các quyết định của doanh nghiệp.

Về bản chất, chỉ số PCI 2009 là “tập hợp tiếng nói” của 9.890 doanh nghiệp dân doanh đánh giá



chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền tỉnh. Các cảm nhận này kết hợp với các nguồn dữ liệu đã được công bố để làm tăng tính khách quan trong các kết quả đánh giá của doanh nghiệp, kết quả điều tra được tổng hợp thành điểm số ở cấp tỉnh. Kết quả cuối cùng là chỉ số tổng hợp xếp hạng 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam dựa trên kết quả công tác điều hành của từng tỉnh, thành phố trong 9 lĩnh vực có vai trò then chốt đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.<sup>5</sup> Điều tra PCI cũng là điều tra doanh nghiệp lớn nhất cả nước đánh giá tác động của những cải cách trong lĩnh vực kinh tế và thủ tục hành chính ở cấp tỉnh và cấp quốc gia.

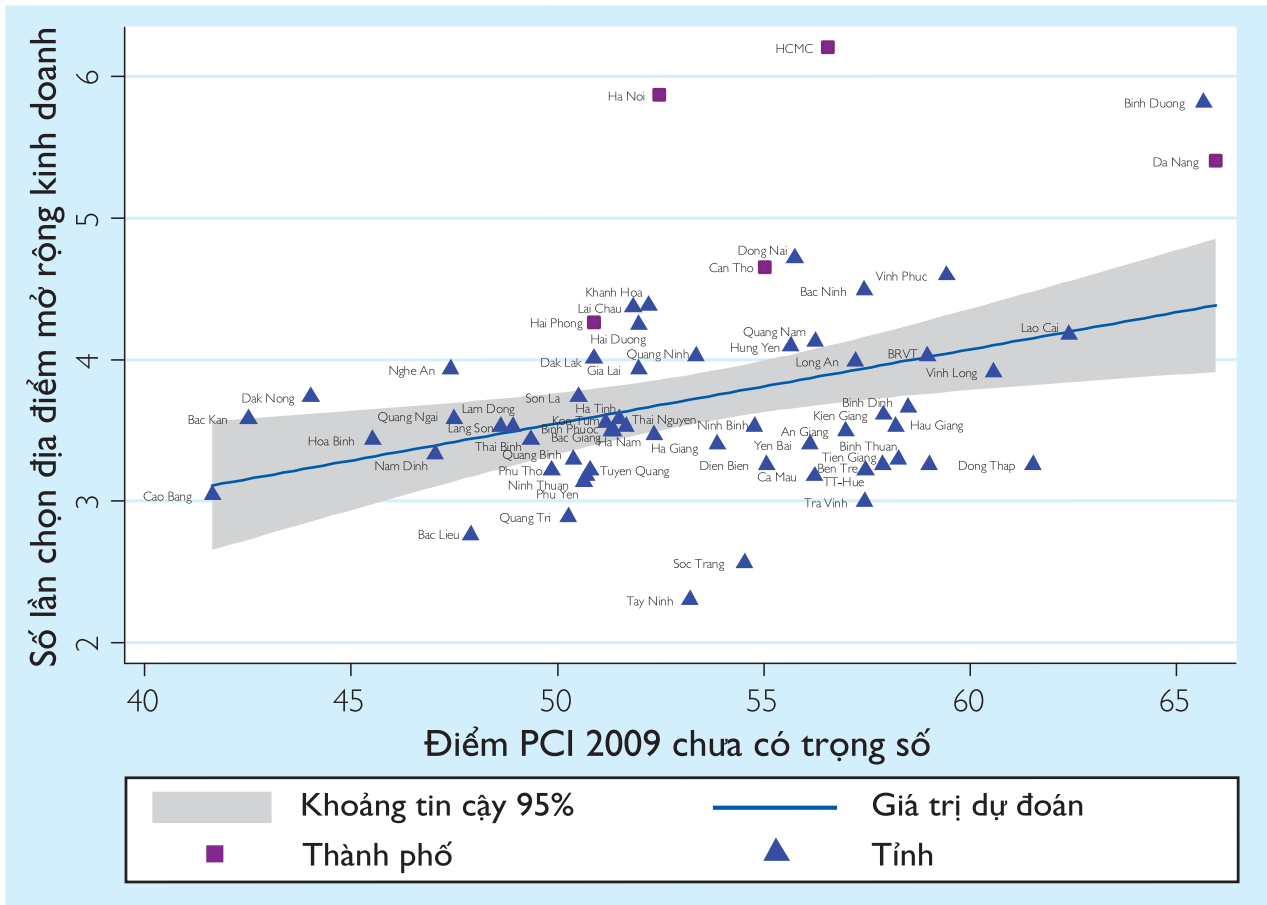
Chi tiết về các chỉ tiêu cụ thể được trình bày trong Chương Ba, tuy vậy một tỉnh được đánh giá là thực hiện tốt tất cả 9 chỉ số thành phần trong chỉ số PCI cần có: 1) chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận đất đai và có mặt bằng kinh doanh ổn định; 3) môi trường kinh doanh công khai minh bạch, doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận các thông tin kinh doanh và các văn bản pháp luật cần thiết; 4) chi phí không chính thức ở mức tối thiểu; 5) thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính và thanh tra, kiểm tra hạn chế nhất; 6) lãnh đạo tỉnh năng động và tiên phong; 7) dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, do khu vực nhà nước và tư nhân cung cấp; 8) chính sách đào tạo lao động tốt; và 9) hệ thống tư pháp công bằng và hiệu quả để giúp doanh nghiệp giải quyết tranh chấp.

5. Chỉ số PCI trong các báo cáo trước gồm 10 chỉ số thành phần, nhưng năm nay chỉ số thành phần về Ưu đãi đối với DNNN được lược bỏ. Tham khảo Chương 3 để biết thêm chi tiết.

Một câu hỏi khác về triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của chất lượng điều hành đối với quyết định mở rộng kinh doanh của doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế khó khăn. Đối với các doanh nghiệp có ý định mở rộng hoạt động kinh doanh, câu hỏi tiếp theo là trong số các tỉnh, ngoại trừ địa bàn tỉnh doanh nghiệp đặt trụ sở kinh doanh thì địa phương nào được coi là hấp dẫn nhất để mở rộng đầu tư. Hình 1.2 mô tả các kết quả trả lời cho câu hỏi này. Trục tung thể hiện số lần một tỉnh được lựa chọn là địa điểm đầu tư, trục hoành thể hiện kết quả điểm số PCI 2009.<sup>6</sup> Một số lượng lớn các doanh nghiệp đã lựa chọn các trung tâm đô thị lớn như Hà Nội (352 doanh nghiệp), TP. HCM (493 doanh nghiệp), và Đà Nẵng (221 doanh nghiệp) là điểm đến đầu tư hấp dẫn, do ưu thế về quy mô dân số có thu nhập khá và hứa hẹn là các thị trường tiêu dùng nội địa hấp dẫn. Tuy nhiên bỏ qua các lựa chọn này, có thể nhận thấy rằng số lần một tỉnh được lựa chọn liên hệ chặt chẽ với chất lượng điều hành kinh tế của tỉnh, thể hiện bằng điểm số PCI. Chẳng hạn như, Bình Dương nhận được 335 doanh nghiệp lựa chọn, Vinh Phúc được 98 doanh nghiệp và tương quan giữa hai biến số này (0,40) có ý nghĩa về mặt thống kê. Vào thời điểm nhiều biến động, dường như các nhà đầu tư tiềm năng chú trọng nhiều hơn đến chất lượng điều hành để đưa ra những quyết sách kinh doanh của họ.

6. Lấy Lôgarit tự nhiên của số lần lựa chọn để giảm ảnh hưởng của các giá trị bất thường và mô tả đồ thị dễ hơn.

**Hình 1.2: Mối quan hệ giữa Chất lượng điều hành và quyết định lựa chọn địa điểm mở rộng kinh doanh**



Chú ý: Trục Tung thể hiện logarit tự nhiên số lần doanh nghiệp ngoại tỉnh chọn tỉnh là địa điểm mở rộng kinh doanh

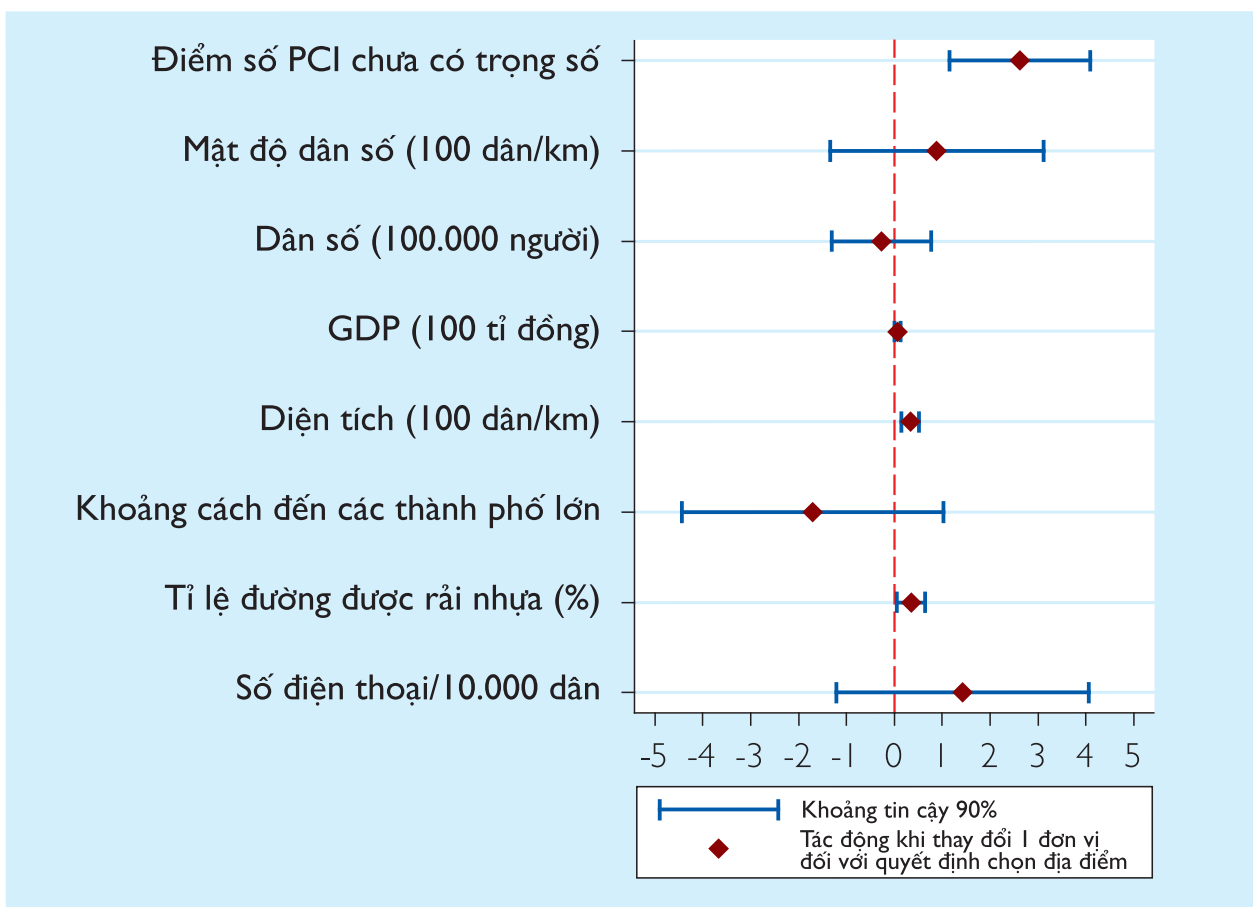
Có lập luận cho rằng chất lượng điều hành chỉ đại diện cho các yếu tố hấp dẫn đầu tư khác như cơ sở hạ tầng và quy mô dân số. Vấn đề này được giải thích trong Hình 1.3, thể hiện kết quả phân tích mô hình hồi quy giữa số phiếu chọn tỉnh làm địa điểm đầu tư và điểm số PCI của tỉnh đó, trong khi cố định các yếu tố khác. Tác động cận biên của mỗi một biến được mô tả bằng điểm chấm đỏ trên đoạn thẳng minh họa giá trị khoảng tin cậy 90% xung quanh ước lượng. Các biến cắt đường gạch đứt được coi là không có ý nghĩa thống kê do không thể chắc chắn trong những lần điều tra liệu các biến này có tiếp tục tác động tích cực đến việc lựa chọn địa điểm hay không.

Kết quả cho thấy có 4 nhân tố có mối tương quan chặt chẽ với quyết định lựa chọn một tỉnh là điểm đầu tư mới gồm: 1) chất lượng điều hành, đo bằng

chỉ số PCI; 2) sự thịnh vượng, đo bằng GDP của tỉnh; 3) diện tích mật bằng, thể hiện các tỉnh bị phân tán về mặt địa lý có xu hướng thu hút nhà đầu tư, có thể do dễ tiếp cận đất đai và nguồn tài nguyên hơn; 4) chất lượng đường bộ, đo bằng tỷ lệ phần trăm đường rải nhựa. Khoảng cách từ tỉnh đến các thành phố lớn như Hà Nội và TP. HCM có tác động tiêu cực nhưng không có ý nghĩa về mặt thống kê, tỉnh càng xa những trung tâm này thì càng ít khả năng được chọn là địa điểm đầu tư.

Quan sát các trung điểm trên hình vẽ cho thấy nếu cải thiện một điểm trong kết quả PCI không có trọng số của một tỉnh, sẽ có thêm 3 nhà đầu tư lựa chọn tỉnh đó là địa điểm đầu tư. Điều này thể hiện tác động quan trọng của chất lượng điều hành. Tương tự, tăng diện tích đường được rải nhựa thêm 10% cũng sẽ đưa lại tác động tương ứng.

**Hình 1.3: Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn địa điểm**



*Chú ý:* Kết quả chạy mô hình hồi quy đa biến phân tích số doanh nghiệp dự định mở rộng sản xuất kinh doanh sang tỉnh khác. Hồi quy nhị thức phù hợp với sai số chuẩn tăng cường. Biến phụ thuộc là số lần tỉnh được chọn là địa điểm đầu tư trong tương lai. Một số yếu tố không thể hiện trong bảng bao gồm các biến giả về thành phố trung ương và khu vực.

Báo cáo PCI các năm qua đã cho thấy mối liên hệ giữa chất lượng điều hành và đầu tư – kết quả điểm số PCI của một tỉnh có mối liên hệ chặt chẽ với mức đầu tư năm trước của tỉnh đó.<sup>7</sup> Kết quả năm nay có ý nghĩa quan trọng hơn đối với các nhà hoạch định chính sách, vì nó mang tính dự báo - điểm số PCI có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư trong tương lai.

Trong giai đoạn kinh tế khó khăn, chất lượng điều hành tốt sẽ là yếu tố quyết định làm tăng niềm tin

của nhà đầu tư. Nhà đầu tư sẽ chọn các tỉnh có môi trường đầu tư minh bạch, cho phép dự báo tốt hơn về triển vọng kinh doanh của họ và nơi thủ tục chính sách được thực hiện công bằng, ít rủi ro. Chỉ số PCI là một thước đo quan trọng về các yếu tố này.

### **Bức tranh chung về các doanh nghiệp phản hồi điều tra PCI**

Khẳng định chỉ số PCI là tập hợp tiếng nói đại diện của khu vực tư nhân liệu có tham vọng không? Doanh nghiệp đại diện để nói lên tiếng nói cho cả cộng đồng này là những ai? Xét cho cùng, bất kỳ sự thiên lệch nào trong quá trình chọn mẫu điều tra đều tác động đến giá trị của thông tin thu thập được.

7. Kết quả này vẫn đúng trong phân tích của báo cáo này. Xét hồi quy bội số của số lượng các doanh nghiệp trên đầu người, đầu tư trên đầu người, lợi nhuận trung bình và Thu nhập bình quân GDP với các điểm số xếp hạng PCI, trong khi giữ nguyên các yếu tố về cơ sở hạ tầng và nguồn tài nguyên sẵn có, cho thấy chất lượng điều hành có ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và sự phát triển của doanh nghiệp trong năm 2009. Tham khảo Chương 4 về các kết quả hồi quy.

Bằng cách phác họa mẫu điều tra PCI theo các tiêu chí chính mà độc giả quan tâm, Bảng 1.2 cho thấy cấu trúc các doanh nghiệp tham gia điều tra có nhiều nét tương đồng với bức tranh tổng thể của doanh nghiệp Việt Nam về quy mô cũng như đặc điểm hoạt động. Kết quả này có được là nhờ vào quá trình thiết kế điều tra. Các doanh nghiệp phản hồi được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động thuộc dữ liệu của Tổng cục Thuế. Dữ liệu này được chọn

mẫu phân tầng theo ba tiêu chí bao gồm: tuổi của doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, và loại hình doanh nghiệp.<sup>8</sup>

8. Kết quả dựa trên điều tra qua thư, được chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên ở mỗi tỉnh, đạt tỷ lệ phản hồi trên cả nước là 25%, gần với kết quả thu được năm 2008. Tỷ lệ phản hồi khá đồng đều trong cả nước. Năm trước, nhóm nghiên cứu đã theo dõi các doanh nghiệp không trả lời điều tra và nhận thấy rằng khoảng 21% phiếu điều tra được gửi tới các doanh nghiệp hoặc không còn hoạt động kinh doanh hoặc đã chuyển đổi địa chỉ kinh doanh hoặc là địa chỉ từ dữ liệu mà Cơ quan Thuế chưa cập nhật. Xem xét lý do này, tỷ lệ trả lời cho các phiếu hỏi trên thực tế là 31.7%.

**Bảng 1.1: Đối tượng tham gia điều tra PCI**  
Tổng số 9.890 doanh nghiệp

Theo loại hình pháp lý	Cấp địa phương		Cấp quốc gia	
	PCI	Tính trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế)	PCI đã điều chỉnh trọng số	Dữ liệu Tổng cục Thuế
Doanh nghiệp tư nhân	35,5%	27,2%	19,5%	22,1%
Công ty TNHH	45,3%	46,0%	57,1%	57,5%
Công ty cổ phần	18,6%	10,6%	22,9%	20,4%
Công ty cổ phần được niêm yết trên thị trường chứng khoán	0,2%	NA	0,2%	NA
Cty hợp danh/ Loại khác	0,4%	0,0%	0,3%	0,0%
Theo lĩnh vực, ngành nghề chính	PCI	Tính trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế)	PCI đã điều chỉnh trọng số	Dữ liệu Tổng cục Thuế
Sản xuất/ Xây dựng	32,7%	42,0%	29,6%	34,5%
Dịch vụ/ Thương mại	56,9%	52,6%	64,9%	62,2%
Nông lâm thủy sản	7,6%	2,4%	4,6%	1,9%
Tài nguyên thiên nhiên	2,8%	2,3%	0,9%	1,4%
Theo thời điểm thành lập doanh nghiệp	PCI	Tính trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế)	PCI đã điều chỉnh trọng số	Dữ liệu Tổng cục Thuế
Đăng ký trước khi Luật Doanh nghiệp ra đời	14,2%	4,2%	13,3%	5,96%
Đăng ký sau khi Luật Doanh nghiệp ra đời	85,8%	95,8%	86,7%	94,04%

	Cấp địa phương		Cấp quốc gia	
<b>Theo quy mô lao động (người lao động)</b>	<b>PCI</b>	<b>Tỉnh trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế)</b>	<b>PCI đã điều chỉnh trọng số</b>	<b>Điều tra DN của Tổng cục Thống kê</b>
Dưới 5 người	15,0%	13,60%	14,2%	13,5%
Từ 5 đến 9 người	21,6%	35,72%	22,5%	46,8%
Từ 10 đến 49 người	41,8%	36,65%	41,6%	30,4%
Từ 50 đến 200 người	15,9%	10,21%	16,0%	7,3%
Trên 200 người	5,7%	3,8%	5,7%	2,1%
<b>Theo quy mô hoạt động (Giá trị tổng tài sản, tỉVNĐ)</b>	<b>PCI</b>	<b>Tỉnh trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế)</b>	<b>PCI đã điều chỉnh trọng số</b>	<b>Điều tra DN của Tổng cục Thống kê</b>
Dưới 0,5	12,2%	15,5%	12,3%	12,1%
Từ 0,5 đến 1	17,1%	18,2%	16,4%	16,6%
Từ 1 đến 5	43,1%	42,7%	42,3%	48,8%
Từ 5 đến 10	14,2%	7,8%	14,2%	9,5%
Từ 10 đến 50	10,3%	7,6%	10,2%	8,8%
Trên 50	3,3%	8,2%	4,5%	4,2%
<b>Theo lịch sử công ty</b>	<b>PCI</b>		<b>PCI đã điều chỉnh trọng số</b>	
Khởi sự là doanh nghiệp tư nhân	29,4%		33,5%	
Khởi sự là hộ sản xuất kinh doanh cá thể	63,5%		60,3%	
Tiền thân là DNNN địa phương	5,8%		4,5%	
Tiền thân là DNNN trung ương	1,3%		1,6%	
<b>Theo trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp</b>	<b>PCI</b>		<b>PCI đã điều chỉnh trọng số</b>	
Cử nhân	42,1%		58,4%	
Bằng Thạc sỹ quản lý kinh doanh	1,5%		4,0%	

	Cấp địa phương	Cấp quốc gia
Lãnh đạo cơ quan nhà nước	5,1%	4,6%
Quân nhân	7,0%	6,5%
Trước là quản lý tại DNNN	14,9%	14,2%
Trước là nhân viên tại DNNN (chưa từng quản lý)	19,6%	15,8%
Theo khách hàng chính	PCI	PCI đã điều chỉnh trọng số
Cá nhân và công ty Việt Nam	58,3%	58,1%
DNNN	14,9%	15,0%
Cơ quan nhà nước	16,8%	11,4%
Xuất khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp	7,0%	8,6%
Cá nhân hoặc công ty nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	3,1%	6,9%

Điều tra PCI là điều tra chọn mẫu, phân tầng theo cấp tỉnh. PCI có trọng số là mẫu điều tra PCI được gán trọng số theo tỉ lệ số doanh nghiệp tại tỉnh để đảm bảo mẫu toàn quốc có tính đại diện. Tỉnh trung vị theo dữ liệu từ tổng cục Thuế thể hiện các giá trị của một tỉnh trung vị. Cơ cấu doanh nghiệp theo dữ liệu từ Tổng cục Thuế thể hiện giá trị của cả nước. Dữ liệu từ Tổng cục thống kê là dữ liệu từ cuộc điều tra Doanh nghiệp năm 2008 của Tổng cục Thống kê ([http://www.gso.gov.vn/default\\_en.aspx?tabid=479&idmid=4&ItemID=7184](http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=479&idmid=4&ItemID=7184))

**Bảng 1.2: Mẫu điều tra PCI và Mẫu đại diện cấp quốc gia**

Tỉnh	Mẫu PCI		Mẫu quốc gia	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
TP. HCM	435	4,4%	43.116	29,3%
Hà Nội	508	5,1%	25.628	17,4%
Hải Phòng	207	2,1%	4.193	2,8%
Đà Nẵng	263	2,7%	3.899	2,6%
Đồng Nai	253	2,6%	3.418	2,3%
Bình Dương	204	2,1%	3.311	2,2%
Cần Thơ	144	1,5%	2.016	1,4%
Bà Rịa - Vũng Tàu	165	1,7%	1.457	0,9%
8 Tỉnh	2.179	22,0%	78.852	59,0%
<b>Cả nước</b>	<b>9.890</b>	<b>100,0%</b>	<b>147.314</b>	<b>100,0%</b>

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp 2008- Tổng cục thống kê

Trong tổng số doanh nghiệp tham gia trả lời điều tra PCI năm nay, doanh nghiệp tư nhân chiếm 35%, công ty trách nhiệm hữu hạn, chiếm 45% và 18% là các doanh nghiệp đăng ký dưới hình thức công ty cổ phần. Tỷ lệ trên phản ánh khá chính xác cơ cấu doanh nghiệp phổ biến của tỉnh. do mẫu điều tra được thiết kế theo cơ cấu doanh nghiệp của từng tỉnh,

Mục tiêu của phương pháp chọn mẫu là mẫu điều tra phải phản ánh tương đối chính xác cơ cấu doanh nghiệp của các tỉnh, do đó cần thực hiện lấy mẫu doanh nghiệp điều tra ở các tỉnh nhỏ lớn hơn so với tỷ trọng doanh nghiệp của các tỉnh này trên quy mô cả nước. Theo đó, các thành phố lớn như Hà Nội và TP. HCM trong mẫu điều tra PCI chiếm tỷ trọng nhỏ hơn so với thực tế số doanh nghiệp của hai thành phố này trên quy mô cả nước. Điều này có thể ảnh hưởng đến kết quả chẩn đoán các xu thế đại diện ở cấp quốc gia, vì các tỉnh, thành phố lớn và mạnh hơn về kinh tế được đại diện ít hơn. Ví dụ như theo dữ liệu Tổng Điều tra Doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê, 5 thành phố cấp trung ương cùng với Bình Dương, Đồng Nai, và Bà Rịa Vũng Tàu chiếm 69% tổng số doanh nghiệp hoạt động trên phạm vi cả nước, nhưng chỉ chiếm 20% trong mẫu điều tra PCI. Bảng 1.2 cho thấy sự không tương xứng giữa các chỉ tiêu của mẫu điều tra PCI trên phạm vi của tỉnh và thực tế đại diện ở cấp quốc gia đối với 8 địa phương quan trọng này. Kết quả là, nếu đưa ra các chính sách ở cấp quốc gia dựa vào các số liệu thống kê mang tính mô tả của chỉ số PCI chưa được điều chỉnh trọng số sẽ có phần “thiên vị” đối với các tỉnh nhỏ hơn.

Điều tra PCI được thực hiện ở cấp tỉnh, vì vậy để nắm bắt được chính xác xu hướng ở cấp quốc gia cần thực hiện điều chỉnh các phản hồi của doanh nghiệp để các tỉnh có số lượng doanh nghiệp tư nhân hoạt động nhiều hơn sẽ có tỷ lệ đại diện hợp lý hơn. Để thực hiện điều này, trọng số được tính lại theo tỷ lệ số doanh nghiệp của tỉnh trên tổng số doanh nghiệp của cả nước. Với điều chỉnh này,

các doanh nghiệp nằm ở các địa phương đông doanh nghiệp hơn sẽ nhận được trọng số cao hơn, và như vậy những địa phương này cũng nhận được trọng số tương đương với tỷ trọng doanh nghiệp trong mẫu đại diện ở cấp quốc gia. Các kết quả phân tích được tính lại theo mẫu của cả nước được thể hiện trong Cột 3 của Bảng 1.2.

Có 19 công ty cổ phần trong mẫu điều tra PCI có cổ phiếu hiện đang giao dịch trên Sàn Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HaSTC) hoặc TP.HCM (HOSE), chiếm 7% tổng số doanh nghiệp được niêm yết, trong đó có một số đang hoạt động trong những ngành, lĩnh vực quan trọng nhất của nền kinh tế.

Hơn một nửa số doanh nghiệp tham gia điều tra hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ hoặc thương mại, và khoảng 32% hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hoặc xây dựng. Theo số liệu của Tổng cục Thuế, trên phạm vi cả nước có 62% doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ thương mại và 35% trong lĩnh vực sản xuất và xây dựng. Có tới 86% số doanh nghiệp phản hồi điều tra PCI đăng ký kinh doanh sau thời điểm Luật Doanh nghiệp có hiệu lực vào năm 2000 và 14% đăng ký trước đó theo các thủ tục cũ hơn và ít hiệu quả hơn.

Khoảng 43% số doanh nghiệp có tổng số vốn kinh doanh dao động trong khoảng 1 đến 5 tỷ đồng (tương đương từ 56.000 đến 282.500 đô la Mỹ), 29% doanh nghiệp có số vốn dưới 1 tỷ đồng và 27% có số vốn trên 5 tỷ đồng. Trong đó 3% doanh nghiệp có số vốn trên 50 tỷ đồng (2,8 triệu đô la Mỹ). Việc doanh nghiệp lớn chiếm tỷ trọng thấp cũng phản ánh thực tế cấu trúc doanh nghiệp ở cấp quốc gia. Trên 41% doanh nghiệp có từ 10 đến 50 lao động, 6% doanh nghiệp điều tra có trên 200 lao động và 50 doanh nghiệp có trên 1.000 lao động.

Có 63% doanh nghiệp tham gia điều tra PCI đã từng là hộ kinh doanh trước khi chính thức hóa hoạt động, chuyển lên doanh nghiệp thông qua



đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh. Đây là một số liệu quan trọng, cho thấy môi trường kinh doanh của một số tỉnh đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho việc chính thức hóa hoạt động kinh doanh.<sup>9</sup> Tổng số có 693 (7%) doanh nghiệp được cổ phần hóa từ các doanh nghiệp Nhà nước địa phương hoặc Trung ương. Ngoài ra, 14,9% có chủ doanh nghiệp trước là quản lý tại các doanh nghiệp Nhà nước và 19,6% doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp đã từng làm việc tại các doanh nghiệp Nhà nước. Cuối cùng, khoảng 30% doanh nghiệp được thành lập mới ngay từ khi hoạt động, đồng nghĩa với việc chủ doanh nghiệp thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh cùng thời điểm.

Theo số liệu đại diện cấp quốc gia, phần lớn các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh tập trung vào thị trường nội địa, bán cho cá nhân hoặc công ty tư nhân Việt Nam (58%) hoặc doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước (26%). Khoảng 9% doanh nghiệp chủ yếu xuất khẩu, trực tiếp hoặc gián tiếp. Đây là một con số khá nhỏ nếu xét về tầm quan trọng của xuất khẩu đối với nền kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, nó phản ánh thực tế rằng hoạt động xuất khẩu đang có xu hướng tập trung ở các doanh nghiệp lớn (đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước và nước ngoài) trong khi tiềm năng ở các doanh nghiệp nhỏ hơn chưa được khai thác thích đáng.

9. Chi tiết về phân tích doanh nghiệp chuyển đổi thành khu vực chính thức tại Việt Nam, tham khảo bài viết “Vượt ra khỏi vùng xám” (Out of the Gray) của Malesky Edmund và Markus Taussig, 2009. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, phần 9.2: trang 249 – 79.

Ngoài ra, khoảng 7% số các doanh nghiệp bán cho cá nhân hoặc công ty nước ngoài có trụ sở tại Việt Nam. Điểm đáng lưu ý là doanh số bán cho các doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước gần gấp bốn lần cho khu vực nước ngoài. Điều này cho thấy mức tăng trưởng mạnh mẽ của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam vẫn chưa tạo được những cơ hội đáng kể cho các doanh nghiệp tư nhân.<sup>10</sup>

Điểm cuối cùng và rất quan trọng đối với điều tra PCI, tất cả 63 tỉnh, thành phố đều được đưa vào bảng xếp hạng năm nay. Số doanh nghiệp phản hồi điều tra trung bình của một tỉnh là 157, chỉ có duy nhất một tỉnh (Lai Châu) nhận được dưới 75 phiếu trả lời. Tuy nhiên, 63 doanh nghiệp tham gia trả lời điều tra ở Lai Châu đã chiếm khoảng một phần ba tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên thực tế của tỉnh miền núi vùng Tây Bắc này.

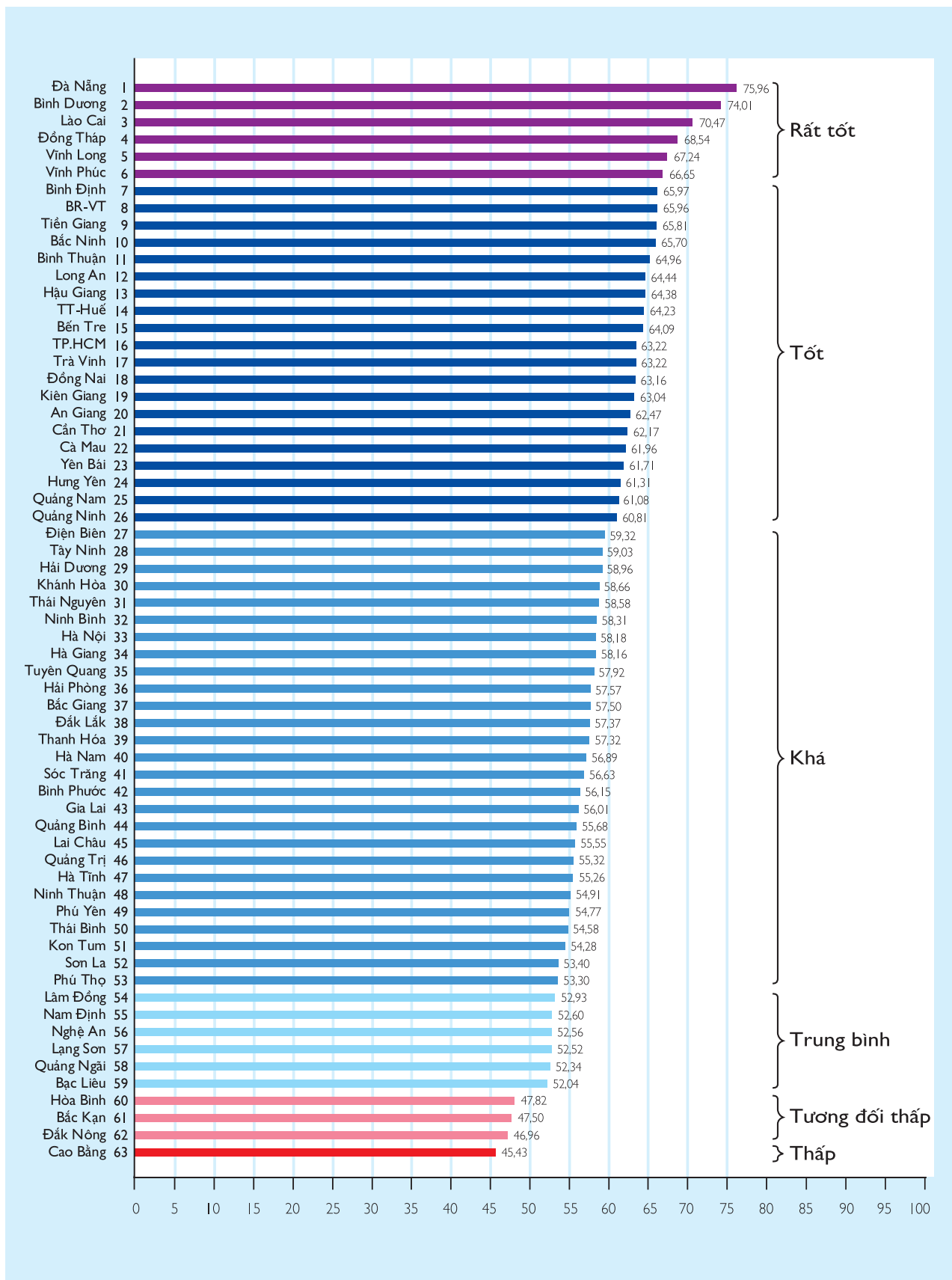
## Xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2009

### Trọng số

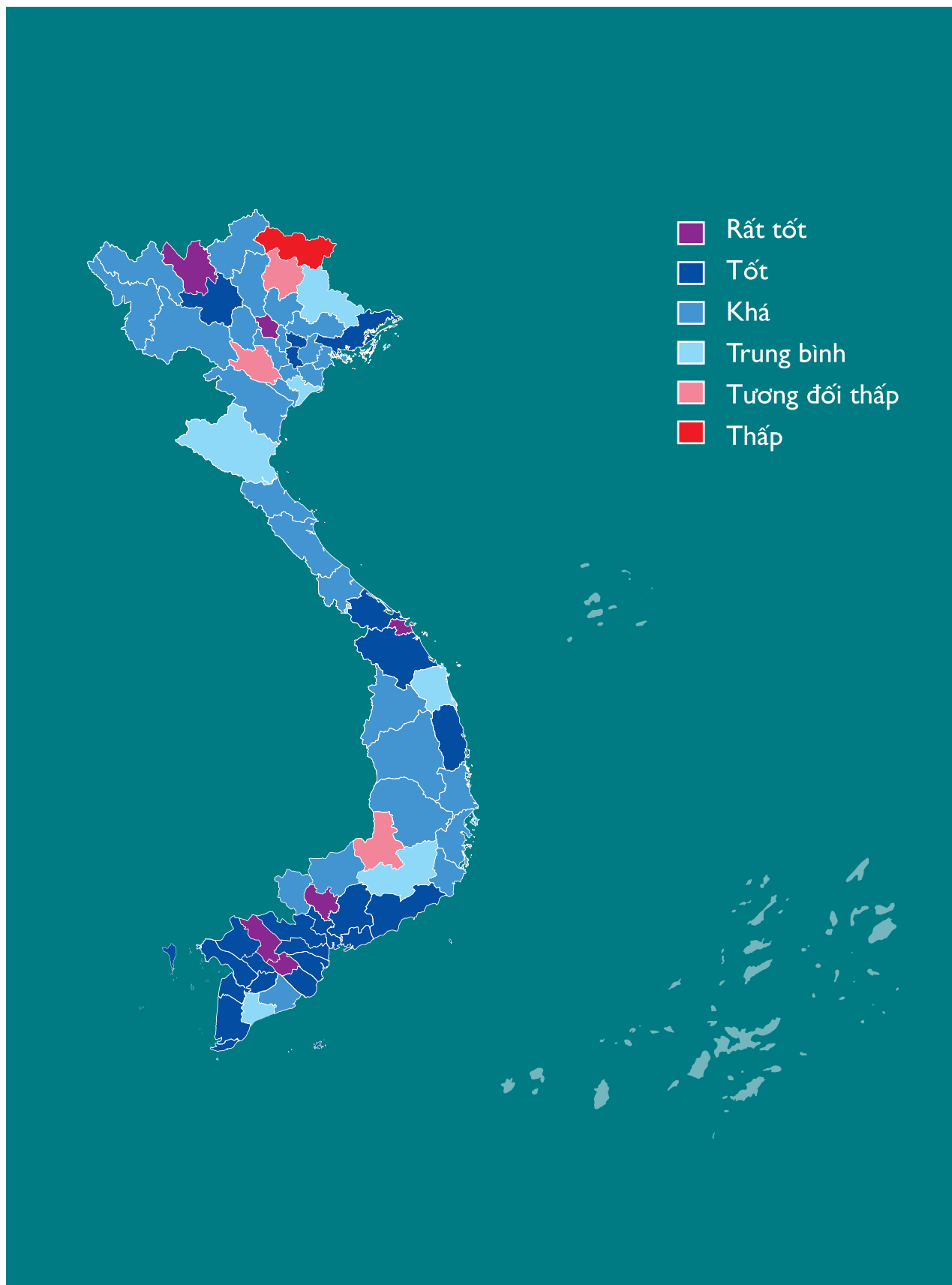
Kết quả xếp hạng của chỉ số PCI 2009 được trình bày trong Hình 1.1. Các tỉnh được xếp hạng dựa trên thang điểm 100. Giống như năm 2008, Đà Nẵng (75,96 điểm) vẫn dẫn trước Bình Dương, tỉnh đã từng dẫn đầu trong ba năm (74,01 điểm). Ngoài ra, nằm trong nhóm tỉnh xếp hạng Rất Tốt là Lào Cai (70,47 điểm), Đồng Tháp (68,54 điểm), Vĩnh Long (67,24 điểm), và Vĩnh Phúc (66,65 điểm).

10. Để phân tích sâu hơn các cơ hội và tác động lan tỏa của khu vực đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, xem Nguyễn Ngọc Anh, Nguyễn Thắng, Lê D.T, Phạm Q.N, Nguyễn D.C, và Nguyễn D.N. 2008. “Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: Có hay không bằng chứng về tác động lan tỏa” Nghiên cứu của DEPOCEN, Hà Nội, Việt Nam.

**Hình 1.4: Kết quả xếp hạng PCI năm 2009**



## BẢN ĐỒ PCI 2009



Xếp hạng PCI thể hiện tổng điểm của 9 chỉ số thành phần đã tính trọng số (mức trọng số được trình bày trong Bảng 1.3). Các trọng số này đã được điều chỉnh lại vào năm 2009 nhằm đảm bảo chỉ số PCI phản ánh đúng những vận động của nền kinh tế và thay đổi trong môi trường thể chế của Việt Nam. Các trọng số được tính toán bằng quy trình thống kê ba bước, được trình bày trong phần cuối của Chương 3. Mục tiêu cuối cùng của việc sử dụng trọng số là nhằm đảm bảo chỉ số PCI được tính toán và phản ánh theo kết quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân, cung cấp cho lãnh đạo, cán bộ các địa phương những thông tin phù

hợp nhất về tác động của việc thực hiện chính sách đối với hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân. Các chỉ số thành phần có tác động lớn nhất tới tăng trưởng, đầu tư và mức lợi nhuận của khu vực kinh tế tư nhân có mức trọng số cao nhất là 20%. Theo đó, các chỉ số thành phần ít ảnh hưởng tới các kết quả phát triển của khu vực tư nhân có mức trọng số thấp nhất là 5%. Trọng số 10 và 15% được dành cho các chỉ số có mức ảnh hưởng trung bình tới ba biến kết quả nói trên hoặc có tác động thực sự lớn đến một biến kết quả (chẳng hạn mức lợi nhuận) trong khi lại tác động ít đến hai biến còn lại.

**Bảng 1.3: Trọng số của các chỉ số thành phần**

Chỉ số		Số Doanh nghiệp trên đầu người (ln)	Đầu tư trên đầu người (ln)	Lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp	Trọng số	
					Trọng số thực tế	Trọng số làm tròn
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Gia nhập thị trường	0,186*	0,282**	12,585	9,61%	10%
		(0,104)	(0,132)	(36,023)		
2	Tiếp cận đất đai	-0,001	0,058	31,242	2,37%	5%
		(0,091)	(0,147)	(48,948)		
3	Tính minh bạch	0,134***	0,167*	62,440***	19,77%	20%
		(0,045)	(0,086)	(20,663)		
4	Chi phí thời gian	0,089	0,199***	55,032**	14,12%	15%
		(0,068)	(0,068)	(27,379)		
5	Chi phí không chính thức	0,044	0,212*	90,308*	9,00%	10%
		(0,089)	(0,126)	(51,523)		
6	Tính năng động	0,014	0,137**	54,368***	12,36%	10%
		(0,045)	(0,059)	(19,770)		
7	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	0,215**	0,251**	-58,121	6,71%	5%
		(0,092)	(0,112)	(42,919)		
8	Đào tạo lao động	0,297***	0,468***	58,876	20,03%	20%
		(0,086)	(0,115)	(47,141)		
9	Thiết chế pháp lý	-0,041	0,122	87,193**	6,04%	5%
		(0,072)	(0,098)	(43,391)		
<b>Tổng</b>					<b>100%</b>	<b>100%</b>

Cột 2, 3 và 4 thể hiện hệ số và sai số chuẩn (trong ngoặc đơn) từ kết quả chạy mô hình hồi quy 3 biến phụ thuộc (Số doanh nghiệp trên đầu người, Đầu tư trên đầu người, và Lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp) theo từng chỉ số thành phần, với các biến độc lập ( mật độ dân số, diện tích, khoảng cách đến Hà Nội hoặc TP HCM theo km), Cơ sở hạ tầng (đo bằng tỉ lệ số đường được rải nhựa trong tỉnh) và biến giả cho 7 vùng trên toàn quốc. Cột 4 thể hiện trọng số thực tế từ kết quả chạy mô hình, cột 5 thể hiện mức trọng số được làm tròn, sử dụng trong 5 năm tới.

Tính toán lại các trọng số cho thấy Tính minh bạch và Chất lượng đào tạo lao động là hai nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến cải thiện điểm số PCI và bằng cách đó ảnh hưởng đến phát triển kinh tế của một tỉnh.

## **Tầm quan trọng của tính minh bạch đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân**

Đây là năm thứ 5 liên tiếp chỉ số thành phần về tính minh bạch nhận được trọng số cao nhất trong chỉ số xếp hạng PCI mặc dù phương pháp tính toán có thay đổi và nền kinh tế trải qua hai cuộc khủng hoảng vào năm 2008 và năm 2009. Đó là do minh bạch về thông tin kinh doanh là yếu tố then chốt đối với thành công của doanh nghiệp. Khi được tiếp cận đầy đủ với thông tin về những thay đổi chính sách, phát triển cơ sở hạ tầng, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, các doanh nghiệp sẽ dự báo tốt hơn về triển vọng đầu tư của họ trong tương lai. Doanh nghiệp cũng sẽ mạnh dạn đầu tư hơn nếu thấy yên tâm về triển vọng kinh doanh dài hạn. Và ngược lại, khi doanh nghiệp lo lắng về những thay đổi bất ngờ trong quy định, cơ sở hạ tầng, hay đất đai, doanh nghiệp sẽ do dự trước các dự án quy mô lớn, và chỉ đầu tư cầm chừng để thăm dò thị trường.

Sự minh bạch về thông tin cũng sẽ giúp doanh nghiệp tránh khỏi các phiền hà rắc rối với các cán bộ quan liêu của chính quyền, nếu có. Doanh nghiệp càng được cung cấp thông tin đầy đủ về các quy định, thì càng ít bị sách nhiễu bởi các đòi hỏi không chính đáng từ các cán bộ đó. Doanh nghiệp có thể tìm hiểu trước về các quy định này và có những điều chỉnh cần thiết. Trường hợp thường thấy ở Việt Nam đó là các doanh nghiệp thường bị phạt do vi phạm các quy định của nhà nước mà họ chưa từng được biết đến. Và khi ý thức được điều này thì doanh nghiệp biết rằng họ sẽ phải chịu một khoản tiền phạt đáng kể và mất thời

gian để điều chỉnh hoặc giải quyết vấn đề bằng những cách không chính đáng như trả các khoản bôi trơn". Nếu các nhà quản lý doanh nghiệp tiếp cận trước được với các quy định thì sẽ tránh khỏi được những phiền toái này.

Cũng theo đó, thông tin về cơ sở hạ tầng sẽ giúp doanh nghiệp có thể biến các khu đất tiềm năng thành các cơ hội kinh doanh mang lại nhiều lợi nhuận. Hiện nay, những mảnh đất có giá nhất, như đất mặt đường mới mở hay gần các khu công nghiệp thường "rơi vào tay" những doanh nghiệp tiếp cận được thông tin về chuyển đổi đất hay cải tạo các công trình đường bộ. Những đối tượng nắm được thông tin này không nhất thiết là những người có thể tận dụng tốt nhất các tài sản đó. Vì vậy, các địa điểm kinh doanh có vị trí then chốt ở một số tỉnh của Việt Nam thường không được khai thác hiệu quả. Sự minh bạch và đấu giá công bằng các tài sản có giá trị cao này này sẽ kích thích thu hút đầu tư hiệu quả hơn, làm lợi cho các doanh nghiệp và làm giàu cho bản thân tỉnh. Điều này cũng được thể hiện trong kết quả các hệ số hồi quy, khi tăng một điểm về chỉ số tính minh bạch sẽ giúp số doanh nghiệp trên 1.000 dân tăng thêm 13%, đầu tư trên đầu người tăng 17% và doanh nghiệp có thể tăng lợi nhuận thêm 62 triệu VNĐ.<sup>11</sup>

## **Tầm quan trọng của chất lượng lao động đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân**

Chất lượng lao động đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, doanh nghiệp thường phàn nàn trong các cuộc khảo sát về việc không có đủ lao động lành nghề và lao động có kỹ năng để vận hành và bảo dưỡng thiết bị cũng như quản lý các quy trình tài chính, kinh doanh phức tạp.

11. Tham khảo Chương 4 về kết quả hồi quy đầy đủ

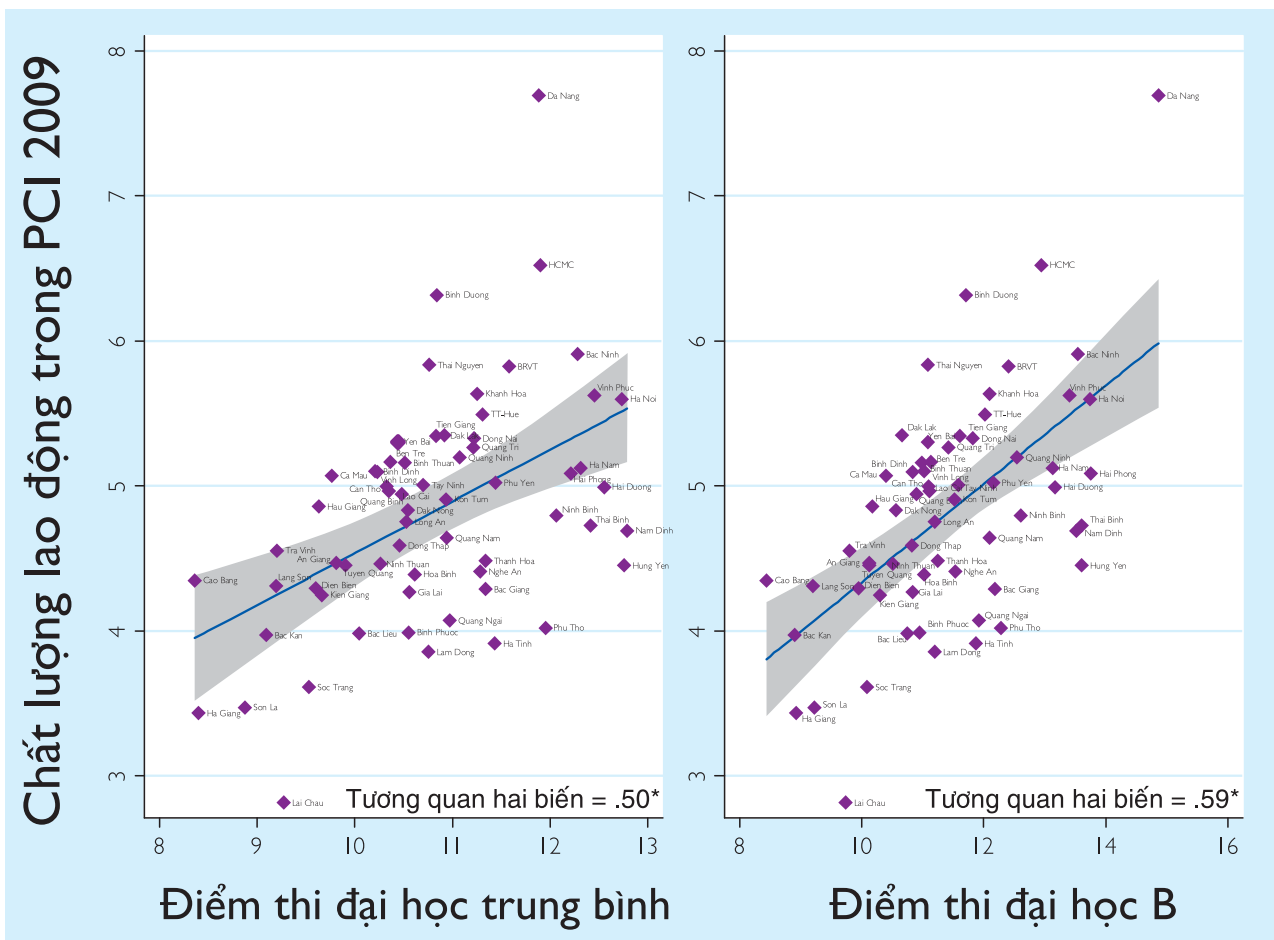
Các công ty cho biết rất khó để nâng cấp công nghệ và mở rộng hoạt động kinh doanh khi ở trong tình cảnh bó tay do không đủ nguồn lực lao động có năng lực để thực hiện. Các cơ sở giáo dục đào tạo nói chung, cơ sở đào tạo nghề, và giới thiệu việc làm ở nhiều tỉnh không bắt kịp với nhu cầu của nhiều doanh nghiệp.

Như được trình bày trong Chương 3, chỉ số PCI năm nay đưa ra một thước đo toàn diện hơn về chất lượng lao động, có tính đến sự tham gia của các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân. Hình 1.4 cho thấy rằng thước đo về chất lượng lao động có mối liên hệ chặt chẽ với các thước đo khác đánh giá về chất lượng giáo dục đào tạo nói chung của tỉnh. Điểm lưu ý là các địa phương có điểm số trung bình cao nhất trong các kỳ thi tuyển sinh đại học năm 2009 cũng là những tỉnh được doanh nghiệp

tham gia điều tra cho biết là hài lòng nhất với đội ngũ lao động của tỉnh đó. Kết quả này cho thấy giáo dục đào tạo nói chung dường như là một yếu tố then chốt giúp nâng cao chất lượng lao động. Mặc dù một tỷ lệ nhỏ học sinh tốt nghiệp phổ thông sẽ đến các trung tâm đô thị để học đại học, nhưng đầu tư vào nâng cao chất lượng giáo viên và công tác đào tạo sẽ có tác động dài hạn đến việc cải thiện kỹ năng cho dân cư tại tỉnh đó.<sup>12</sup> Trong bốn khối thi vào đại học, khối B có tương quan mạnh nhất (hệ số 0,59) với Chất lượng lao động. Các hệ số tương quan khác có ý nghĩa về mặt thống kê, song thấp hơn một chút, khối A (0,49), khối C (0,28) và khối D (0,34).

12. Nguyễn Đức Thanh. 2005. Tài năng không đồng nhất và Sự di cư tối ưu: Một đóng góp đối với Kinh tế học mới về Chảy máu chất xám. Được trình bày tại Hội nghị Nghiên cứu kinh tế Việt Nam, Hà Nội: 29 tháng 4.

**Hình 1.5: Điểm thi đại học và đánh giá Chất lượng lao động**



Những kỹ năng này sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Kết quả phân tích các chỉ tiêu mới này cũng thể hiện điều đó. Theo đó, cứ mỗi một điểm tăng lên trong chỉ số thành phần Chất lượng đào tạo lao động sẽ tương ứng làm tăng 30% số doanh nghiệp trên 1.000 dân, tăng 47% mức đầu tư trên đầu người và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp (58 triệu đồng) mặc dù không có nhiều ý nghĩa về mặt thống kê. Vì vậy, nhiều tỉnh thành thời gian qua đã đầu tư đáng kể để cải thiện chất lượng nguồn lao động của tỉnh.

Hai chỉ tiêu nhận được trọng số khá thấp là Tiếp cận đất đai và Thiết chế pháp lý, không phải vì các chỉ tiêu này không quan trọng; trên thực tế đây là các vấn đề phổ biến trên phạm vi cả nước. Rất ít tỉnh được điểm cao về các chỉ số này, dẫn tới sự khác biệt giữa các tỉnh không lớn, và kết quả là sáng kiến từ tỉnh tác động không lớn đến kết quả phát triển của khu vực tư nhân. Vấn đề này hàm ý cải thiện các lĩnh vực về tiếp cận đất đai và thiết chế pháp lý, bên cạnh sáng kiến của địa phương, đòi hỏi cần có nỗ lực cải cách chính sách ở tầm quốc gia.

### Hộp 1: Mười chỉ số thành phần của chỉ số PCI

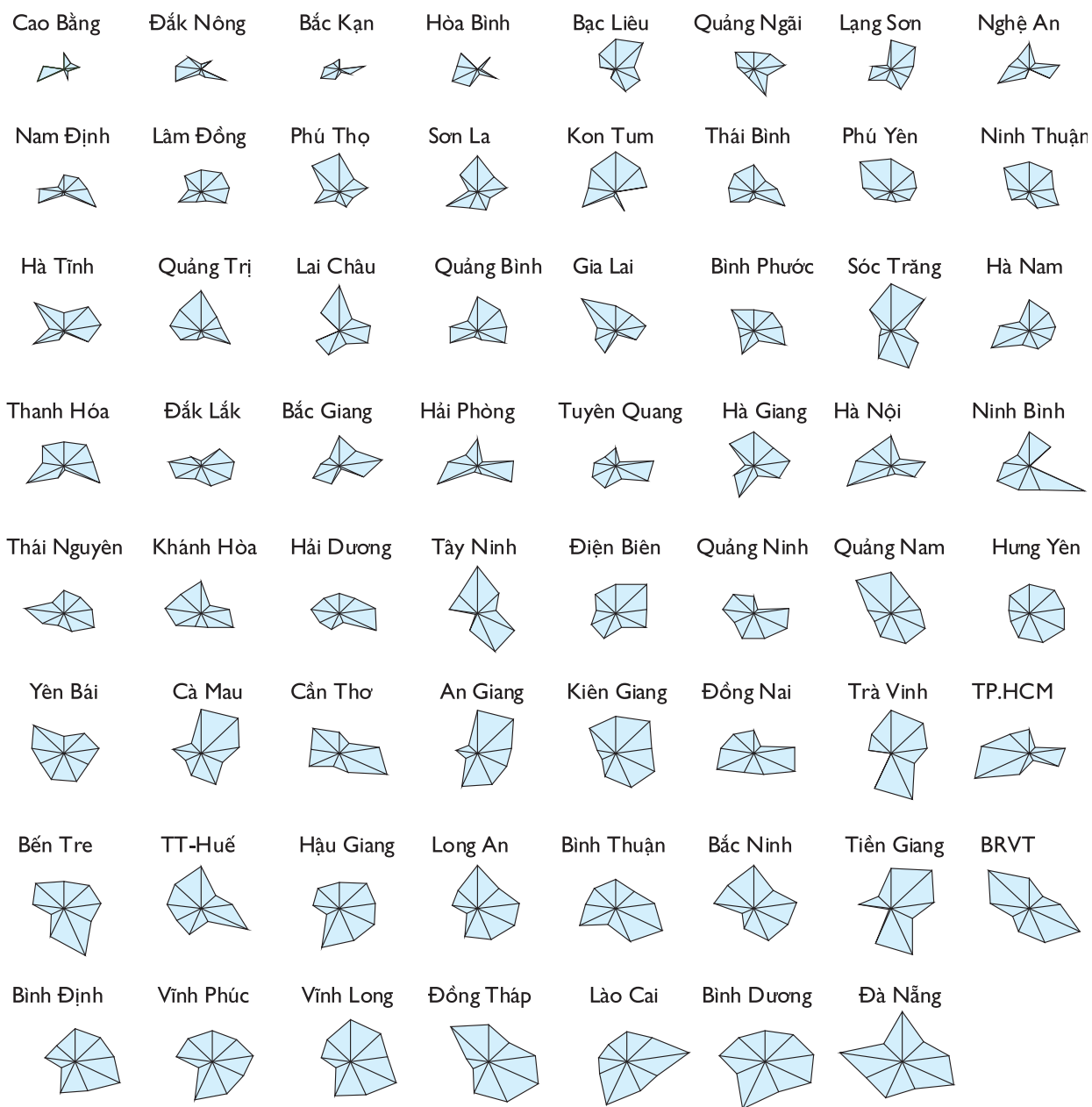
Như trong các báo cáo trước, chỉ số PCI 2009 sử dụng một loạt các chỉ tiêu được nhóm lại thành 9 chỉ số thành phần. Chín chỉ số thành phần này được minh họa trong Hình 1.2 bao gồm:

1. *Chi phí gia nhập thị trường*: Đo lường về: i) thời gian doanh nghiệp phải chờ để đăng ký kinh doanh và xin cấp đất; ii) thời gian chờ để nhận được tất cả các loại giấy phép cần thiết để tiến hành hoạt động kinh doanh; iii) số giấy phép, giấy đăng ký và quyết định chấp thuận cần thiết để chính thức hoạt động; và iv) mức độ khó khăn theo đánh giá của doanh nghiệp để có được tất cả các giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận.
2. *Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất*: Đo lường về hai khía cạnh của vấn đề đất đai mà doanh nghiệp phải đối mặt: việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không và doanh nghiệp có thấy yên tâm và được đảm bảo về sự ổn định khi có được mặt bằng kinh doanh hay không.
3. *Tính minh bạch và tiếp cận thông tin*: Đo lường khả năng tiếp cận các kế hoạch của tỉnh và các văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, liệu doanh nghiệp có thể tiếp cận một cách công bằng bằng các văn bản này, các chính sách và quy định mới có được tham khảo ý kiến của doanh nghiệp và khả năng tiên liệu trong việc triển khai thực hiện các chính sách quy định đó và mức độ tiện dụng của trang web tỉnh đối với doanh nghiệp.
4. *Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước*: Đo lường thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước của địa phương thực hiện việc thanh tra, kiểm tra. Năm nay, chỉ số này cũng bao gồm một bộ các chỉ tiêu đo lường sự tiến bộ của Cải cách Hành chính công (CCHCC).

5. *Chi phí không chính thức:* Đo lường các khoản chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và các trở ngại do những chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc trả những khoản chi phí không chính thức có đem lại kết quả hay “dịch vụ” như mong đợi và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định của địa phương để trục lợi hay không.
6. *Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh:* Đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của lãnh đạo tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp.
7. *Chất lượng đào tạo lao động:* Đo lường các nỗ lực của lãnh đạo tỉnh để thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển kỹ năng nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp tại địa phương và giúp người lao động tìm kiếm việc làm.
8. *Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp:* Đo lường sự sẵn có của các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh như xúc tiến thương mại cho khu vực tư nhân, cung cấp các thông tin kinh doanh cho doanh nghiệp, dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh và các dịch vụ công nghệ; số lượng các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân, và chất lượng của các dịch vụ này.
9. *Thiết chế pháp lý:* Đo lường lòng tin của doanh nghiệp tư nhân đối với hệ thống tòa án, tư pháp của tỉnh, liệu các thiết chế pháp lý này có được doanh nghiệp xem là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi doanh nghiệp có thể khiếu nại các hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương.



**Hình 1.6: Biểu đồ "hình sao" thể hiện kết quả điều hành của từng tỉnh theo chỉ số thành phần**



Chỉ phí gia nhập thị trường



Chỉ phí thời gian



Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp



Tiếp cận đất đai



Chỉ phí không chính thức



Đào tạo lao động



Tinh minh bạch



Tinh năng động



Thiết chế pháp lý

## Tính ổn định của các xếp hạng

### Tính ổn định của các nhóm xếp hạng

Một lần nữa, để so sánh với các năm trước, nhóm nghiên cứu vẫn giữ nguyên sáu nhóm xếp hạng (Rất Tốt, Tốt, Khá, Trung bình, Tương đối thấp, và Thấp) theo các mốc điểm chia nhóm. Các nhóm hạng này ổn định ngay cả khi sử dụng các phương pháp tính toán trọng số và xây dựng chỉ số khác nhau, vì vậy có giá trị hơn khi sử dụng để so sánh các kết quả. Thứ bậc đơn lẻ trong các nhóm xếp hạng có thể thay đổi chút ít, tùy thuộc vào thay đổi nhỏ trong quá trình xây dựng chỉ số.

### Tính ổn định qua thời gian

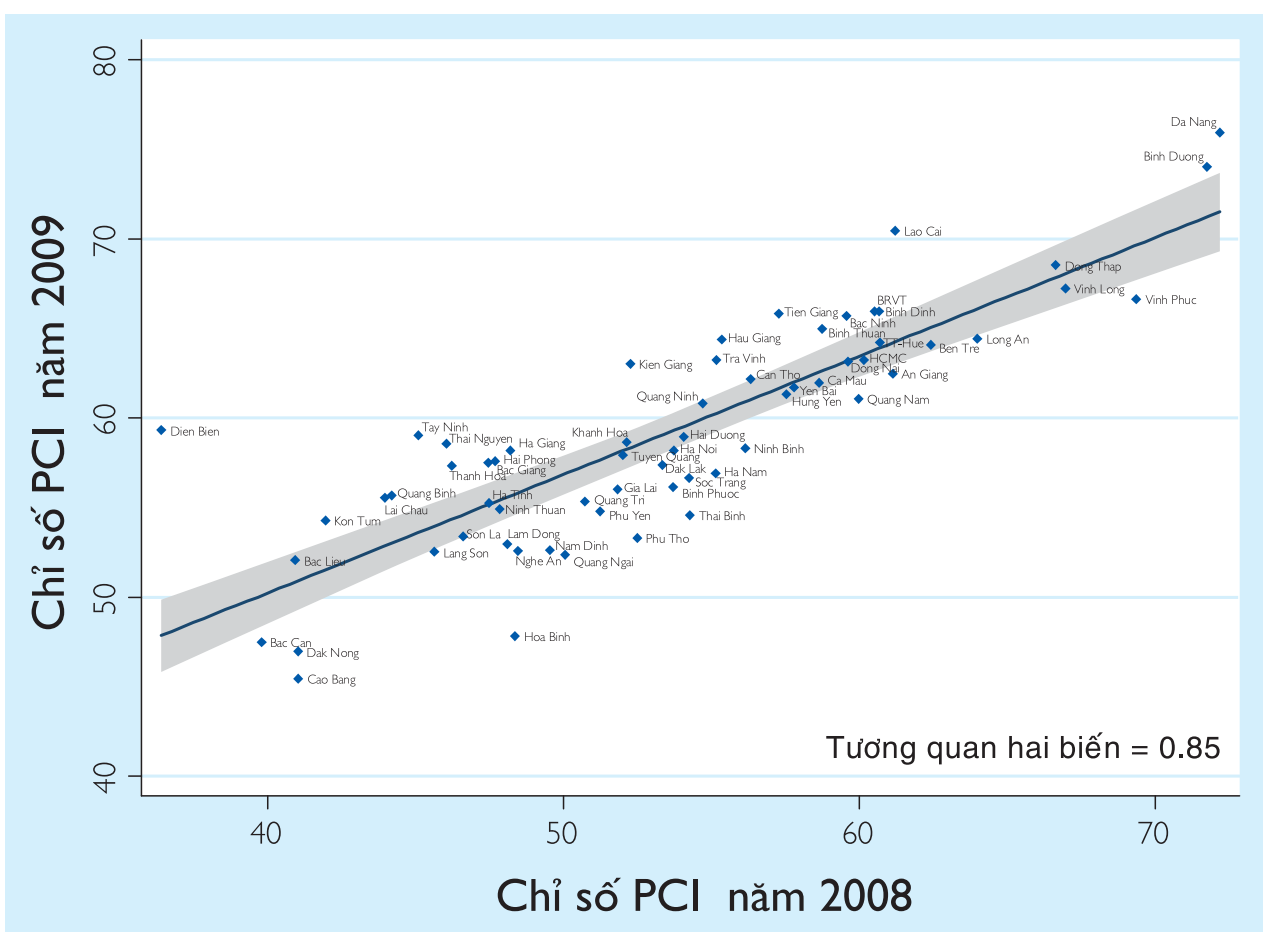
Sự thay đổi trong phương pháp xếp hạng trình bày trên đây tác động đồng đều trên phạm vi cả nước. Không một vùng hay nhóm tỉnh nào chịu sự tác động không cân xứng. Kết quả là các xếp hạng

năm 2009 tương đồng với các năm trước. Đà Nẵng, Bình Dương, Lào Cai, Đồng Tháp, Vĩnh Long và Vĩnh Phúc vẫn nằm trong nhóm các tỉnh có công tác điều hành tốt nhất cả nước. Hơn nữa, hệ số tương quan cặp giữa kết quả PCI năm 2008 và năm 2009 là 0,84 (xem Hình 1.3).<sup>13</sup> Theo cách so sánh như vậy, các hệ số tương quan giữa kết quả PCI năm 2008 và năm 2007 là 0,9, giữa năm 2007 và năm 2006 là 0,85.

Hình dưới thể hiện một cách thuyết phục rằng chất lượng điều hành hiện tại phụ thuộc nhiều vào kết quả điều hành trong quá khứ. Công tác điều hành không thể thay đổi trong một sớm một chiều. Cần có thời gian để lên kế hoạch và triển khai các sáng kiến mới, thêm vào đó có độ trễ nhất định về mặt thời gian để doanh nghiệp có thể cảm nhận được tác động của việc thực hiện chính sách.

13. Nhóm nghiên cứu sử dụng thuật ngữ “hai biến số” nhằm chỉ ra rằng kết quả đơn giản là hệ số tương quan, chứ không phải là tương quan đơn biến từ phân tích hồi quy bội số.

Hình 1.7: Tính ổn định của xếp hạng PCI qua các năm



Sự nhất quán trong bảng xếp hạng các tỉnh hàm ý rằng chỉ số PCI có thể xác định nhóm các tỉnh đứng đầu về chất lượng điều hành một cách nhất quán, đồng thời vẫn tạo cơ hội để các tỉnh khác cải thiện và đạt điểm số cao hơn trong các năm kế tiếp. Kết quả này khẳng định phương pháp tiếp cận của chỉ số PCI đã đưa ra được một thước đo nhất quán và chính xác về công tác điều hành kinh tế của chính quyền tỉnh theo thời gian.

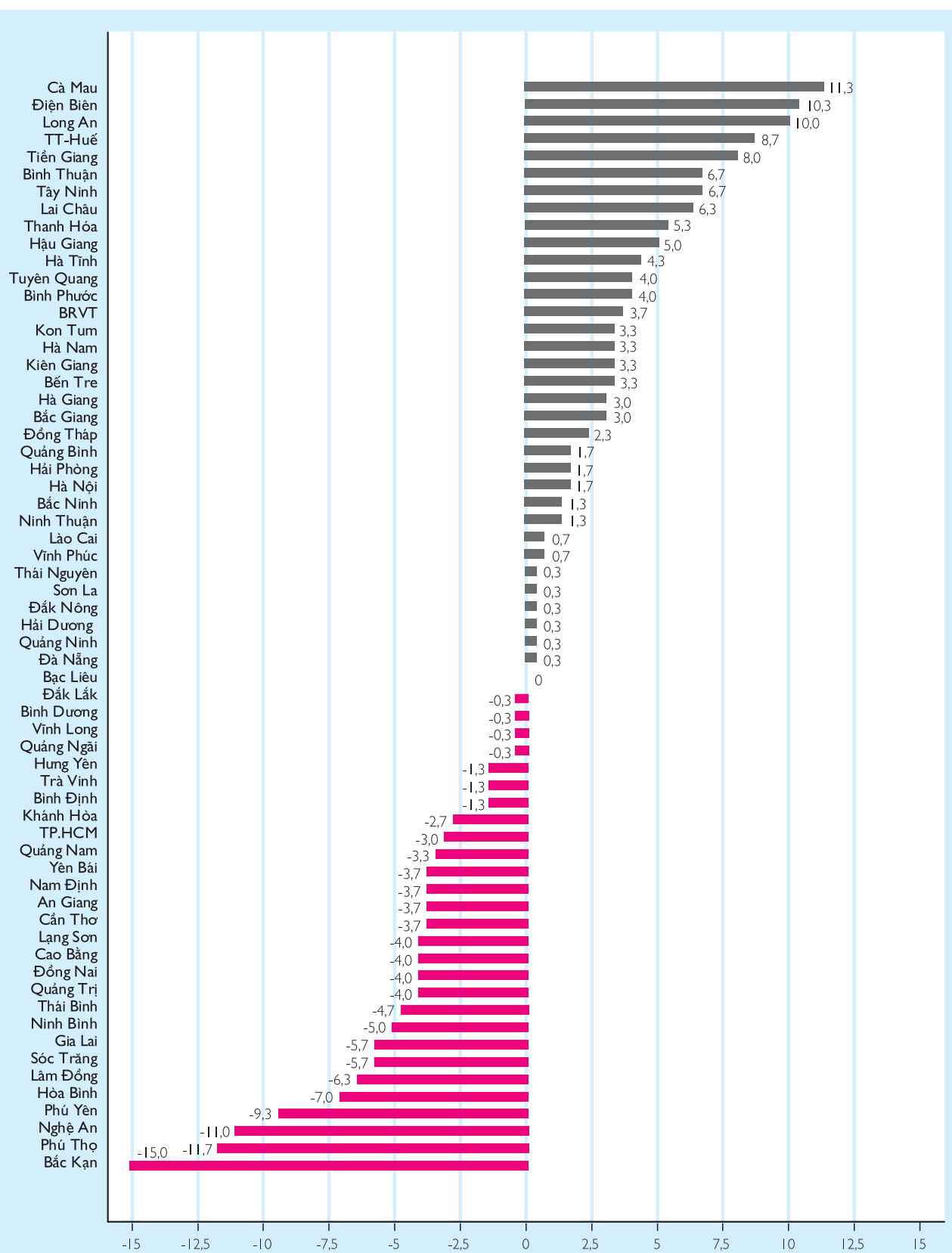
#### **I.4 Những cải thiện lớn nhất về chỉ số PCI**

Tuy nhiên “ổn định” không đồng nghĩa với “cố định”. Trong hai năm qua, một loạt các địa phương đã dần chuyển lên thứ hạng cao hơn trong bảng xếp hạng. Hình 1.8 cho thấy sự thay đổi trung bình

hàng năm của điểm số PCI từ năm 2006.

Các tỉnh Cà Mau, Điện Biên và Long An xứng đáng được ghi nhận đặc biệt nhờ cải thiện mạnh mẽ hàng năm về xếp hạng PCI. Điểm thú vị là, điểm số của các tỉnh này tăng mạnh ở các lĩnh vực khác nhau. Điện Biên cải thiện đáng kể trong cắt giảm các chi phí không chính thức, nâng cao tính năng động của lãnh đạo tỉnh và thúc đẩy chất lượng đào tạo lao động. Cà Mau thực hiện các biện pháp giảm Chi phí gia nhập thị trường và Chi phí không chính thức. Các bước tiến của Long An là nhờ cải thiện chỉ số tính minh bạch, mà thí dụ điển hình nhất về cải thiện này là ngay cửa trụ sở của Sở Tài nguyên và Môi trường Long An có đặt một màn hình máy tính, giúp người dân tiếp cận với các kế hoạch sử dụng đất, văn bản pháp luật và tiến độ xử lý các hồ sơ.

**Hình 1.8: Mức cải thiện xếp hạng PCI từ 2006**



**Cải thiện trung bình về xếp hạng (2006-2009)**

## Các nét chính trong công tác điều hành chính quyền tỉnh trên phạm vi cả nước

Mặc dù thay đổi trong phương pháp tính chỉ số PCI khiến cho việc so sánh kết quả PCI có phần khó khăn, nhưng vẫn có thể nhận biết một số nét chính trong công tác điều hành thời gian qua từ việc quan sát những thay đổi trong các chỉ tiêu của tỉnh trung vị. Cải thiện về điểm số của tỉnh trung vị đồng nghĩa với sự tiến bộ nói chung trên phạm vi cả nước. Nhìn chung, các lĩnh vực Chi phí gia nhập thị trường, Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất, Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước, Chất lượng đào tạo lao động, và Lòng tin của doanh nghiệp vào các thiết chế pháp lý cho thấy những cải thiện rõ rệt trong năm qua. Đây chính là tín hiệu khích lệ đối với các nhà hoạch định chính sách. Tuy vậy, các chỉ số Tỉnh minh bạch và tiếp cận thông tin, Chi phí không chính thức, và Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh lại thể hiện sự sụt giảm đáng lo ngại.

Sự thay đổi của một tỉnh trung vị theo thời gian đối với mỗi chỉ tiêu được trình bày trong các bảng ở Chương Ba.

## Những xu hướng tích cực

*Chi phí gia nhập thị trường:* Một lần nữa, các nỗ lực cắt giảm rào cản gia nhập thị trường tiếp tục được các tỉnh, thành Việt Nam triển khai. Cơ chế một cửa đã và đang được áp dụng rộng rãi trên cả nước giúp giảm gánh nặng về quy định trong đăng ký kinh doanh. Kết quả là thời gian doanh nghiệp phải chờ để đăng ký kinh doanh ở tỉnh trung vị giảm từ 12,25 ngày xuống còn 10 ngày. Theo đó, số lượng doanh nghiệp phải chờ hơn một tháng để khởi sự kinh doanh đã giảm từ 21% xuống còn 19%. Tỷ lệ các doanh nghiệp phải chờ hơn 3 tháng giảm xuống dưới 5%.

*Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất* cũng đã ghi nhận một số cải thiện. Lo ngại của doanh nghiệp về khả năng bị thu hồi đất cũng đã giảm, chỉ số này cải thiện từ 2,0 lên 2,5 điểm trên thang điểm 5 (5 thể hiện mức rủi ro bị thu hồi đất thấp nhất). Hơn nữa, khoảng 40% các doanh nghiệp (tăng so với 38% trong năm 2008) tin tưởng sẽ được bồi thường thỏa đáng nếu bị thu hồi đất. Một xu hướng đáng lo ngại là số doanh nghiệp hoạt động trên đất mua hoặc đất là tài sản của gia đình có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) giảm 8% so với năm trước. Qua tìm hiểu một trong những nguyên nhân lý giải cho hiện tượng này là Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản, từ ngày 1 tháng 8 năm 2009 sẽ gộp chung GCNQSDĐ (sổ đỏ) và quyền sở hữu nhà ở (sổ hồng) thành một giấy chứng nhận thống nhất có tên gọi “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”. Tuy nhiên, vào thời điểm triển khai, các văn bản hướng dẫn thực hiện và mẫu giấy mới chưa được ban hành đầy đủ dẫn đến việc cấp giấy chứng nhận ở các địa phương bị ngưng trệ. Trước tình hình lúng túng trong việc cấp sổ đỏ-sổ hồng của các địa phương, ngày 9-9, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản chỉ đạo các địa phương, các ngành liên quan vẫn tiến hành cấp sổ đỏ-sổ hồng như cũ. Do việc hoãn cấp giấy chứng nhận xảy ra cùng thời điểm tiến hành điều tra PCI nên đây có thể là nguyên nhân lý giải hiện tượng này.<sup>14</sup>

*Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước* cho thấy đã có những cải thiện, sau nhiều năm “giậm chân tại chỗ”. Tổng thời gian mà các nhà quản lý doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính đã giảm từ 22% xuống còn 15%, thời gian trung bình của mỗi đợt thanh tra, kiểm tra thuế giảm từ 8 giờ xuống còn 5 giờ.

14. Để biết thêm chi tiết, xin tham khảo thông tin trên [http://tintuc.xalo.vn/001103972509/cap\\_giay\\_chung\\_nhan\\_nha\\_dat\\_tiep\\_tuc\\_tam\\_ngung\\_nbsp.html](http://tintuc.xalo.vn/001103972509/cap_giay_chung_nhan_nha_dat_tiep_tuc_tam_ngung_nbsp.html) <http://diaoc.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=332323&ChannelID=204>

Ngoài ra, khoảng 47% số doanh nghiệp tham gia điều tra ở tình trạng biết các công việc liên quan đến giấy tờ, thủ tục hành chính theo yêu cầu định của địa phương đã giảm trong vòng hai năm qua, 44% số doanh nghiệp nhận định các cán bộ, công chức giải quyết thủ tục hành chính hiệu quả hơn.

Động lực để cải thiện chỉ số thành phần này chính là nỗ lực mạnh mẽ của các chính quyền địa phương, các ngành, các cấp thực hiện Đề án Đơn giản hóa Thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước của chính phủ (gọi tắt là Đề án 30), xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về thủ tục hành chính, rà soát và cắt giảm các thủ tục rườm rà, gây phiền hà cho người dân và cộng đồng doanh nghiệp. Mặc dù bộ cơ sở dữ liệu được công bố sau khi thực hiện điều tra PCI, song chính quyền các địa phương trước đó đã nỗ lực thống kê và thực hiện đề án, nhằm chuẩn hóa các thủ tục hành chính đang được thực hiện tại 63 tỉnh thành, tiến tới mục tiêu mỗi lĩnh vực, mỗi vấn đề chỉ có một loại thủ tục duy nhất áp dụng trên cả nước, góp phần giảm thiểu gánh nặng giấy tờ cho doanh nghiệp. Ví dụ, tính đến nay Khánh Hòa đã cắt giảm được 30% số thủ tục hành chính thông qua việc chuẩn hóa và thống nhất bộ thủ tục hành chính.<sup>15</sup>

Kết quả này cho thấy Đề án 30 và Cải cách hành chính đã phần nào đạt được những tiến bộ đáng khích lệ, dù các địa phương còn phải nỗ lực nhiều hơn nữa. Chỉ khoảng 30% doanh nghiệp tham gia điều tra ghi nhận thời gian để thực hiện các yêu cầu về chữ ký và con dấu của các đơn vị hành chính trong tỉnh đã được rút ngắn và khoảng 24% cho biết chi phí chính thức của những thủ tục này đã giảm bớt.

*Chất lượng đào tạo lao động:* năm ngoài đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng lao động và giáo

dục đào tạo trong nước thấp ở mức kỷ lục. Năm nay, điểm số cho chỉ tiêu này đã được cải thiện, dù vẫn còn nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Khoảng 45% số doanh nghiệp tham gia điều tra đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo nói chung ở mức Tốt hoặc Rất tốt so với 35% vào năm 2008. Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng đào tạo nghề ở mức Tốt cũng tăng từ 20% vào năm 2008 lên 28% trong năm nay. Cùng với tầm quan trọng của chất lượng lao động trong việc đưa ra quyết định của doanh nghiệp thì những cải thiện này là những dự báo tích cực cho tương lai, song điểm số chung thấp cho thấy còn nhiều quan ngại.

Theo nghiên cứu gần đây của Tổ chức xúc tiến mậu dịch Nhật Bản (JETRO), năm 2007, 70,4% công ty Nhật gặp khó khăn khi tuyển dụng kỹ sư tại Việt Nam; 63% khó tuyển dụng nhân sự quản lý cấp trung (tỷ lệ này ở các nước ASEAN là 39,1%).<sup>16</sup> Theo số liệu thống kê từ trung tâm dịch vụ việc làm trên cả nước, năm 2009 có 100.000 nhu cầu tuyển dụng. Song số lao động đăng ký qua những trung tâm này chỉ chiếm 17% tổng nhu cầu. Đáng lo ngại hơn, chỉ có 6% lao động tìm việc đáp ứng đủ trình độ và yêu cầu theo tiêu chí của nhà tuyển dụng.<sup>17</sup>

Nhu cầu cải thiện hệ thống giáo dục, đặc biệt là giáo dục cấp trung học phổ thông và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp đã và đang trở thành vấn đề thảo luận cấp thiết, “nóng bỏng” tại tất cả các cấp, các ngành của chính phủ, trong các diễn đàn của cộng đồng xã hội. Các nhà kinh tế học nổi tiếng, đã từng đến Việt Nam như Giáo sư Paul Krugman và Giáo sư Michael Porter cũng khuyến nghị Việt Nam nên coi giáo dục là ưu tiên chiến lược quốc gia.

*Thiết chế pháp lý:* Chỉ số về lòng tin của doanh nghiệp vào thiết chế pháp lý cho thấy các kết quả

15. Xem báo cáo kết quả chuẩn hóa thủ tục hành chính của Tổ công tác chuyên trách Đề án 30 tại Kết quả triển khai của TCTCT < <http://www.thutuchanhchinh.vn/index.php/introduction?id=5>>

16. Điều tra môi trường kinh doanh, do JETRO trình bày tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam tại Hà Nội, tháng 6 năm 2008

17. “Cung và cầu lao động: Thực trạng và giải pháp”, Bộ LĐTBXH, tháng 12 năm 2009.

khác nhau. Tỷ lệ các vụ kiện được thụ lý tại Tòa án tỉnh do các doanh nghiệp dân doanh là nguyên đơn tăng từ 65% lên 72%. Mặt khác, số doanh nghiệp tin tưởng có thể sử dụng hệ thống pháp lý để khởi kiện các hành vi tham nhũng hoặc bảo vệ các quyền tài sản của họ đã giảm nhẹ, lần lượt là 27% năm 2008 xuống 25% năm 2009; và 67% xuống còn 62%. Tuy nhiên, những thay đổi này nằm trong phạm vi sai số và cần được kết hợp với những đánh giá khác. Trong bối cảnh hậu gia nhập WTO, thiết chế pháp lý ngày càng có vai trò quan trọng đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các nhà quản lý tham vọng mở rộng mạng lưới kinh doanh ra thị trường mới, xóa bỏ khả năng đảm bảo thực thi hợp đồng theo những quy chuẩn xã hội truyền thống. Niềm tin rằng hệ thống pháp lý giúp giải quyết tranh chấp công bằng sẽ góp phần thúc đẩy ký kết hợp đồng với đối tác nước ngoài và mở rộng cơ hội đầu tư.

## Thách thức

*Tính minh bạch*, chỉ số thành phần này đã đạt được bước tiến lớn trong thời gian qua nhưng lại thể hiện sự đảo chiều trong năm nay.<sup>18</sup> Tính minh bạch đóng vai trò rất quan trọng tới khả năng của doanh nghiệp trong việc đánh giá đầy đủ rủi ro, do đó kết quả nghiên cứu của phần này là một trong các vấn đề đáng quan tâm nhất.

Khả năng tiếp cận tài liệu kế hoạch của tỉnh và tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng phải có “mối quan hệ” mới tiếp cận được các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh (61,26%) giảm về mức năm 2006 sau khi đã có những cải thiện liên tục theo thời gian. Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng có thể dự đoán được việc thực thi pháp luật của tỉnh (8,4%) và tỷ lệ doanh nghiệp phải thương lượng với cán bộ thuế địa phương (41%) giảm xuống dưới

mức năm 2007. Các kết quả đáng lo ngại này trùng khớp với kết quả phân tích dữ liệu trên nhóm doanh nghiệp tham gia trả lời điều tra PCI liên tục trong nhiều năm. Tuy nhiên, nguyên nhân dẫn đến tình trạng này chưa được làm rõ.

Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là trong chỉ số thành phần này, chỉ tiêu tiếp cận tài liệu văn bản pháp lý (như luật, nghị định và các văn bản hướng dẫn) lại cải thiện, được doanh nghiệp đánh giá là dễ tiếp cận nhất kể từ khi tiến hành điều tra PCI. Kết quả này là nhờ việc ban hành Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật năm 2008, và nghị định 136/2005/NĐ-CP, trong đó quy định các tỉnh phải công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật đã được thông qua ở cấp tỉnh trên Công báo địa phương. Khả năng tiếp cận tốt hơn với văn bản quy phạm pháp luật cũng có thể do Việt Nam thực hiện tốt hơn các cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới và Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ nhằm đảm bảo một hệ thống pháp lý minh bạch, có khả năng dự báo và công bằng trong đó các quy định “không gây phiền hà hơn mức cần thiết nhằm phục vụ lợi ích thể chế chính đáng.” Một yếu tố nữa có thể lý giải cho sự cải thiện này là các tỉnh có sự chuẩn bị cho sự kiện công bố cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính trực tuyến thuộc Đề án 30 của Thủ tướng Chính phủ được đề cập ở trên. Giai đoạn thống kê bộ thủ tục bắt đầu từ ngày 9 tháng 4 năm 2009 và kết thúc vào ngày 6 tháng 7 năm 2009 đã khuyến khích thêm nỗ lực của các nhà lãnh đạo địa phương.<sup>19</sup>

Hình 1.9 cho thấy các xu hướng trái ngược nhau trong việc tiếp cận các tài liệu kế hoạch và văn bản pháp luật qua thời gian. Biểu đồ bên trái thể hiện khả năng tiếp cận đối với năm trong số các văn bản quy phạm pháp luật quan trọng nhất đối với doanh nghiệp dân doanh (luật, các

18. Xem ví dụ tại trang 62 Báo cáo Nhà tài trợ chung, 2009. Báo cáo Phát triển Việt Nam 2010: Các định chế hiện đại. Hà Nội, 3-4 tháng 12.

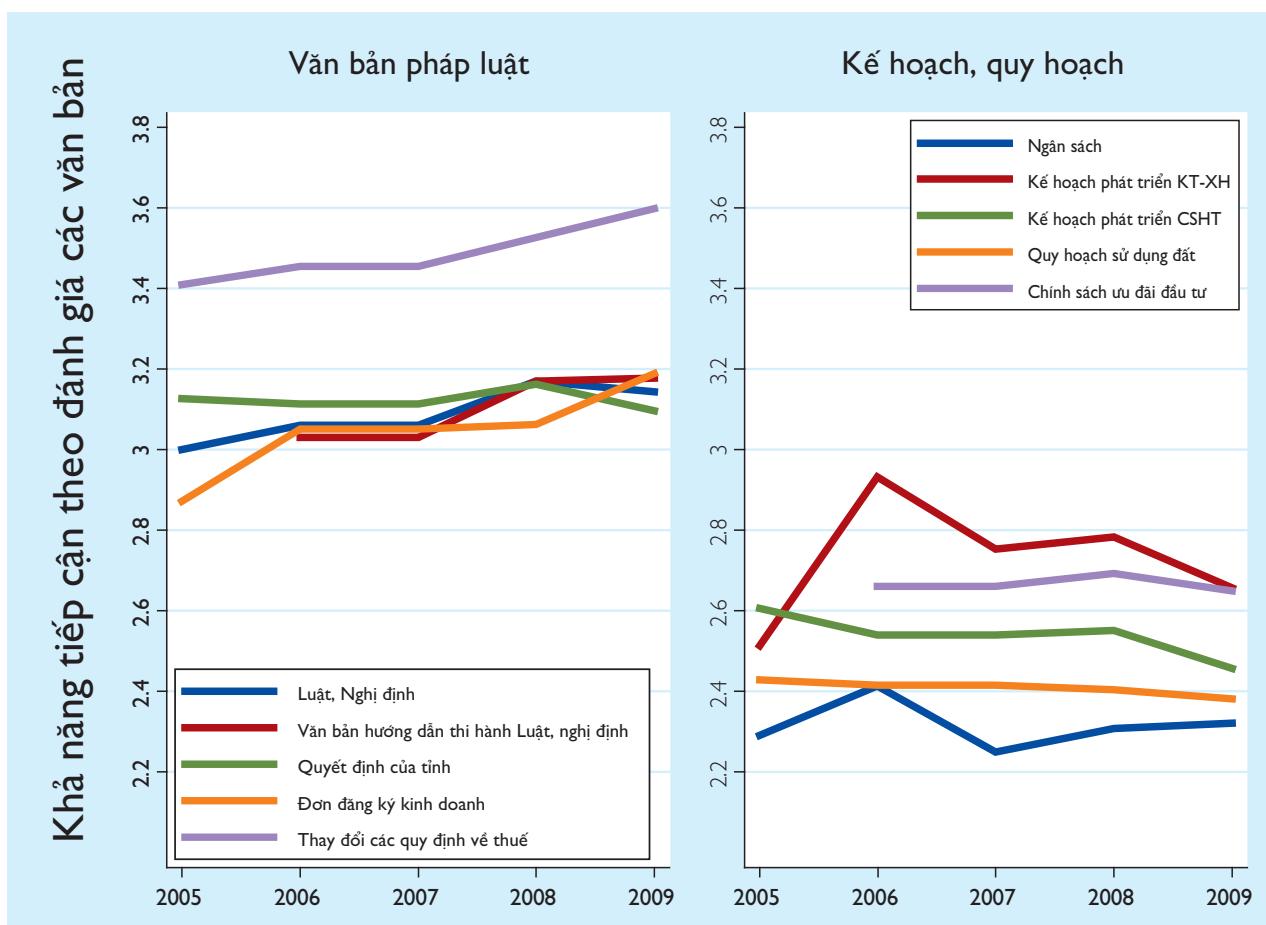
19. Mặc dù đến 26/10/2010 cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính mới được công bố, nhưng sau khi các doanh nghiệp điền phiếu điều tra PCI, nhiều tỉnh đã công bố thủ tục hành chính của tỉnh hoặc trên trang web của tỉnh hoặc dưới dạng tài liệu in trước ngày đó. Trên thực tế, 41% doanh nghiệp tham gia điều tra PCI nói họ biết Đề án 30 tại một câu hỏi trong phiếu điều tra, cho thấy mức độ nhận thức đáng kể về Đề án trước khi công bố.



văn bản hướng dẫn thực hiện, quyết định của tỉnh, hồ sơ đăng ký kinh doanh và sử dụng đất, và thông báo về thay đổi trong quy định thuế). Biểu đồ bên phải cho thấy tiếp cận của doanh nghiệp đối với năm loại tài liệu kế hoạch chính (ngân sách tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội như Kế hoạch tổng thể 10 năm của tỉnh, kế

hoạch triển khai cơ sở hạ tầng mới, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và các chính sách ưu đãi của tỉnh). Trục hoành thể hiện mức độ tiếp cận trung bình do doanh nghiệp nhận định trên thang điểm gồm 5 mức, từ không thể tiếp cận tới rất dễ tiếp cận. Trục tung thể hiện các năm điều tra PCI.

**Hình 1.9: Khả năng tiếp cận tài liệu từ năm 2005**



1 = Không thể tiếp cận; 5 = Rất dễ tiếp cận

Xu hướng nổi bật là trong khi khả năng tiếp cận các văn bản pháp luật liên tục cải thiện kể từ năm 2006 thì khả năng tiếp cận với tài liệu kế hoạch đã giảm hoặc không đổi trong thời gian qua. Nhìn chung, ngân sách tỉnh và các kế hoạch sử dụng đất

được coi là các thông tin khó tiếp cận nhất, trong khi đó khả năng tiếp cận với các kế hoạch về cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế xã hội lại giảm mạnh so với năm 2008. Trong các văn bản pháp luật, quyết định của tỉnh là loại văn bản duy nhất



có mức tiếp cận giảm nhẹ trong năm vừa qua. Tuy nhiên mức này là khá nhỏ so với mức giảm của khả năng tiếp cận các tài liệu kế hoạch.

Vì sao tiếp cận văn bản pháp luật được cải thiện trong khi các tài liệu kế hoạch của địa phương lại trở nên khó tiếp cận hơn? Hơn nữa, lý do nào khiến doanh nghiệp nhận định tầm quan trọng của “mối quan hệ” tăng lên? Những câu hỏi này sẽ được làm sáng tỏ trong một nghiên cứu chính sách riêng sẽ được thực hiện trong thời gian tới (chi tiết về báo cáo và các nghiên cứu khác được đề cập dưới đây).

Một gợi ý để trả lời câu hỏi này đã được hai chuyên gia Phan Vinh Quang và John Bentley đưa ra trong một báo cáo gần đây về pháp điển hóa quy định.<sup>20</sup> Hà Nội: STAR-Việt Nam. Hai tác giả này nhận thấy rằng, tại Việt Nam đã bắt đầu có xu hướng sử dụng công văn thay vì ban hành văn bản quy phạm pháp luật, với 9.470 công văn có bao hàm các nội dung quy phạm pháp luật được ban hành từ năm 2005 tới 2008 – nhiều gấp 3 lần số công văn được ban hành trong 18 năm trước đó (giai đoạn 1987-2004). Trước năm 2004, trung bình có 19 công văn trên 81 văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được ban hành. Tỷ lệ này đã tăng tới 55 công văn trên 45 VBQPPL. Cách sử dụng phổ biến các công văn không minh bạch này đã tạo ra một “rừng văn bản pháp luật”, trong đó “ngay cả chuyên gia cũng bị lạc chữ chưa kể đến người dân và các nhà đầu tư.” Trong “khu rừng” này, quan hệ trở nên đặc biệt quan trọng, bởi chỉ có một vài cá nhân có đặc quyền mới biết cách định hướng.<sup>21</sup> Do việc chỉ đạo lập kế hoạch được thực hiện ngày càng nhiều bằng con đường công văn, sự phát triển

mạnh mẽ của dạng thức thông tin này giúp lý giải cho cả hai câu hỏi về khả năng tiếp cận tài liệu kế hoạch của tỉnh giảm và tầm quan trọng của các mối quan hệ để tiếp cận các tài liệu này tăng.

*Chi phí không chính thức:* Các xu hướng trong chỉ số thành phần thể hiện kết quả trái chiều. Không có cải thiện đáng kể. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức giảm nhẹ, từ 65% tại tỉnh trung vị xuống 59%. Tương tự, chi phí không chính thức cũng giảm không đáng kể, 9% số doanh nghiệp tại tỉnh trung vị phải chi hơn 10% thu nhập cho các loại chi phí này, giảm so với 10% năm ngoái.

Mặt khác, chỉ số thành phần này cũng cho thấy một số xu hướng đáng lo ngại khác. Có tới 52% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị tin rằng cán bộ tỉnh sử dụng các quy định riêng của tỉnh với mục đích trục lợi, tăng so với 37% năm 2008 và 2007. Kết quả này phù hợp với kết quả ở trên của nhóm nghiên cứu về giảm tính minh bạch. Quy định của địa phương càng kém minh bạch thì càng có lỗ hổng cho các cán bộ tắc trách trục lợi.

Ngoài ra, 53% doanh nghiệp cho biết cần phải trả hoa hồng khi tham gia đấu thầu để có được hợp đồng với các cơ quan nhà nước, đây là dấu hiệu đáng lo ngại về nạn nhũng nhiễu trên diện rộng. Các kết quả này thể hiện những diễn biến phức tạp trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Tệ tham nhũng lặt vặt và hối lộ nhỏ nhằm “bôi trơn” các giao dịch ở các cấp trực tiếp thực hiện trở nên ít thường xuyên hơn và có quy mô dự báo được. Tuy nhiên tham nhũng ở quy mô lớn có xu hướng gia tăng. Doanh nghiệp nhỏ sẽ khó cạnh tranh khi tham gia đấu thầu các hợp đồng của cơ quan nhà nước. Xu hướng này nếu tiếp tục sẽ làm giảm năng suất bởi các nhà thầu kém chất lượng (nhưng trả hoa hồng cao) lại dễ có khả năng trúng thầu trong các dự án phát triển cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ quan trọng.

20. Phan Vinh Quang và John Bentley. 2009. “Pháp điển hóa: Một phương pháp tiếp cận mới cho cải cách hệ thống pháp luật của Việt Nam.” Hà Nội: STAR-Việt Nam.

21. Dan Thanh, “Lost ... in the Jungle of Law”, An ninh Thủ đô, 27/5/2008 truy cập ngày 18/8 tại <http://www.antd.vn/Tiayon/Index.aspx?ArticleID=24726&ChannelID=103>

*Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh:*  
Cảm nhận của doanh nghiệp về tính năng động của tỉnh đã sụt giảm về mức năm 2007. Chỉ có 43% doanh nghiệp tin tưởng chính quyền tỉnh có thái độ tích cực với khu vực tư nhân, giảm 10 phần trăm so với mức năm 2008. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tỉnh sáng tạo trong giải quyết những trở ngại của doanh nghiệp khi quy định của Trung ương chưa rõ ràng cũng thấp hơn. Đây là một kết quả khó giải thích, bởi trong bối cảnh phân cấp mạnh mẽ và đạt được các tiến bộ về cải cách hành chính công, các cán bộ lãnh đạo tỉnh được mong đợi là năng động và tiên phong hơn.

## **Đánh giá cơ sở hạ tầng**

Năm nay nhóm nghiên cứu tiếp tục đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng cấp tỉnh, vì vấn đề cơ sở hạ tầng vẫn được doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách nhìn nhận là một trong những rào cản lớn nhất đối với đầu tư và tăng trưởng của cả nước. Chỉ số cơ sở hạ tầng PCI bao gồm bốn chỉ số thành phần:

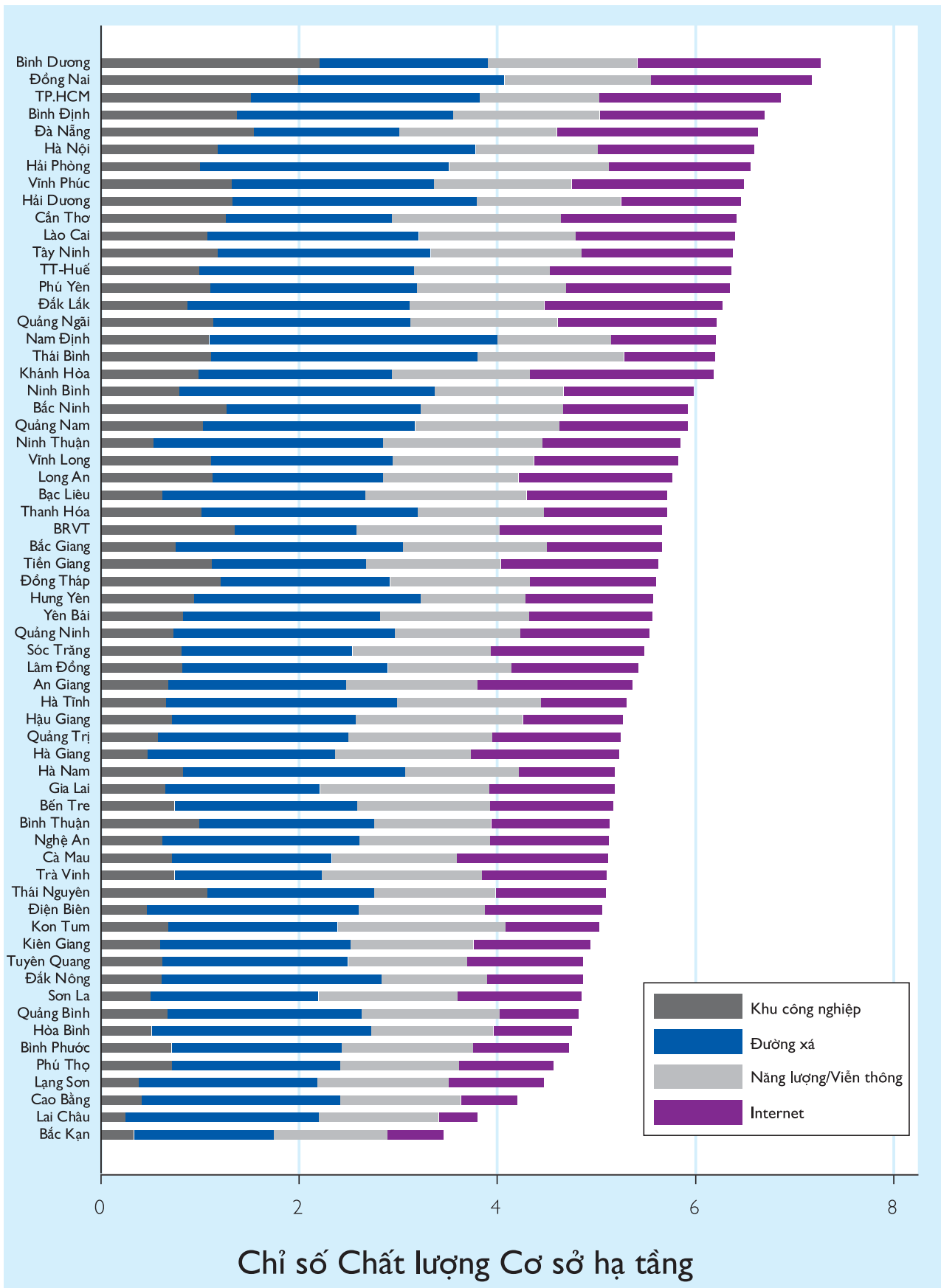
- Khu công nghiệp và cụm doanh nghiệp vừa và nhỏ, đo lường chất lượng và khả năng đáp ứng của khu công nghiệp địa phương;

- Đường giao thông và đánh giá độ bao phủ đường tại các tỉnh thành ở Việt Nam
- Các dịch vụ công ích, đo lường chi phí và độ tin cậy của dịch vụ năng lượng và viễn thông tại địa phương; và
- Tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông.<sup>22</sup>

Cũng giống như quy trình xây dựng chỉ số PCI, mỗi chỉ số thành phần nói trên được tính toán trên cơ sở kết hợp dữ liệu cứng từ các nguồn đã được công bố và dữ liệu điều tra của 9.890 doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI. Hình 1.10 thể hiện chi tiết điểm số cuối cùng của chỉ số cơ sở hạ tầng. Bảng 1.3 cung cấp nguồn dữ liệu và số liệu tóm tắt về các chỉ tiêu được sử dụng trong mỗi chỉ số thành phần.

22. Báo cáo năm nay bỏ chỉ số về cơ sở hạ tầng chính (cảng biển và sân bay) bởi chỉ số này rất khó đánh giá với số lượng nhỏ doanh nghiệp xuất khẩu tham gia điều tra PCI. Bên cạnh đó, việc đánh giá và quy hoạch các dự án đầu tư quy mô lớn như thế này cần được thực hiện ở cấp quốc gia hoặc vùng. Việc xếp hạng các tỉnh dựa trên các đặc điểm này có thể dẫn tới cạnh tranh không lành mạnh và đầu tư trùng lặp giữa các tỉnh mà trên thực tế nếu hợp tác sẽ tốt hơn.

**Hình 1.10: Chỉ số Chất lượng Cơ sở hạ tầng**



**Bảng 1.4: Các chỉ tiêu cấu thành chỉ số Cơ sở hạ tầng**

Chỉ số	Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2008	2009
<b>Chất lượng và tỉ lệ lấp đầy Khu công nghiệp</b>	Số lượng Khu/Cụm công nghiệp trong tỉnh	Bộ KHĐT (tháng 8 2007)	GTNN	0	0
			Trung vị	1	1
			GTLN	23	23
			Hệ số tương quan	NA	0,95*
	Tỉ lệ % lấp đầy trong diện tích mặt bằng KCN	Bộ KHĐT (tháng 8 2007)	GTNN	0,00	0,00
			Trung vị	30,13	30,84
			GTLN	93,55	93,55
	Tỉ lệ % số doanh nghiệp đánh giá chất lượng KCN (Tốt hoặc rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: EI.5	GTNN	3,07	0,00%
			Trung vị	23,87	24,07%
GTLN			72,89	79,17%	
<b>Chất lượng đường giao thông</b>	Tỉ lệ % số doanh nghiệp đánh giá chất lượng đường giao thông (Tốt hoặc Rất tốt) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: EI.1	GTNN	0,00%	7,95%
			Trung vị	5,45%	28,80%
			GTLN	38,90%	80,82%
			Hệ số tương quan	NA	0,84*
	Tỉ lệ % số đường trong tỉnh (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) được rải nhựa)	Tổng cục Thống kê	GTNN	1,98	4,82
			Trung vị	51,28	51,44
			GTLN	100,00	100,00
	Tỉ lệ % số đường do tỉnh quản lý được rải nhựa <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Tổng cục Thống kê	GTNN		3,00
			Trung vị		69,65
GTLN				100,00	
Số ngày trong năm hệ thống giao thông tỉnh không lưu thông được do mưa lũ *	Câu hỏi điều tra PCI E2	GTNN	3	0	
		Trung vị	7	3	
		GTLN	19	10	
		Hệ số tương quan	NA	BỎ	
Thiệt hại do sản phẩm hư hỏng do chất lượng đường giao thông kém trong năm ( triệu VND )	Câu hỏi điều tra PCI : E43	GTNN	14,6	0,0	
		Trung vị	31,9	22,2	
		GTLN	83,1	166,2	
		Hệ số tương quan	NA	BỎ	

Chỉ số	Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2008	2009
	Chi phí vận chuyển 1 container 40feet từ trung tâm tỉnh đến cảng chính gần nhất (Hà Nội, TP HCM, Đà Nẵng) (triệu VND)	Trung bình ước tính của 3 công ty giao nhận vận tải	GTNN Trung vị GTLN Hệ số tương quan	2,1 6,5 16,0 NA	BỎ
<b>Dịch vụ công ích (Điện, viễn thông)</b>	Số giờ bị cắt điện thoại và dịch vụ viễn thông khác trong tháng *	Câu hỏi điều tra PCI E6	GTNN Trung vị GTLN Hệ số tương quan	7 13 50 NA	0 3 8 0,25
	Tỉ lệ % số DN đánh giá chất lượng dịch vụ viễn thông (Tốt hoặc Rất tốt) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI EI,2	GTNN Trung vị GTLN Hệ số tương quan	8,57 25,00 53,65 NA	35,59 67,50 84,93 70,3*
	Số điện thoại (di động và cố định) trên 1000 dân	Bộ Bưu chính viễn thông	GTNN Trung vị GTLN Hệ số tương quan	0,7 1,3 5,8 NA	0,4 1,9 20,8 0,12*
	Giá điện trung bình của tỉnh (VND/KW)	Tổng công ty điện lực VN (EVN)	GTNN Trung vị GTLN Hệ số tương quan	595,51 776,17 1068,09 NA	142,24 796,24 1231,13 0,44*
	Số giờ bị cắt điện trong tháng*	Câu hỏi điều tra PCI E4	GTNN Trung vị GTLN Hệ số tương quan	27,00 44,00 101,00 NA	46,00 50,00 58,00 -0,36
	Tỉ lệ % số lần doanh nghiệp được thông báo trước về cắt điện* CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI E5	GTNN Trung vị GTLN Hệ số tương quan	   NA	45,78 50,00 58,38 NA

Chỉ số	Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2008	2009
Dịch vụ Internet	Tỉ lệ % DN tham gia điều tra có thư điện tử (%). CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI E7	GTNN		9,6%
			Trung vị		27,3%
			GTLN		69,7%
			Hệ số tương quan	NA	NA
	Tỉ lệ % DN đánh giá chất lượng dịch vụ Internet (Tốt hoặc Rất tốt) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI E1.6	GTNN		19,2%
			Trung vị		46,4%
			GTLN		67,4%
			Hệ số tương quan	NA	NA
	Tỉ lệ % số DN tham gia điều tra trả lời trực tuyến CHỈ TIÊU MỚI	Bộ Bưu chính viễn thông	GTNN		0,7%
Trung vị				5,0%	
GTLN				12,0%	
Hệ số tương quan			NA	NA	

\* Có tính đến những chỉ tiêu không có dữ liệu phản hồi  
NA: Không áp dụng

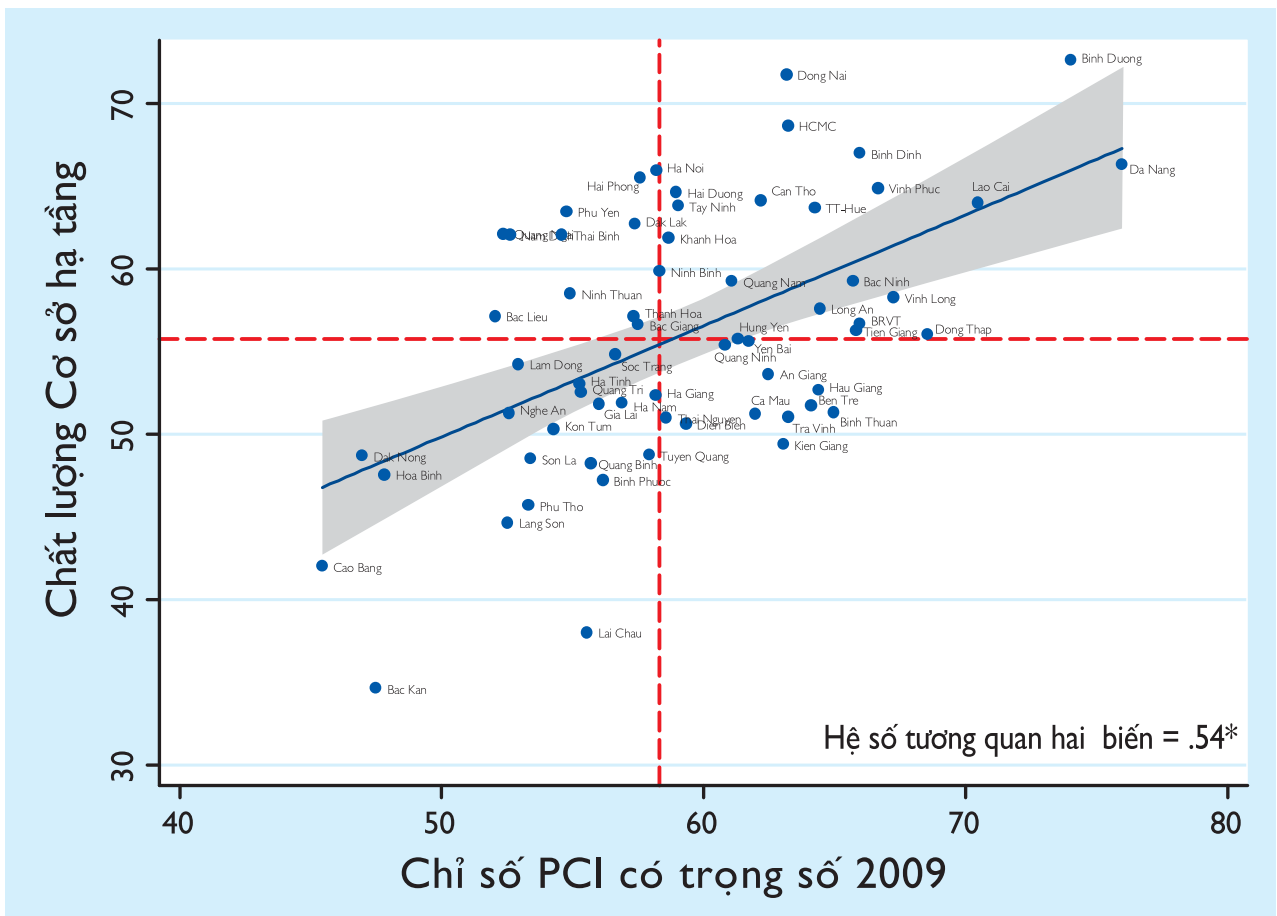
Bình Dương, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh, ba đầu tàu công nghiệp của khu vực Đông Nam Bộ, với sản lượng chiếm 1/4 GDP (không tính sản lượng dầu khí) của cả nước là ba địa phương có điểm số cao nhất về chỉ số cơ sở hạ tầng. Bình Định, Hà Nội và Hải Phòng là những địa phương đứng kế tiếp. Một điều không nằm ngoài dự đoán là các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc bao gồm Bắc Kạn, Lai Châu, Cao Bằng và Lạng Sơn là các địa phương có điểm cơ sở hạ tầng thấp nhất.

### Mối liên hệ giữa điều hành và cơ sở hạ tầng

Hình 1.11 chỉ ra mối liên hệ giữa điều hành và chất lượng cơ sở hạ tầng, với đường gạch nối màu đỏ thể hiện điểm trung vị của cả hai chỉ số. Ở góc trên bên phải của biểu đồ là các tỉnh có môi trường đầu tư tổng thể tốt nhất cả nước. Đây là các tỉnh xếp hạng cao trong cả hai chỉ số về điều hành và cơ sở hạ tầng, bao gồm Bình Dương, Đà Nẵng, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Phúc, Bình Định, và Lào Cai.

Hình 1.11 cũng cho thấy chỉ số cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng tích cực nhưng không hoàn toàn quyết định chất lượng điều hành tốt (hệ số tương quan giữa hai đại lượng là 0,54). Cần nghiên cứu thêm để tách biệt các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng điều hành, tuy vậy có thể đưa ra một số lý giải về mối tương quan giữa cơ sở hạ tầng và chất lượng điều hành. Trước tiên, các tỉnh có chất lượng điều hành tốt cũng có thể là các tỉnh sẵn sàng và có khả năng đầu tư nguồn lực để cung cấp dịch vụ công chất lượng cao, trong đó có cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó, đây có thể là do tác động của “hiệu ứng của cải” (wealth effect), khi các tỉnh giàu hơn dễ được kế thừa và đầu tư cho cơ sở hạ tầng và đội ngũ nhân lực tốt hơn. Các tỉnh này dễ có điều kiện thành công trong giai đoạn đầu của quá trình cải cách do có nhiều tiềm năng phát triển, hoặc có thể do hiệu ứng tăng cường trong đó chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng tốt thu hút đầu tư, qua đó tạo nguồn thu để cải thiện điều hành và cơ sở hạ tầng trong tương lai.

**Hình 1.11: Mối tương quan giữa PCI và Chất lượng cơ sở hạ tầng**



Tuy nhiên biểu đồ cũng cho thấy các tỉnh ở góc dưới bên phải bao gồm Hưng Yên, Quảng Nam, An Giang và Bến Tre có xếp hạng cơ sở hạ tầng dưới mức trung bình (được thể hiện bằng đường gạch nổi màu đỏ) nhưng bù lại có xếp hạng điều hành trên mặt bằng chung của cả nước. Do cả chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng đều liên hệ mật thiết với sự tăng trưởng của khu vực tư nhân và phát triển kinh tế, các tỉnh này đã chứng tỏ những địa phương không có điều kiện ban đầu thuận lợi vẫn có thể tập trung cải thiện chất lượng điều hành để thu hẹp khoảng cách phát triển.

### Thay đổi các chỉ tiêu cơ sở hạ tầng trong một năm

Để xây dựng cơ sở hạ tầng cần khoảng thời gian rất dài, do đó các chỉ tiêu đo lường chỉ số này sẽ

không thay đổi thường xuyên như các đánh giá về công tác điều hành. Tuy nhiên khi so sánh các chỉ tiêu cơ sở hạ tầng năm nay với thời điểm bắt đầu đánh giá năm 2008, có thể nhận thấy một số thay đổi đáng chú ý.

Trước tiên, dữ liệu cảm nhận về chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện. Năm 2008, doanh nghiệp xếp hạng cơ sở hạ tầng rất thấp trên khắp cả nước, tuy nhiên năm nay cảm nhận của doanh nghiệp đã cải thiện phần nào. Đánh giá về chất lượng đường sá, viễn thông, năng lượng, dịch vụ internet đã có cải thiện đáng kể trong năm nay. Cần chú ý là có hai lý do dẫn tới các cải thiện này. Năm 2008, doanh nghiệp phải đối mặt với suy giảm kinh tế và bi quan với những thay đổi chậm chạp của nền kinh tế. Kinh tế Việt Nam trong năm nay bắt đầu có dấu hiệu phục hồi và nhìn chung doanh nghiệp trở nên lạc quan hơn.



Điều này đã tác động tích cực tới đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng.

Chúng tôi cũng sử dụng các dữ liệu cứng làm cơ sở đánh giá các dữ liệu cảm nhận của doanh nghiệp. Dữ liệu cứng cho thấy tỉ lệ phần trăm đường giao thông được trải nhựa tăng nhẹ (hiện tại 50% diện tích đường ở tỉnh trung vị được trải nhựa), tuy nhiên nhóm nghiên cứu chưa xác định được lý do dẫn đến sự thay đổi đáng kể trong cảm nhận của cộng đồng doanh nghiệp về chất lượng đường giao thông.

Cơ sở hạ tầng viễn thông cho thấy cải thiện so với năm trước. Doanh nghiệp ít gặp tình trạng cắt dịch vụ viễn thông hơn trong tháng, giảm từ 13 lần xuống 3 lần tại tỉnh trung vị. Khả năng tiếp cận cũng được cải thiện, tăng từ 1,3 điện thoại trên 1.000 dân năm 2008 lên 1,9 điện thoại vào năm 2009.

Khả năng tiếp cận và mức độ ổn định trong sử dụng điện là mối quan ngại lớn nhất đối với doanh nghiệp. Giá điện tại tỉnh trung vị đã tăng tới 770 đồng/KW trong khi đó chất lượng dịch vụ lại giảm sút. Trong tháng trước khi thực hiện điều tra PCI, tỉnh trung vị bị cắt điện 50 giờ so với 44 giờ của năm trước. Hơn nữa, chỉ có một nửa số lần cắt điện này được thông báo trước cho doanh nghiệp.

## **Khuyến cáo khi đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng**

Không giống với PCI, chỉ số Cơ sở hạ tầng không đánh giá chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền địa phương. Nhiều chỉ tiêu đánh giá không thuộc thẩm quyền của chính quyền tỉnh.

Nhiều công trình cơ sở hạ tầng hiện tại được xây dựng từ rất lâu trước nhiệm kỳ lãnh đạo địa phương đương thời: một số công trình được xây dựng trong những năm đầu của thời kỳ kinh tế tập trung sau khi đất nước giành được độc lập và thống nhất, thậm chí một số được xây dựng từ thế kỉ 19 dưới triều đại vua Minh Mạng. Hiển nhiên, cơ sở hạ tầng được kế thừa từ những thế hệ trước nằm ngoài khả năng kiểm soát của lãnh đạo tỉnh.

Thứ hai, doanh nghiệp ở các khu vực ít trung tâm thường phải chịu chi phí vận chuyển cao hơn, đây

là thực tế khó có thể khắc phục. Do cấu trúc địa hình phức tạp, nên việc xây dựng các tuyến đường lớn tại khu vực miền núi thường tốn kém và khó khăn hơn khu vực đồng bằng sông Hồng. Đường thủy đối với các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long vẫn là đường giao thông chính, song vì nhiều khúc sông nhỏ hẹp nên các công ty giao nhận vận tải không thể tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô thông qua việc chuyên chở hàng hóa bằng công-ten-nơ. Do vậy, hàng hóa sau khi vận chuyển qua khu vực này phải được xếp dỡ lại để chuyển đến cảng gần nhất.

Thứ ba, nhiều quyết định đầu tư về cơ sở hạ tầng được thực hiện ở cấp Trung ương. Các tỉnh có thể bổ sung ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng, tuy nhiên các tỉnh kém phát triển không có lựa chọn nào khác ngoài việc phụ thuộc vào ngân sách Trung ương. Đôi khi để được Trung ương phê duyệt ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng, các cán bộ địa phương cần có khả năng tiếp cận lãnh đạo Trung ương và kêu gọi hỗ trợ một cách thuyết phục. Việc tuyên dương hay cho điểm thấp cán bộ chính quyền tỉnh dựa trên thành tích vận động của họ không mấy có ý nghĩa.

Thứ tư, mạng lưới cơ sở hạ tầng liên tỉnh cũng ảnh hưởng tới đánh giá của doanh nghiệp, tuy vậy khó có thể phân định rạch ròi khi sử dụng dữ liệu điều tra cấp tỉnh. Ví dụ, sẽ không công bằng nếu xếp hạng tỉnh A thấp hơn tỉnh B chỉ với lý do Trung ương lựa chọn tỉnh B là nơi xây dựng đường quốc lộ. Tương tự, một tỉnh làm tốt công tác huy động nguồn lực địa phương để xây mới và bảo trì đường, trong thời gian nâng cấp vẫn có thể bị các doanh nghiệp buộc phải vận chuyển hàng hóa bằng các tuyến đường của tỉnh láng giềng, vốn không có chính sách phát triển cơ sở hạ tầng tốt, cho điểm thấp. Chính vì vậy, chỉ số cơ sở hạ tầng đơn thuần chỉ đánh giá chất lượng tổng thể của cơ sở hạ tầng. Việc xây dựng và công bố chỉ số này không nhằm tuyên dương thứ hạng, thay vào đó nhóm nghiên cứu mong muốn cung cấp thông tin tham khảo hữu ích đến các nhà đầu tư và lãnh đạo trung ương, địa phương trong quá trình ra quyết định.



## Một số nghiên cứu chính sách sử dụng dữ liệu PCI

Mỗi năm, nhóm nghiên cứu nhận thấy một số vấn đề cần nghiên cứu nằm ngoài phạm vi báo cáo PCI – xếp hạng một cách khách quan chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh - nhưng có thể giải đáp được bằng cách sử dụng nguồn thông tin sẵn có và phong phú từ dữ liệu PCI.<sup>23</sup> Các chủ đề này đòi hỏi nghiên cứu chuyên sâu và phân tích chi tiết, đôi khi không phù hợp với khuôn khổ hạn hẹp của báo cáo PCI. Có ba nghiên cứu chính sách đáng lưu ý trong năm 2009. Các vấn đề này sẽ được lần lượt nghiên cứu trong loạt Báo cáo nghiên cứu Chính sách của VNCI và VCCI thời gian tới, dự kiến sẽ công bố vào hai quý đầu của năm 2010.

### Tác động của gói kích thích kinh tế đối với đầu tư tư nhân trong nước

Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu, chính phủ Việt Nam đã đưa ra một gói kích thích kinh tế đầy tham vọng, bao gồm các chương trình chi tiêu công, biện pháp ưu đãi về thuế, hỗ trợ lãi suất 4% nhằm khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ tận dụng các khoản vay ngắn và trung hạn với lãi suất ưu đãi để mua sắm máy móc, thiết bị, qua đó kích cầu trong nước. Ước tính tổng giá trị của gói kích thích kinh tế lên đến 8 tỉ USD (khoảng 9% GDP theo tỉ giá hối đoái chính thức), tuy nhiên ý kiến xung quanh thành công của gói kích thích này rất khác nhau, đặc biệt là về chương trình vay hỗ trợ lãi suất có giá trị khoảng 25 nghìn tỉ đồng (1,3 tỉ USD). Nhiều nhà phân tích đánh giá cao việc chính phủ đã có phản ứng nhanh và khá đồng bộ giúp giảm thiểu tác động của khủng hoảng kinh tế, trong khi một số khác cho rằng một phần tiền từ gói kích thích này cuối cùng lại đổ vào thị trường chứng khoán, làm tăng thêm hiện tượng bong bóng trên thị trường bất động sản mà không giúp ích nhiều trong việc đạt được mục tiêu cuối cùng là kích thích đầu tư mới có hiệu quả.<sup>24</sup>

23. Bao gồm: 1) Điều tra năm 2009 với sự tham gia của 9.890 doanh nghiệp tư nhân trong nước; 2) Số liệu so sánh của 2.500 đáp viên đã tham gia trả lời hàng năm kể từ năm 2006; 3) Dữ liệu theo thời gian về điều hành tổng thể của tỉnh từ năm 2005 trở đi. Những dữ liệu này chưa được nhóm nghiên cứu khai thác đầy đủ.  
24. Tạp chí tài chính Việt Nam. 2009. "Gói kích thích kinh tế: Đủ sức kích thích doanh nghiệp vừa và nhỏ." Ngày 2/12. <<http://www.vfr.vn/focus/economic-stimulus-package-stimulating-enough-for-smes.html>> Truy cập ngày 27/12.

Điều tra PCI 2009 cung cấp dữ liệu doanh nghiệp lý tưởng để phân tích vấn đề này. Như đã trình bày, niềm tin vào kinh tế Việt Nam theo "Nhiệt kế doanh nghiệp" đã sụt giảm trong năm nay trên toàn quốc, nhưng kết quả này có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh và giữa các loại hình doanh nghiệp. Bên cạnh đó, 3.225 trong số 9.890 doanh nghiệp phản hồi điều tra PCI tiếp cận được khoản vay với lãi suất ưu đãi 4%, điều này cho phép phân tích rõ hơn tác động của chương trình kích thích kinh tế đặc biệt này.

Mặc dù mới chỉ là kết quả sơ bộ và cần tiến hành thêm một số phân tích chuyên sâu, kết quả ban đầu khá khích lệ. Trước hết, việc tiếp cận được khoản vay hỗ trợ lãi suất từ gói kích thích kinh tế dường như có liên quan đến khả năng mở rộng kinh doanh. Những doanh nghiệp được hưởng lãi suất ưu đãi này có khả năng tuyển dụng thêm lao động trong năm vừa qua cũng như mua thêm đất đai để làm mặt bằng kinh doanh, sản xuất, và khả năng mở rộng hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm tới cũng cao hơn.

Ngoài ra, phân tích ban đầu cho thấy gói kích thích kinh tế của chính phủ đã được phân bổ tương đối đồng đều trên khắp cả nước chứ không chỉ tập trung tại các trung tâm kinh tế lớn. Trên thực tế, các doanh nghiệp ở nông thôn và có quy mô nhỏ hơn dễ có khả năng được vay vốn hơn các doanh nghiệp có quy mô lớn và trình độ phát triển cao hơn (trong đó có cả các công ty nhà nước đã cổ phần hóa).

Cần phải tiến hành thêm một số phân tích để có thể khẳng định các kết quả nêu trên, đó là lý do nhóm nghiên cứu vẫn tiếp tục thực hiện nghiên cứu chính sách này. Điều quan trọng nhất, để hiểu rõ tác động của chương trình tín dụng hỗ trợ lãi suất cần tìm hiểu những đối tượng nào tiếp cận được khoản vay và vì sao. Bất kỳ sự ưu đãi nào trong tiếp cận khoản vay sẽ ảnh hưởng đến khả năng đánh giá tính hiệu quả. Lấy thí dụ, nếu đối tượng thụ hưởng chính của khoản vay là những doanh nghiệp mà nếu không có khoản vay đó vẫn có khả năng mở rộng hoạt động kinh doanh thì

việc đánh giá tác động thuần của chính sách kích thích kinh tế này sẽ phức tạp hơn rất nhiều. Khi giải quyết được các tác động của việc lựa chọn đối tượng cho vay, nhóm nghiên cứu có thể đưa ra phân tích ở cấp doanh nghiệp đầu tiên về tác động của một phần gói kích thích kinh tế của chính phủ.

### **Các thực tiễn tốt trong đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp**

Phần trên đã chứng minh chất lượng đào tạo lao động có tác động lớn đến triển vọng kinh doanh của các nhà đầu tư trong nước. Với nguồn nhân lực hạn chế, kế hoạch nâng cấp công nghệ hoặc mở rộng kinh doanh đòi hỏi trình độ cao về quản lý chiến lược và tài chính của doanh nghiệp sẽ bị ảnh hưởng. Chính quyền địa phương có thể làm gì để nâng cao trình độ người dân nhằm đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp địa phương? Đào tạo nghề là một chiến lược tốt nhưng không dễ thực hiện. Trong báo cáo nghiên cứu chính sách thứ hai, nhóm nghiên cứu và chuyên gia VNCI đã thực hiện nghiên cứu điểm tại ba địa phương dẫn đầu cả nước về chỉ số PCI và lĩnh vực đào tạo lao động bao gồm Vĩnh Phúc, Đà Nẵng và Bình Dương nhằm thu thập một số thực tiễn tốt về thành lập trường, xây dựng chương trình giảng dạy phù hợp và khuyến khích sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân, góp phần tăng cường chia sẻ kinh nghiệm về cải cách môi trường kinh doanh giữa các địa phương.

Việc lựa chọn ba tỉnh trên để tiến hành khảo sát có nhiều điểm thuận lợi, bởi lẽ dù đều làm tốt công tác đào tạo lao động, bên cạnh những vấn đề chung của cả nước thì cả ba địa phương đều gặp phải những khó khăn riêng trong lĩnh vực này. Đà Nẵng là trung tâm đô thị thu hút nhiều lao động nhập cư, đồng thời là khu vực dịch vụ phát triển tương đối mạnh mẽ và phức tạp, đặt ra những yêu cầu riêng đối với nguồn nhân lực. Bình Dương lại gặp vấn đề khác khi tỉnh là một trong những trung tâm sản xuất công nghiệp của cả nước. Thách thức đối với Bình Dương là thiếu nguồn lao động phổ thông, an ninh xã hội tương đối phức tạp do lượng

lao động nhập cư lớn, và tình trạng đình công, lãn công cũng như tranh chấp lao động thường xuyên xảy ra. Trong khi đó, lãnh đạo tỉnh Vĩnh Phúc lại bày tỏ quan ngại khi phải giải quyết việc làm cho nông dân mất đất do quá trình công nghiệp hóa và tái quy hoạch.

Nghiên cứu tập trung vào một loạt các chính sách quan trọng do các tỉnh trên thực hiện và có thể được nhân rộng khắp cả nước, bao gồm: 1) thu hút đầu tư tư nhân vào đào tạo dạy nghề; 2) khuyến khích giáo viên có năng lực tham gia công tác giảng dạy tại các trường đào tạo nghề; 3) phát triển nguồn nhân lực và đào tạo nghề theo nhu cầu thị trường, phù hợp với nhu cầu của học viên và nhà tuyển dụng tiềm năng; và 4) xây dựng và thành lập các trường nghề gắn với việc phát triển khu công nghiệp, như trường hợp của Trường cao đẳng nghề Việt Nam- Singapore tại Bình Dương.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng xác định các thực tiễn riêng biệt do ba địa phương trên áp dụng để giải quyết khó khăn, thách thức của từng địa phương, cụ thể: 1) xây dựng chính sách cụ thể về chuyển nghề và tạo nghề trong giải phóng mặt bằng và tái quy hoạch, phù hợp với nhu cầu của người dân trong diện chuyển đổi; 2) thực hiện tốt công tác điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo và chuyển nghề làm cơ sở cho quá trình xây dựng chính sách; 3) xây dựng các đề án đặc thù phục vụ quá trình chuyển đổi nghề nghiệp và tạo nghề trong các ngành kinh tế chiến lược; 4) cung cấp dịch vụ đào tạo miễn phí cho lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do quá trình chuyển dịch cơ cấu và thay thế công nghệ; và 5) đa dạng hóa các chương trình đào tạo nghề cũng như chính sách ưu tiên để tạo công ăn việc làm cho lao động quá tuổi.

### **Tính minh bạch của các quy trình và văn bản tài liệu**

Nghiên cứu chính sách thứ ba sẽ tập trung phân tích khả năng tiếp cận tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, như đã đề cập trong phần 1.5. Những nhân tố nào giúp lý giải

hiện tượng doanh nghiệp khó tiếp cận các tài liệu kế hoạch và ngày càng nhiều doanh nghiệp tin rằng cần có mối quan hệ để tiếp cận được những tài liệu này? Kết quả điều tra này không hề khác biệt đối với những nỗ lực đã bỏ ra trong vài năm qua để cải thiện tính minh bạch. Nhóm nghiên cứu đã đưa ra một giả thuyết về việc tính minh bạch có sự sụt giảm là do các địa phương ban hành quá nhiều công văn hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, cần thực hiện thêm các kiểm định quan trọng để khẳng định kết luận này.

Không chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu bản chất của vấn đề, nghiên cứu chính sách này cần đưa ra những khuyến nghị để giúp các chính quyền địa phương cải thiện tính minh bạch. Sự khác biệt lớn giữa điểm số của các tỉnh có thể giúp tìm ra câu trả lời. Các địa phương luôn đứng đầu về chỉ số thành phần này hàng năm là Lào Cai, Bình Dương, Đà Nẵng và Bình Định. Một số tỉnh khác, như Long An, gần đây đã có những cải thiện về thực hiện chính sách, giúp nâng điểm số về tính minh bạch của tỉnh lên rõ rệt. Tương tự như đối với lĩnh vực đào tạo lao động, nhóm nghiên cứu sẽ kết hợp với nghiên cứu thực tiễn tốt tại các tỉnh có điểm số cao về tính minh bạch và nỗ lực nhân rộng những bài học thành công này ở các tỉnh thành khác.

## Kết luận

PCI 2009 là một chỉ số tổng hợp xếp hạng chất lượng điều hành của 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam dựa trên kết quả công tác điều hành của từng địa phương trong 9 lĩnh vực có vai trò then chốt đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Chỉ số PCI được xây dựng dựa trên cảm nhận của 9.890 doanh nghiệp tham gia điều tra PCI kết hợp với các nguồn dữ liệu chính thức đã công bố để tăng tính khách quan trong cảm nhận của doanh nghiệp. Nhờ đó, chỉ số PCI đưa ra được thước đo sẵn có khách quan nhất để đánh giá tác động của những cải cách trong lĩnh vực kinh tế và

hành chính ở cấp tỉnh và cấp quốc gia.

*Các kết quả chính trong báo cáo năm nay:*

- 1) Đà Nẵng và Bình Dương tiếp tục là hai địa phương có chất lượng điều hành kinh tế tốt nhất trên toàn quốc;
- 2) Kết quả xếp hạng PCI có liên hệ chặt chẽ chỉ với mức thu hút đầu tư của tỉnh trong quá khứ và triển vọng đầu tư trong tương lai trên cơ sở tập hợp thông tin về các địa điểm mở rộng đầu tư hấp dẫn nhất của các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI;
- 3) Tính minh bạch và Chất lượng lao động là các nhân tố điều hành có ảnh hưởng lớn nhất đối với kết quả hoạt động của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh và sự thịnh vượng kinh tế;
- 4) Các lĩnh vực Chi phí gia nhập thị trường, Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất, Chi phí thời gian, Đào tạo lao động, và lòng tin vào Thiết chế pháp lý đạt được những tiến bộ trong năm qua. Đây là ghi nhận của cộng đồng doanh nghiệp đối với những nỗ lực cải cách ở các địa phương trong thời gian qua;
- 5) Những lĩnh vực về Tính minh bạch, Chi phí không chính thức và Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh có sự sụt giảm đáng lo ngại. Nếu không có thay đổi lớn trong công tác điều hành, hoạt động kinh doanh của khu vực tư nhân có thể bị ảnh hưởng đáng kể;
- 6) Về chất lượng cơ sở hạ tầng, đã có một số cải thiện nhỏ. Mặc dù các thay đổi trong chất lượng cơ sở hạ tầng trên thực tế không đáng kể nhưng nó đã tác động rất lớn đến cảm nhận chung của các doanh nghiệp dân doanh;
- 7) Cơ sở hạ tầng và Chất lượng điều hành có mối liên hệ tăng cường, bổ trợ lẫn nhau. Kinh nghiệm cho thấy, một số tỉnh đã thành công trong việc khắc phục những yếu kém của cơ sở hạ tầng bằng cách tập trung cải thiện chất lượng điều hành.

CHƯƠNG 2

TÁC ĐỘNG CỦA  
VIỆC MỞ RỘNG HÀ NỘI

# TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC MỞ RỘNG HÀ NỘI

Các chuyển biến chính sách trong năm nay tại Việt Nam đã có những tác động đáng kể đến phân tích chính sách và chất lượng điều hành của chính quyền địa phương.<sup>25</sup> Việc sáp nhập tỉnh Hà Tây và một số đơn vị hành chính thuộc các tỉnh lân cận với Hà Nội đã mang lại cơ hội để quan sát sự thay đổi khách quan trong chất lượng điều hành tác động như thế nào đến hiệu quả cũng như triển vọng kinh doanh. Trong bối cảnh này, chương hai sẽ đi sâu phân tích việc mở rộng Hà Nội tác động đến điều hành kinh tế tại các khu vực trong phạm vi sáp nhập.

Nếu coi các khu vực mới của Hà Nội là các “tỉnh” riêng biệt, thứ hạng thực tế của Hà Nội sẽ thấp hơn một chút so với Mê Linh và Hà Tây. Nói cách khác, việc sáp nhập các đơn vị hành chính này thực sự đã làm tăng điểm tổng hợp PCI của Hà Nội mới lên chút ít. Tuy nhiên thay đổi này là khá nhỏ. Đối với các doanh nghiệp của Hà Tây và Lương Sơn, điều quan trọng nhất là việc sáp nhập với Hà Nội không làm chất lượng điều hành kém đi. Doanh nghiệp ở các tỉnh này có thể đã gặp khó khăn trong việc làm quen với các địa điểm mới của các cơ quan nhà nước do việc mở rộng địa giới. Tuy nhiên, có thể mong đợi trong tương lai, triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp này sẽ không bị ảnh hưởng nhiều.

Doanh nghiệp tại Mê Linh lại có một mối quan ngại khác. Nhóm nghiên cứu so sánh các nhóm doanh nghiệp tương tự nhau tại huyện Mê Linh và

tỉnh Vĩnh Phúc và nhận thấy doanh nghiệp tại Mê Linh ít lạc quan hơn về công tác điều hành so với doanh nghiệp tương tự tại Vĩnh Phúc. Do chất lượng điều hành có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế, cần chú trọng đến việc cải thiện công tác điều hành để cộng đồng doanh nghiệp được hưởng lợi nhiều hơn từ việc sáp nhập vào Hà Nội. Hiện tại, những thay đổi trong điều hành trên chưa ảnh hưởng nhiều đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, và cũng còn quá sớm để xác định những ảnh hưởng này.

## Bối cảnh

Ngày 29 tháng 5 năm 2008, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết điều chỉnh địa giới hành chính thủ đô Hà Nội, sáp nhập toàn bộ tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh (tỉnh Vĩnh Phúc) và bốn xã của huyện Lương Sơn (tỉnh Hòa Bình) với tỉ lệ phiếu thuận 92%. Quyết định này nhằm mục đích tạo điều kiện phát triển Hà Nội thành một thành phố có tầm cỡ quốc tế. Bằng việc mở rộng địa giới của Hà Nội, các nhà hoạch định chính sách mong muốn giảm bớt gánh nặng phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch đất đai cho bộ máy chính quyền nhờ cắt giảm các cấp hành chính tham gia vào quá trình phê duyệt.

Có ý kiến cho rằng sự phát triển đô thị giữa Hà Nội và các vùng lân cận đã giảm đáng kể tầm quan trọng về mặt địa giới tại các khu vực này. Một bộ phận lớn người dân Hà Tây (đặc biệt là người dân sống tại Hà Đông giáp ranh với Hà Nội) hàng ngày đi làm tại Hà Nội, trong khi nhiều người Hà Nội lại sở hữu đất đai và hoạt động kinh doanh ngoài

25. Nam, Minh. “Nhà sử học Dương Trung Quốc: Đề án mở rộng Hà Nội không mang tính khoa học.” *CAND Online*. <http://www.cand.com.vn/vi-VN/thoisu/2008/5/90725.cand>.



địa giới. Xóa bỏ đường ranh giới chỉ tồn tại trên giấy tờ sẽ góp phần giảm bớt gánh nặng hành chính cho người dân khi làm việc với chính quyền cả hai nơi để xin giấy tạm trú, đăng ký kinh doanh và mua nhà đất.

Tuy nhiên cũng có nhiều ý kiến trái ngược xung quanh quyết định trên về khả năng gây ra hiện tượng đầu cơ đất đai và tăng biên chế quá mức tại một số cơ quan của Hà Nội.

Đối với nghiên cứu PCI, sự sáp nhập này đặt ra không ít thách thức về mặt phương pháp luận, song cũng mang lại cơ hội nghiên cứu. Về mặt phương pháp luận, việc mở rộng địa giới thủ đô đồng nghĩa với việc Hà Nội, Vinh Phúc và Hòa Bình không còn đơn thuần là các đơn vị địa lý hành chính được đánh giá trước đây. Chính điều này đã gây khó khăn cho việc so sánh phân tích sự thay đổi điểm số PCI theo thời gian. Liệu điểm số của một tỉnh tăng hay giảm là do thay đổi, điều chỉnh trong chính sách điều hành hay đơn giản là do tỉnh được kế thừa một lượng lớn các hoạt động kinh doanh mới nhờ việc mở rộng địa giới? Tương tự, đánh giá về năng lực điều hành của Hà Nội có thể cũng sẽ bị ảnh hưởng do doanh nghiệp phải điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với bộ máy hành chính mới. Cụ thể, doanh nghiệp phải tìm hiểu địa chỉ mới của các cơ quan nhà nước, phải xây dựng và thiết lập mối quan hệ với các cán bộ chủ chốt mới tại các cơ quan Nhà nước cần thiết cho hoạt động kinh doanh của mình, trong khi cán bộ, công chức tại các cơ quan này đang trong thời kỳ chuyển tiếp để thích nghi với trách nhiệm mới.

Nói cách khác, việc mở rộng Hà Nội có thể đem lại thay đổi thực sự và quan trọng về chất lượng công tác điều hành, đồng thời tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên nhiều phương diện. Nhìn lại điểm số PCI 2008, có thể thấy 4 tỉnh, thành phố nằm trong phạm vi sáp nhập có sự chênh lệch khá lớn về thứ hạng. Vinh Phúc đứng thứ ba trong bảng xếp hạng PCI 2008

và là tỉnh miền Bắc duy nhất nằm trong nhóm các tỉnh có chất lượng điều hành Rất Tốt.<sup>26</sup> Hà Nội và Hòa Bình đều nằm trong nhóm tỉnh trung bình, dù Hà Nội xếp hạng nhỉnh hơn Hòa Bình, một tỉnh nông thôn miền núi. Riêng Hà Tây thuộc vào nhóm tỉnh điều hành gần kém nhất. Mặc dù đã có những cải thiện đột phá trong năm 2007 (xem Báo cáo PCI 2007), song công tác điều hành của Hà Tây còn phải cải thiện nhiều hơn nữa để theo kịp các tỉnh lân cận trong khu vực Đồng bằng sông Hồng. Về mặt điều hành của chính quyền địa phương, các doanh nghiệp ở Mê Linh có thể nhìn nhận việc sáp nhập với Hà Nội đồng nghĩa với chất lượng điều hành kém hơn. Do đó có thể dự đoán các doanh nghiệp ở đây phần nào sẽ phản ứng bi quan đối với giai đoạn chuyển đổi. Ngược lại, các doanh nghiệp ở Lương Sơn và đặc biệt là Hà Tây, lại được hưởng lợi nhiều hơn từ việc sáp nhập vào Hà Nội. Các giả thuyết này có thể được kiểm chứng thông qua phân tích dữ liệu PCI.

Tuy nhiên, việc sáp nhập có khả năng tác động tiêu cực tới Vinh Phúc và Hòa Bình về mặt kinh tế. Cả hai tỉnh đều bị mất một trong những huyện có kinh tế mạnh nhất, đem lại nguồn thu lớn nhất. Mê Linh là huyện có địa thế thuận lợi nhất của Vinh Phúc, do có vị trí lý tưởng, nằm ngay cạnh tuyến quốc lộ nối giữa Hà Nội và sân bay Nội Bài. Nhờ đó, khu công nghiệp Quang Minh của huyện này tiếp nhận 138 nhà đầu tư Việt Nam vừa và nhỏ và 22 dự án có vốn đầu tư nước ngoài. Việc sáp nhập không khỏi gây ra những lo lắng, băn khoăn cho các cán bộ tỉnh Vinh Phúc về khả năng mất đi nguồn thu ngân sách đáng kể mà địa phương có thể sử dụng để đầu tư cho phát triển và phúc lợi xã hội của tỉnh.<sup>27</sup> Với Hòa Bình, mối quan ngại còn lớn hơn. Bốn xã thuộc huyện Lương Sơn, Hòa Bình được

26. Năm 2004, trong một nhận xét về sự khác nhau giữa kinh doanh tại Vinh Phúc và Hà Nội, một doanh nhân cho biết ông đã vui mừng thế nào khi tìm thấy một địa phương áp dụng thủ tục hành chính và phí, lệ phí hợp lý như thế. Phạm Ngọc Phương. 2004. "Ước gì cũng như thế này!", Tuổi Trẻ Online, ngày 13/8.

27. Mét Vương. 2008 "Hà Nội mở rộng: các quan chức từ các tỉnh liên quan nói gì?" [http://en.metvuong.com/group\\_news.php?news\\_id=605](http://en.metvuong.com/group_news.php?news_id=605)

sáp nhập vào Hà Nội được coi là khu vực kinh tế quan trọng nhất của tỉnh, với một số địa điểm đang được phát triển thành sân golf và khu du lịch sinh thái.

## Phân tích

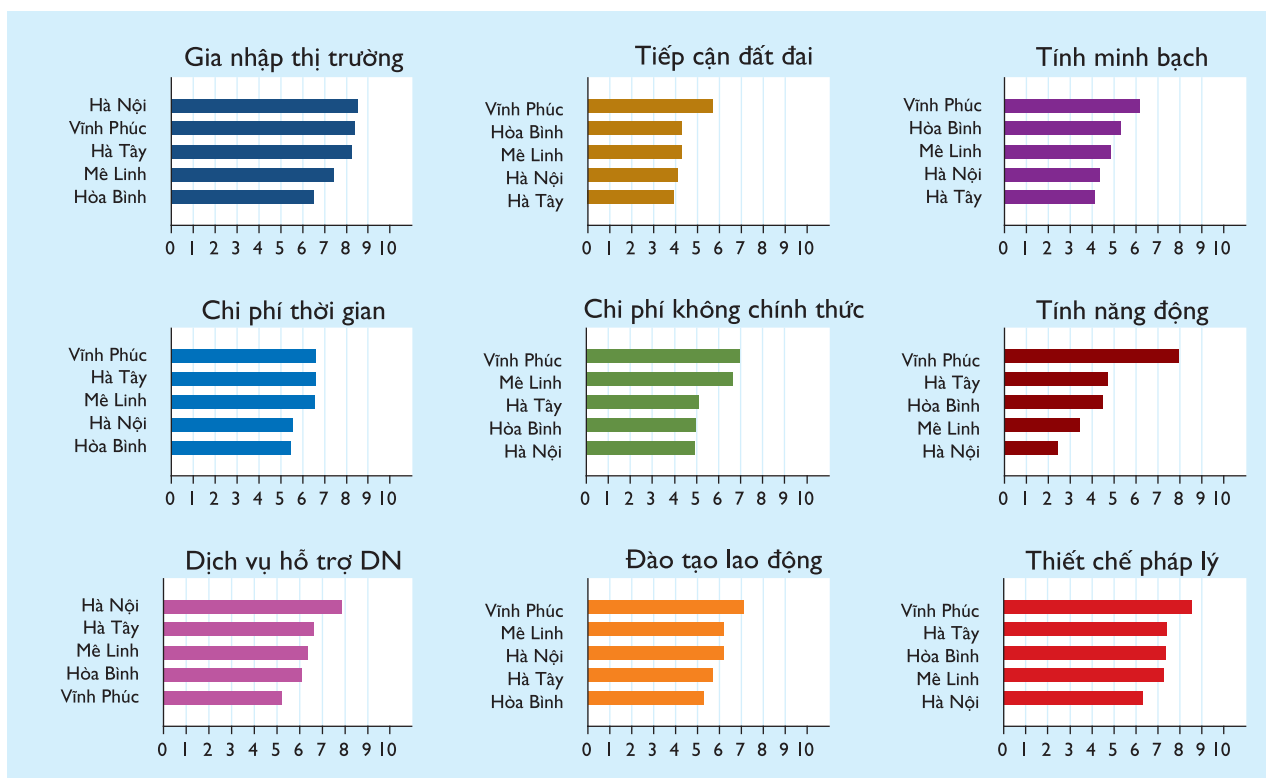
Bước đầu tiên trong phân tích tác động của việc mở rộng Hà Nội mà nhóm nghiên cứu thực hiện là tính toán lại điểm số PCI riêng của các vùng mới được sáp nhập. Một điểm quan trọng là Hà Tây và Mê Linh được coi là các “tỉnh” riêng biệt và điểm số của từng tỉnh này cũng được tính lại. Việc tính toán này cho phép tách biệt đánh giá của các doanh nghiệp vốn thuộc Hà Nội và các doanh nghiệp trên địa giới sáp nhập trong kết quả điểm số PCI hiện tại của Hà Nội.

Tuy nhiên cách tiếp cận này có hai hạn chế. Thứ nhất, số doanh nghiệp trả lời điều tra của Lương Sơn quá ít, không đủ cơ sở để tính điểm PCI. Thứ hai, tính toán lại điểm số PCI được thực hiện chủ yếu dựa trên phản hồi của doanh nghiệp tham gia điều tra và không có nhiều dữ liệu cứng để hỗ trợ phân tích. Trong khi đó, nhiều chỉ tiêu như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chất lượng nguồn lực lao động và thiết chế pháp lý lại chỉ được thu thập tại cấp tỉnh, không có dữ liệu riêng cho cấp huyện. Nếu sử dụng bất kỳ cách tiếp cận nào để suy ra dữ liệu cứng còn thiếu về Hà Tây và Mê Linh, rất có khả năng điểm số tính toán sẽ bị sai lệch.

Hình 2.1 dưới đây thể hiện kết quả của phân tích này, gồm ba vùng thuộc Hà Nội mới (Hà Nội, Mê Linh, Hà Tây) và hai tỉnh Vĩnh Phúc và Hòa Bình (đã loại trừ các huyện, xã được sáp nhập). Ba vùng của Hà Nội mới có kết quả điểm số khá tương đồng trong hầu hết các chỉ số thành phần. Hà Nội gốc có điểm số nhỉnh hơn trong hai lĩnh vực (chi phí gia nhập thị trường và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp), trong khi Mê Linh vượt xa hai khu vực còn lại về chỉ số Chi phí không chính thức. Tuy nhiên, điểm số các vùng khác nhau của Hà Nội mới không có sự khác biệt lớn về mặt thống kê.

Trên thực tế, như Bảng 2.1 cho thấy, nếu nhóm nghiên cứu tính toán lại toàn bộ điểm số PCI có trọng số, trong đó các khu vực mới của Hà Nội được coi như các “tỉnh” riêng biệt, thứ hạng thực tế của Hà Nội sẽ thấp hơn một chút so với hai “tỉnh” còn lại. Nói cách khác, việc sáp nhập các “tỉnh” này đã thực sự làm tăng điểm tổng hợp PCI của Hà Nội lên chút ít. Tuy nhiên thay đổi này là khá nhỏ. Đối với các doanh nghiệp của Hà Tây và Lương Sơn, điều quan trọng nhất là việc sáp nhập với Hà Nội không làm chất lượng điều hành kém đi. Doanh nghiệp ở các tỉnh này có thể đã gặp khó khăn trong việc làm quen với các địa điểm mới của các cơ quan nhà nước do việc mở rộng địa giới. Tuy nhiên, có thể mong đợi trong tương lai, triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp này sẽ không bị ảnh hưởng nhiều.

**Hình 2.1: Các chỉ số thành phần PCI tính lại cho các khu vực mới của Hà Nội**



Trong nghiên cứu này, để xây dựng lại chỉ số PCI, Mê Linh và Hà Tây được coi như hai đơn vị hành chính độc lập. Tuy nhiên, do có rất ít dữ liệu cứng ở cấp huyện phục vụ cho nghiên cứu, nên phương pháp đánh giá chủ yếu dựa trên dữ liệu điều tra cảm nhận của doanh nghiệp.

**Bảng 2.1: Các chỉ số thành phần PCI tính lại cho các khu vực mới của Hà Nội**

Tỉnh	PCI 2009
Vĩnh Phúc	65,97
Mê Linh	58,51
Hà Tây	56,83
Hà Nội	54,54
Hòa Bình	47,82

Điều thứ hai đáng chú ý trong Hình 2.1 là hiệu quả điều hành xuất sắc của tỉnh Vĩnh Phúc trong tương quan với các khu vực khác và huyện Mê Linh cũ. Vĩnh Phúc đạt điểm số cao nhất trong 7 trên 9 chỉ số thành phần, và đứng thứ hai trong xếp hạng về chi phí gia nhập thị trường. Do đó,

việc chuyển sang địa bàn Hà Nội quản lý khiến cho các doanh nghiệp ở huyện Mê Linh hoạt động trong môi trường pháp lý được đánh giá dường như kém thân thiện hơn.

Phân tích dữ liệu của nhóm doanh nghiệp tham gia trả lời PCI hàng năm đã khẳng định nhận định



trên. Có tới 60 trong số 163 doanh nghiệp của Hà Tây và 9 trong số 50 doanh nghiệp Mê Linh đã từng tham gia điều tra PCI năm 2008. So sánh đánh giá của các doanh nghiệp cho thấy doanh nghiệp tại Mê Linh ghi nhận chất lượng điều hành kém đi nhiều, còn các doanh nghiệp tại Hà Tây cho điểm Hà Nội thấp hơn không đáng kể so với tỉnh Hà Tây cũ.

## Phân tích đối chiếu giữa Mê Linh và Vĩnh Phúc

Phân tích trên chỉ đưa ra bức tranh tổng thể việc mở rộng Hà Nội có tác động đến công tác điều hành kinh tế. Việc sáp nhập Mê Linh không lựa chọn ngẫu nhiên các doanh nghiệp tại tỉnh Vĩnh Phúc để nhập vào Hà Nội mà là sáp nhập hẳn một phần của tỉnh, vốn được những doanh nghiệp nhất định lựa chọn đặt vị trí cho hoạt động kinh doanh của mình, nhờ có các khu công nghiệp và vị trí gần sân bay, các đường phố lớn và trung tâm thành phố Hà Nội. Vì vậy, doanh nghiệp đóng tại Mê Linh có khả năng khác với các doanh nghiệp đóng tại các địa bàn còn lại của Vĩnh Phúc về quy mô, ngành nghề, đối tượng khách hàng, và loại hình pháp lý. Khi đánh giá tác động của việc sáp nhập, điều quan trọng cần đảm bảo là loại hình đặc trưng của doanh nghiệp Mê Linh không ảnh hưởng đến việc đánh giá chất lượng điều hành của tỉnh.

Nhóm nghiên cứu giải quyết vấn đề trên bằng cách sử dụng phương pháp đánh giá tác động theo không gian (Propensity score matching, gọi tắt là PSM). PSM là phương pháp sử dụng các đặc điểm có thể quan sát được của một số đối tượng nhất định (trong trường hợp này là các doanh nghiệp) để xác định xác suất được lựa chọn vào nhóm nghiên cứu (trong trường hợp này là có địa điểm tại Mê Linh và kết quả

là được sáp nhập vào Hà Nội).<sup>28</sup> Nhóm nghiên cứu sau đó sử dụng các xác suất này để tìm ra trong nhóm đối chiếu (những doanh nghiệp có địa điểm tại các huyện, thành phố, thị xã còn lại của Vĩnh Phúc) một nhóm doanh nghiệp tương thích, có các đặc điểm giống với mẫu trên mọi phương diện có thể quan sát được, ngoại trừ thực tế là họ không đóng tại Mê Linh. Phương pháp PSM giúp tách biệt tác động của việc sáp nhập Mê Linh vào Hà Nội khỏi các đặc điểm của doanh nghiệp, yếu tố có thể ảnh hưởng đến đánh giá về chất lượng điều hành.

Trong mẫu điều tra, có 50 doanh nghiệp từ Mê Linh và 158 doanh nghiệp từ Vĩnh Phúc. Mục đích khi thực hiện phương pháp so sánh này là nhằm chọn ra từ số doanh nghiệp Vĩnh Phúc 50 doanh nghiệp để đưa vào nhóm đối chiếu, các doanh nghiệp được lựa chọn này có các đặc điểm gần nhất với nhóm 50 doanh nghiệp của Mê Linh. Bước đầu là tiến hành hồi quy biến tính phân đôi cho việc địa bàn kinh doanh đóng tại Mê Linh hoặc không đóng tại Mê Linh dựa vào mô hình hồi quy logit theo các đặc điểm của doanh nghiệp và chủ doanh nghiệp. Kết quả tính toán theo phương pháp này được trình bày trong Bảng 2.2. Từ bảng này, có thể thấy các doanh nghiệp Mê Linh không khác biệt đáng kể về quy mô số lao động, hoặc ngành, lĩnh vực hoạt động, nhưng có xu hướng là thành lập muộn hơn (mỗi năm tuổi thành lập gần với khả năng doanh nghiệp đóng tại Mê Linh giảm đi 1%), khả năng đăng ký là công ty cổ phần cao hơn 30%, và khả năng là doanh nghiệp nhà nước địa phương cổ phần cao hơn 42%.

28. Propensity Scores được tính theo phương pháp của Daniel E. Ho, Kosuke Imai, Gary King, Elizabeth A. Stuart. 2009. "MatchIt: Nonparametric Preprocessing for Parametric Causal Inference." *Journal of Statistical Software*, Sắp xuất bản. URL <http://www.jstatsoft.org/>.

29. Trong số 50 doanh nghiệp tại Mê Linh, chín doanh nghiệp nằm trong dữ liệu nghiên cứu PCI, nghĩa là họ đã tham gia trả lời điều tra năm 2007 và 2008. Về mặt lý thuyết, các thay đổi trong các câu trả lời của những doanh nghiệp này là thước đo tốt nhất, nhưng số doanh nghiệp này quá nhỏ để phân tích có giá trị.

**Bảng 2.2: Số liệu theo phương pháp đánh giá tác động theo không gian tại tỉnh Mê Linh**

Biến độc lập	Xác suất biên của Mê Linh
Công ty TNHH	0,0532 (0,0884)
Công ty cổ phần	0,303*** (0,109)
Dịch vụ/Thương mại	-0,0452 (0,0661)
Nông lâm thủy sản	-0,0609 (0,132)
Tài nguyên thiên nhiên	-0,235 (0,297)
Quy mô doanh nghiệp	0,0124 (0,0286)
Năm thành lập	0,0105* (0,00559)
DNNN địa phương đã cổ phần hóa	0,424*** (0,165)
DNNN trung ương đã cổ phần hóa	0,564 (0,438)
DN có một phần vốn của nhà nước	-0,264 (0,200)
DN trước là Hộ kinh doanh cá thể	0,0250 (0,0683)
DN được niêm yết trên thị trường chứng khoán	0 (0)
Chủ DN từng là quản lý tại DNNN	-0,233** (0,106)
Constant	-21,89* (11,18)

Biến độc lập	Xác suất biên của Mê Linh
Hằng số	190
1/R <sup>2</sup>	0,148
Giá trị LL (Log Likelihood)	-108,5*
Log likelihood	-93,34
Sai số trung bình toàn phương (RSM)	0,411

Sử dụng kết quả tính toán từ phương pháp PSM, nhóm nghiên cứu xác định được 50 doanh nghiệp Vĩnh Phúc có các đặc điểm tương đồng với Mê Linh. Kết quả của phương pháp này được trình bày trong Bảng 2.3. Cần lưu ý 50 doanh nghiệp được lựa chọn tại mỗi địa phương có phân bố tương

đồng về thời gian thành lập, quy mô, lĩnh vực hoạt động, loại hình pháp lý và đối tượng khách hàng. Vì các doanh nghiệp này rất tương đồng, có thể đưa ra một giả định an toàn là các phát hiện về khác biệt trong nhận định chất lượng điều hành là hệ quả của việc sáp nhập vào Hà Nội.

**Bảng 2.3 : So sánh phân tầng theo mẫu các DN điều tra PCI giữa Mê Linh và Vĩnh Phúc**

Biến chính	Nhóm so sánh Vĩnh Phúc	Nhóm nghiên cứu Mê Linh
Tổng số doanh nghiệp	50	50
<b>Thời gian hoạt động</b>		
Năm thành lập	2004	2004
Năm đăng ký kinh doanh	2007	2007
<b>Lĩnh vực hoạt động</b>		
Công nghiệp/sản xuất	22	21
Dịch vụ/thương mại	27	26
Nông, lâm, thủy sản	1	2
Tài nguyên thiên nhiên	0	1
<b>Loại hình pháp lý</b>		
Doanh nghiệp tư nhân	2	4
Công ty TNHH	31	29
Công ty cổ phần	17	17
<b>Theo vốn</b>		
Dưới 0,5 tỉ VND	2	2
Từ 0,5-1 tỉ VND	6	4
Từ 1-5 tỉ VND	23	21
Từ 5-10 tỉ VND	8	7

Biến chính	Nhóm so sánh Vĩnh Phúc	Nhóm nghiên cứu Mê Linh
Từ 10-50 tỉ VND	7	9
Từ 50-200 tỉ VND	3	2
<b>Theo quy mô lao động</b>		
Dưới 5 lao động	2	8
Từ 5-9 lao động	11	9
Từ 10-49 lao động	28	20
Từ 50-199 lao động	4	5
Từ 200-299 lao động	2	3
Trên 300 lao động	3	3
<b>Tỉ lệ khách hàng của DN (%)</b>		
Cơ quan nhà nước hoặc DNNN	26,04	21,84
Công ty tư nhân trong nước	49,87	59,12
Doanh nghiệp hoặc cá nhân nước ngoài	4,25	1,34
Xuất khẩu	3,42	9,70

Việc lựa chọn doanh nghiệp dựa trên phương pháp đánh giá sử dụng so sánh theo không gian (PSM) ở Bảng 3.2

Bảng 2.4 thể hiện phân tích trên, với khác biệt giữa các chỉ tiêu về điều hành sự dụng để tính toán điểm số PCI của Mê Linh và Vĩnh Phúc được trình bày có hệ

thống. Giá trị các khoảng tin cậy 95% được trình bày trong bảng để thể hiện liệu tác động về ranh giới địa lý có ý nghĩa về mặt thống kê không.

**Bảng 2.4: Môi trường kinh doanh tại Mê Linh (phần sáp nhập với Hà Nội) khác với môi trường kinh doanh tại Vĩnh Phúc như thế nào?**

Chỉ số thành phần	Chỉ tiêu	Tỉnh	Giá trị trung bình	CI thấp	CI cao	Giá trị T
Giá nhập thị trường	Số DN đợi trên 1 tháng để chính thức đi vào hoạt động (chỉ tính số DN đăng ký sau năm 2007)	Vĩnh Phúc	19,05%	3,90%	34,19%	1,72 *
		Mê Linh	42,31%	25,43%	59,19%	
Giá nhập thị trường	Số ngày đăng ký kinh doanh (chỉ tính DN đăng kí sau năm 2007)	Vĩnh Phúc	10	6,18	13,82	-0,86
		Mê Linh	15	8,71	21,29	
Giá nhập thị trường	Số ngày ĐKKD bổ sung (chỉ tính DN đăng ký sau năm 2007)	Vĩnh Phúc	7	4,17	9,83	-1,16
		Mê Linh	15	12,81	17,19	
Giá nhập thị trường	Số giấy phép (chỉ tính DN đăng ký sau năm 2007)	Vĩnh Phúc	1	0,63	1,37	-1,96 *
		Mê Linh	2	1,33	2,67	

Chỉ số thành phần	Chỉ tiêu	Tỉnh	Giá trị trung bình	CI thấp	CI cao	Giá trị T
Gia nhập thị trường	Thời gian chờ đợi cấp GCNQSDĐ (chỉ tính DN đăng ký sau năm 2007)	Vĩnh Phúc	30	-10,58	70,58	0,87
		Mê Linh	24	-17,31	65,31	
Tiếp cận đất đai	Doanh nghiệp có GCNQSDĐ	Vĩnh Phúc	73,91%	57,84%	89,99%	1,57
		Mê Linh	52%	34,55%	69,45%	
Tiếp cận đất đai	Tỉ lệ DN cho biết có nguy cơ bị thu hồi đất	Vĩnh Phúc	40%	26,78%	53,22%	0,78
		Mê Linh	31,82%	19,88%	43,76%	
Tiếp cận đất đai	Được bồi thường thỏa đáng sau khi bị thu hồi đất	Vĩnh Phúc	50%	34,22%	65,78%	2,18 **
		Mê Linh	25,58%	14,26%	36,91%	
Tiếp cận đất đai	Khung giá đất của tỉnh có tính đến biến động thị trường đất	Vĩnh Phúc	85,37%	75,96%	94,78%	1,95 **
		Mê Linh	67,44%	55,28%	79,60%	
Tính minh bạch	Tính minh bạch của các tài liệu kế hoạch	Vĩnh Phúc	3,17	2,86	3,48	-0,22
		Mê Linh	3,22	2,96	3,49	
Tính minh bạch	Tính minh bạch của các văn bản pháp luật	Vĩnh Phúc	3,88	3,54	4,21	0,42
		Mê Linh	3,77	3,52	4,02	
Tính minh bạch	DN đánh giá mối quan hệ quan trọng hoặc Rất quan trọng khi tiếp cận với tài liệu văn bản của tỉnh	Vĩnh Phúc	51,28%	37,61%	64,95%	-0,92
		Mê Linh	61,36%	48,88%	73,85%	
Tính minh bạch	Thương lượng với cán bộ thuế là một phần không thể thiếu trong hoạt động kinh doanh	Vĩnh Phúc	32,56%	20,40%	44,72%	-0,15
		Mê Linh	34,04%	22,31%	45,77%	
Chi phí thời gian	Số lần thanh tra, kiểm tra	Vĩnh Phúc	1%	0,34	1,66	-0,25
		Mê Linh	1%	0,36	1,64	
Chi phí thời gian	Thời gian thanh tra thuế	Vĩnh Phúc	8%	0,90	15,10	0,42
		Mê Linh	2%	-5,98	9,98	
Chi phí thời gian	Trên 10% quỹ thời gian của DN để thực hiện các thủ tục hành chính	Vĩnh Phúc	11,76%	0,12	0,12	-0,98
		Mê Linh	20,59%	8,68%	32,50%	
Chi phí thời gian	Cán bộ nhà nước làm việc hiệu quả hơn nhờ Cải cách thủ tục hành chính	Vĩnh Phúc	34%	22,65%	45,35%	-0,82
		Mê Linh	42%	30,18%	53,82%	
Chi phí thời gian	Số lần đến lấy con dấu và chữ ký giảm nhờ CCHC	Vĩnh Phúc	28%	17,25%	38,75%	0,69
		Mê Linh	22%	12,08%	31,92%	
Chi phí thời gian	Công việc giấy tờ giảm nhờ CCHC	Vĩnh Phúc	52%	40,03%	63,97%	-0,2
		Mê Linh	54%	42,06%	65,94%	

Chỉ số thành phần	Chỉ tiêu	Tỉnh	Giá trị trung bình	CI thấp	CI cao	Giá trị T
Chi phí thời gian	Chi phí giảm nhờ CCHC	Vĩnh Phúc	34%	22,65%	45,35%	2,38 ***
		Mê Linh	14%	5,69%	22,31%	
Chi phí không chính thức	DN dễ bị quan chức tỉnh nhúng nhiều đời hối lộ	Vĩnh Phúc	52,27%	39,47%	65,08%	-0,45
		Mê Linh	57,14%	44,14%	70,15%	
Chi phí không chính thức	DN dùng trên 10% doanh thu chi trả cho các khoản không chính thức	Vĩnh Phúc	16,67%	3,35%	29,98%	0,57
		Mê Linh	11,11%	0,6%	21,62%	
Chi phí không chính thức	Cán bộ tỉnh dùng các quy định địa phương để trục lợi	Vĩnh Phúc	51,28%	37,61%	64,95%	-0,89
		Mê Linh	61,76%	47,45%	76,08%	
Chi phí không chính thức	Chi phí không chính thức đem lại kết quả như mong muốn	Vĩnh Phúc	36,84%	23,46%	50,22%	-1,62
		Mê Linh	55,26%	41,47%	69,05%	
Chi phí không chính thức	DN phải trả hoa hồng cho các hợp đồng ký kết với tỉnh	Vĩnh Phúc	42,86%	29,85%	55,86%	0,31
		Mê Linh	39,53%	26,85%	52,22%	
Tính năng động	Cảm nhận về thái độ của cán bộ tỉnh đối với khu vực tư nhân	Vĩnh Phúc	62,79%	50,25%	75,34%	2,40 ***
		Mê Linh	37,78%	25,5%	50,06%	
Tính năng động	Cán bộ tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp	Vĩnh Phúc	88,10%	79,58%	96,61%	2,47 ***
		Mê Linh	65,85%	53,23%	78,48%	
Tính năng động	Cán bộ tỉnh sử dụng khung khổ pháp luật trung ương để giải quyết vấn đề cho khu vực kinh tế tư nhân	Vĩnh Phúc	71,05%	58,47%	83,63%	3,48 ***
		Mê Linh	34,15%	21,52%	46,77%	
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	Doanh nghiệp sử dụng Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	Vĩnh Phúc	68,24%	56,77%	79,72%	1,74 *
		Mê Linh	51,06%	39,1%	63,01%	
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	Doanh nghiệp sử dụng nhà cung cấp tư nhân	Vĩnh Phúc	37,47%	23,58%	51,36%	0,21
		Mê Linh	35,06%	21,48%	48,65%	
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	Doanh nghiệp sẽ tiếp tục sử dụng dịch vụ	Vĩnh Phúc	8%	3,21%	12,79%	-1,85 *
		Mê Linh	18%	10,32%	25,68%	
Đào tạo lao động	Đánh giá chất lượng giáo dục chung của tỉnh	Vĩnh Phúc	67,39%	55,66%	79,13%	3,94 ***
		Mê Linh	28,89%	17,41%	40,37%	
Đào tạo lao động	Đánh giá trường dạy nghề	Vĩnh Phúc	48,89%	36,23%	61,55%	2,30 **
		Mê Linh	25,58%	14,26%	36,91%	

Chỉ số thành phần	Chỉ tiêu	Tỉnh	Giá trị trung bình	CI thấp	CI cao	Giá trị T
Đào tạo lao động	Thời gian tuyển dụng lao động	Vĩnh Phúc	4,81	2,88	6,73	0,01
		Mê Linh	4,78	2,46	7,11	
Đào tạo lao động	Thời gian đào tạo lao động	Vĩnh Phúc	2,58	1,22	3,94	-0,45
		Mê Linh	3,18	1,39	4,97	
Thiết chế pháp lý	Cơ chế giúp DN khởi kiện hành vi tham nhũng của cán bộ tỉnh	Vĩnh Phúc	44,00%	32,11%	55,89%	3,78 ***
		Mê Linh	12,00%	4,22%	19,78%	
Thiết chế pháp lý	Tin tưởng tòa án sẽ bảo vệ quyền và tài sản của DN	Vĩnh Phúc	74,00%	63,49%	84,51%	0,87
		Mê Linh	66,00%	54,65%	77,35%	

CI thấp: Khoảng tin cậy thấp; và CI cao: Khoảng tin cậy cao thể hiện giá trị trong khoảng tin cậy 95%, có nghĩa là xác suất xảy ra giá trị trung bình là 95%. \*\*\* p<0.01, \*\* p<0.05, \* p<0.1

Kết quả trong bảng cho thấy việc sáp nhập Mê Linh vào Hà Nội có tác động đáng kể đến chất lượng điều hành theo cảm nhận của các doanh nghiệp tư nhân:

1. Chi phí gia nhập thị trường: Các doanh nghiệp đăng ký thành lập sau thời điểm sáp nhập phải chờ đợi lâu hơn và phải chuẩn bị nhiều giấy tờ hơn khi làm thủ tục. Có tới 42% số doanh nghiệp tại Mê Linh phải đợi hơn một tháng để có thể bắt đầu hoạt động, so với 20% tại Vĩnh Phúc.
2. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất: Các doanh nghiệp Mê Linh đánh giá rủi ro bị thu hồi đất cao hơn và lo lắng hơn về việc khung giá đất chính thức không phản ánh đúng sự thay đổi của giá đất trên thị trường.
3. Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước: các doanh nghiệp ở Vĩnh Phúc có tỷ lệ đồng ý cao hơn đối với nhận định phí, lệ phí chính thức cho các thủ tục hành chính cơ bản đã giảm (34% so với 14% doanh nghiệp ở Mê Linh).
4. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh: Sự khác biệt rõ ràng nhất thể hiện qua chỉ số thành phần này. So với Mê Linh, tỷ lệ

doanh nghiệp Vĩnh Phúc cho rằng chính quyền tỉnh có thái độ tích cực với khu vực kinh tế tư nhân cao hơn rất nhiều (63% so với 38%) cũng như nhận định tỉnh sáng tạo và năng động trong giải quyết trở ngại cho doanh nghiệp (71% so với 34%)

5. Đào tạo lao động: Các doanh nghiệp Vĩnh Phúc đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo tốt hơn (67% so với 28% ở Mê Linh) và đào tạo nghề (49% so với 26%).
6. Thiết chế pháp lý: Có đến 44% doanh nghiệp Vĩnh Phúc tin tưởng có cơ chế để doanh nghiệp khởi kiện hành vi tham nhũng của các công chức, trong khi chỉ có 12% số doanh nghiệp Mê Linh biết có cơ chế đó.
7. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: Chỉ số thành phần này là điểm tích cực của việc sáp nhập. Trong khi số doanh nghiệp Vĩnh Phúc sử dụng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trình bày tại Chương 2 lớn hơn các doanh nghiệp Mê Linh, thì các doanh nghiệp Mê Linh lại có nhiều khả năng sẽ tiếp tục sử dụng dịch vụ này hơn, cho thấy mức độ tin tưởng vào chất lượng của dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp cao hơn.



Các khác biệt trong công tác điều hành trên khá rõ và xuất hiện sau khi Hà Nội mở rộng. Dù điều tra PCI được tiến hành chỉ một năm sau khi mở rộng Hà Nội, song do phân tích được thực hiện trên hai nhóm đối tượng hoàn toàn tương đồng nên kết quả phân tích là đáng tin cậy. Nhận định quan trọng là việc sáp nhập với Hà Nội đã ảnh hưởng phần nào đến chất lượng điều hành theo kinh nghiệm của các doanh nghiệp Mê Linh. Vấn đề này đòi hỏi Hà Nội cần chú trọng nhiều hơn để giải quyết những vấn đề phát sinh cho doanh nghiệp sau sáp nhập.

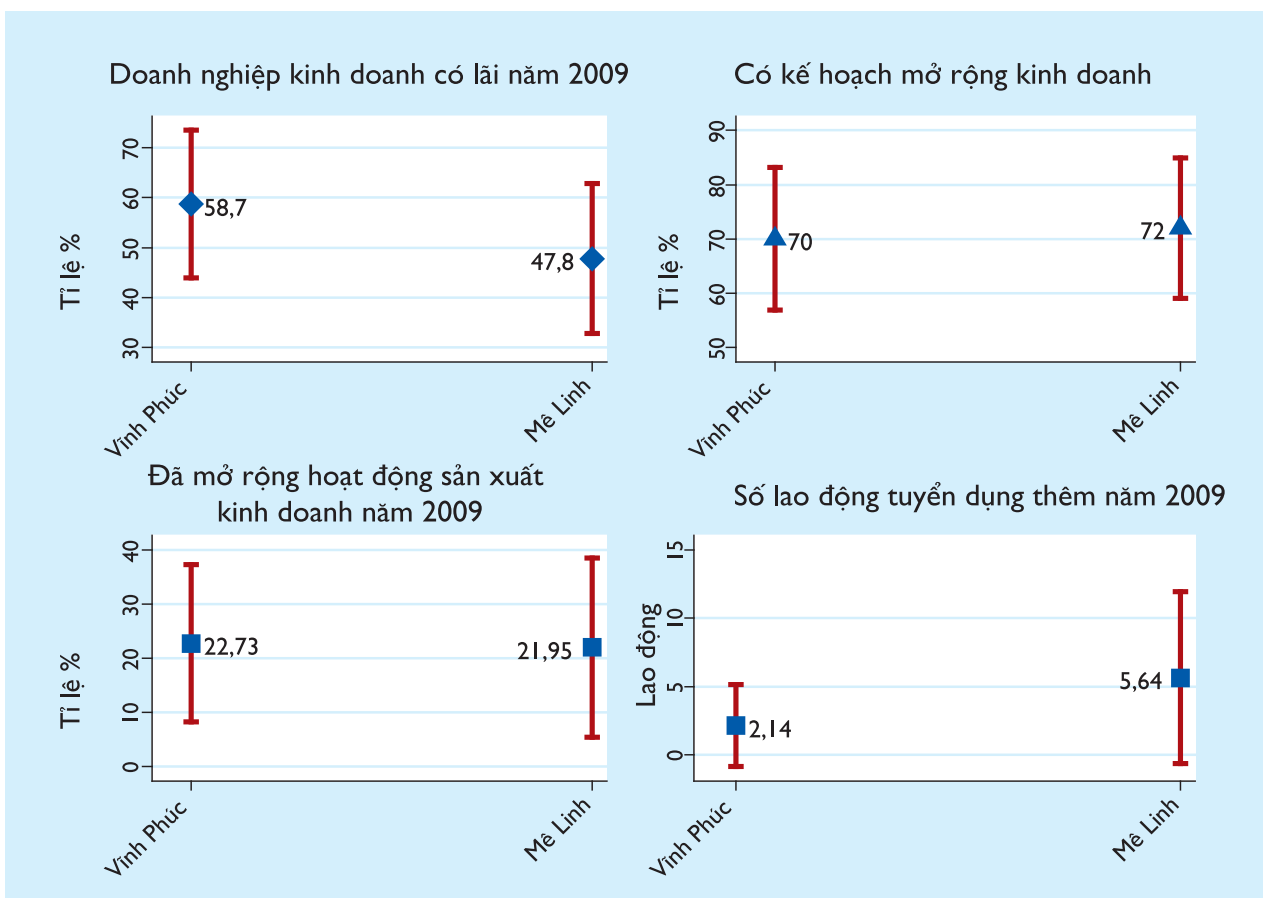
### Tác động kinh tế của thay đổi khách quan trong điều hành

Việc chất lượng điều hành ở hai tỉnh thành khác biệt lớn có tác động về mặt kinh tế như thế nào? Để trả lời cho câu hỏi này, nhóm nghiên cứu sử dụng mẫu so sánh là 50 doanh nghiệp được lựa

chọn tương thích từ phân tích nói trên. Nghiên cứu các khác biệt giữa Mê Linh và Vĩnh Phúc được tiến hành trên bốn biến số phụ thuộc: 1) Phần trăm doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong năm 2009; 2) Phần trăm doanh nghiệp tăng vốn đầu tư trong năm 2009; 3) Số lao động thuần các doanh nghiệp tuyển dụng hoặc sa thải trong năm 2009; và 4) Phần trăm doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng hoạt động trong vòng hai năm tới.

Hình 2.2 trình bày kết quả trung bình của 50 doanh nghiệp tại mỗi địa phương trong khoảng tin cậy 95%. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp Vĩnh Phúc kinh doanh có lãi hơn một chút, còn các doanh nghiệp Mê Linh tuyển dụng thêm nhiều lao động hơn. Tuy nhiên, khoảng tin cậy cho thấy những khác biệt này không có ý nghĩa về mặt thống kê. Có thể nói, không có khác biệt về hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tại hai địa phương.

**Hình 2.2: Kết quả hoạt động của doanh nghiệp ở các địa phương nghiên cứu**



Đường màu đỏ thể hiện khoảng tin cậy 95%; các ký hiệu màu xanh thể hiện giá trị của mỗi vùng

Do vậy, mặc dù mở rộng địa giới Hà Nội đã làm tăng đáng kể sự khác biệt về chất lượng điều hành giữa hai địa phương, song thời gian qua chưa tác động đến kết quả hoạt động kinh tế của cá nhân doanh nghiệp. Có thể đưa ra một số lý giải cho kết quả thú vị này.

Thứ nhất, có lẽ còn quá sớm để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh. Hà Nội được mở rộng chỉ một năm trước thời điểm thực hiện điều tra PCI, và doanh nghiệp chưa kịp thích ứng với môi trường mới. Nếu như vậy, cần quan sát thêm những diễn biến tại hai địa phương trong một vài năm tới. Trên cơ sở nhận định chung về vai trò quan trọng của điều hành kinh tế, có thể dự đoán hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hai tỉnh thành sẽ có sự khác biệt theo thời gian, nhưng hiện tại tác động này có độ trễ so với những thay đổi khách quan trong công tác điều hành.

Giả thuyết thứ hai là tác động tiêu cực của điều hành lên các doanh nghiệp Mê Linh được “điều hòa” bởi các cơ hội kinh doanh gia tăng nhờ được sáp nhập với thủ đô. Mặc dù cơ sở hạ tầng và địa điểm của doanh nghiệp không thay đổi, song doanh nghiệp có thể tiếp cận dễ dàng hơn với thị trường Hà Nội đầy tiềm năng. Doanh nghiệp cũng

tiết kiệm được chi phí vận chuyển hàng hóa khi qua địa giới tỉnh. Thứ hai, doanh nghiệp có thể dự đoán về việc cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng khi Hà Nội tiếp tục thực hiện nhiệm vụ phát triển thành thành phố mang tầm quốc tế. Do Mê Linh nằm trên trục giao thông nối sân bay và chạy ngang qua một trung tâm thương mại lớn, các doanh nghiệp tại đây có thể tin rằng họ sẽ được hưởng lợi đáng kể từ các chi tiêu đầu tư vào khu vực này.

## **Kết luận**

Có lẽ còn quá sớm để xác định được tác động đầy đủ về mặt kinh tế của việc mở rộng Hà Nội. Trong thời điểm hiện tại, những thay đổi này chưa tác động lớn đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp tại Mê Linh ít lạc quan hơn về công tác điều hành so với các doanh nghiệp tương tự tại Vĩnh Phúc. Do chất lượng điều hành có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế, cần chú trọng đến việc cải thiện công tác điều hành để cộng đồng doanh nghiệp được hưởng lợi nhiều hơn hoặc ít ra là hạn chế ảnh hưởng của quá trình sáp nhập vào Hà Nội.



CHƯƠNG 3  
THAY ĐỔI TRONG  
PHƯƠNG PHÁP LUẬN  
CHỈ SỐ PCI

# THAY ĐỔI TRONG PHƯƠNG PHÁP LUẬN CHỈ SỐ PCI

Kể từ báo cáo PCI đầu tiên năm 2005, nhóm nghiên cứu đã nhiều lần nhấn mạnh việc cần thiết phải thay đổi phương pháp xây dựng các chỉ tiêu, chỉ số thành phần, và trọng số của chỉ số PCI để phản ánh các cải cách và thách thức mới của nền kinh tế Việt Nam. Khác với một số chỉ số đơn thuần đo lường điều hành kinh tế, chỉ số PCI được thiết kế nhằm cung cấp cho lãnh đạo địa phương những khuyến nghị thực tiễn về chính sách do đó cung cấp các thước đo rất chi tiết, cụ thể. Thông thường, cứ sau 5 năm cần đánh giá lại chỉ số để bắt kịp các thay đổi của kinh tế Việt Nam. Đây là mục tiêu của báo cáo năm nay.

Việc đánh giá lại chỉ số tạo cơ hội để cải thiện các thước đo dựa trên ý kiến đóng góp thu thập từ các bên liên quan. Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI đều thực hiện trên 20 hội thảo chẩn đoán và trình bày với lãnh đạo tỉnh các kết quả PCI chi tiết theo tỉnh cũng như đối thoại về những thách thức trong quá trình thực hiện cải cách. Những cuộc đối thoại này đã cung cấp nhiều thông tin hữu ích về cách thức cải thiện các chỉ tiêu PCI cụ thể. Đồng thời nhóm nghiên cứu cũng tham vấn với ban cố vấn bao gồm các nhà nghiên cứu, vận động chính sách và lãnh đạo doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam, những người, với chuyên môn và kinh nghiệm uyên thâm của mình, đã đóng góp ý kiến cho việc xây dựng và hoàn thiện chỉ số. Các ý kiến, bình luận đóng góp này rất quý báu, tuy nhiên do mục tiêu của chỉ số là tập trung vào các thước đo có khả năng so sánh được theo thời gian

nhên phần nào đã hạn chế khả năng thực hiện đầy đủ các gợi ý sửa đổi. Việc điều chỉnh cách xây dựng các chỉ tiêu phải đảm bảo không làm thay đổi cơ bản phương pháp luận và khả năng đối chiếu theo thời gian.

Đây là năm thứ 5 xây dựng và công bố kể từ báo cáo PCI đầu tiên vào năm 2005, do đó nhóm nghiên cứu quyết định thực hiện một số thay đổi lớn ở ba lĩnh vực chính. Trước hết và quan trọng nhất là việc lược bỏ chỉ số thành phần Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước. Thứ hai, thay đổi chỉ tiêu của các chỉ số thành phần bao gồm bỏ một số chỉ tiêu không còn phù hợp và thêm các chỉ tiêu mới, và trong một số ít trường hợp thay đổi cách thiết kế câu hỏi của một số chỉ tiêu để thông tin thu thập dễ sử dụng hơn. Thứ ba, tính toán lại trọng số của các chỉ số thành phần để xếp hạng cuối cùng có tính tới các chỉ tiêu mới đồng thời phản ánh kịp những thay đổi trong thách thức các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam gặp phải.

Điều đáng lưu ý là ngay cả khi thực hiện những thay đổi kể trên, các chỉ số thành phần của năm 2009 vẫn có mối liên hệ chặt chẽ với các chỉ số thành phần của các năm trước (Xem Bảng 3.1). Chính vì vậy mặc dù đã cải tiến các thước đo, phương pháp xây dựng chỉ số vẫn gắn với các nguyên tắc điều hành đã được nghiên cứu từ những năm trước. Các tỉnh từng xếp thứ hạng cao về chỉ số tính minh bạch thì năm nay cũng lại dẫn đầu trong lĩnh vực điều hành này.

**Bảng 3.1.1. Kết quả và tương quan của các chỉ số thành phần PCI theo thời gian (2006-2009)**

Chỉ số	Thước đo	2006		2007		2008		2009	
		Điểm số	Tỉnh/thành	Điểm số	Tỉnh/thành	Điểm số	Tỉnh/thành	Điểm số	Tỉnh/thành
Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh có trọng số	Giá trị nhỏ nhất	36,07	Lai Châu	37,96	Đắk Nông	36,39	Điện Biên	45,43	Cao Bằng
	Giá trị trung vị	52,41	Lâm Đồng/Thái Nguyên	55,56	Bắc Giang/Phủ Thọ	53,17	Đắk Lắk/Bình Phước	58,31	Ninh Bình
	Giá trị lớn nhất	77,61	Bình Dương	77,2	Bình Dương	72,18	Đà Nẵng	75,95	Đà Nẵng
	Tương quan với năm trước	NA		0,85*		0,90*		0,84*	
Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh không tính trọng số	Giá trị nhỏ nhất	42,51	Lai Châu	43,93	Đắk Nông	45,29	Điện Biên	41,64	Cao Bằng
	Giá trị trung vị	55,23	Hòa Bình/Lâm Đồng	58,49	Thái Bình/Hà Giang	58,17	Phủ Thọ/Kiên Giang	52,96	Thanh Hóa
	Giá trị lớn nhất	74,87	Bình Dương	76,02	Bình Dương	72,87	Bình Dương	65,93	Đà Nẵng
	Tương quan với năm trước	NA		0,82*		0,88*		0,83*	
Chi phí gia nhập thị trường	Giá trị nhỏ nhất	4,96	Bình Phước	6,23	Hậu Giang	6,31	Bắc Giang	6,53	Hòa Bình
	Giá trị trung vị	7,4	Hà Tĩnh/BRVT	7,87	Hải Dương/Lâm Đồng	8,25	Nam Định/Khánh Hòa	8,35	Hà Nội
	Giá trị lớn nhất	9,17	Đà Nẵng	9,49	Quảng Trị	9,36	Đà Nẵng	9,52	Đà Nẵng
	Tương quan với năm trước	NA		0,33*		0,25*		0,19	
Tiếp cận đất và sự ổn định trong sử dụng đất	Giá trị nhỏ nhất	3,84	Lai Châu	4,32	Hà Nội	4,73	Hà Nội	4,28	Bắc Cạn
	Giá trị trung vị	6	Quảng Ngãi/Bắc Cạn	6,27	Lào Cai/Thái Nguyên	6,68	Thanh Hóa/Hòa Bình	6,45	Bắc Ninh
	Giá trị lớn nhất	7,98	Sóc Trăng	7,71	Long An	8,05	Đồng Tháp	8,84	Tiền Giang
	Tương quan với năm trước	NA		0,68*		0,73*		0,55*	

Chỉ số	Thước đo	2006		2007		2008		2009	
		Điểm số	Tỉnh/thành	Điểm số	Tỉnh/thành	Điểm số	Tỉnh/thành	Điểm số	Tỉnh/thành
Tinh minh bạch	Giá trị nhỏ nhất	2,15	Đắk Nông	2,24	Đắk Nông	2,99	Đắk Nông	2,92	Đắk Nông
	Giá trị trung vị	5,43	TT-Huế/BRVT	5,83	Hà Tĩnh/Phủ Thọ	6,32	Hải Phòng/Đắk Lắk	5,29	Kon Tum
	Giá trị lớn nhất	8,5	Bình Dương	8,56	Lào Cai	7,92	Đà Nẵng	8,85	Lào Cai
	Tương quan với năm trước	NA		0,6*		0,74*		0,48*	
Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	Giá trị nhỏ nhất	2,64	Phủ Yên	2,99	Lai Châu	2,85	Điện Biên	3,68	Kon Tum
	Giá trị trung vị	4,42	Quảng Ngãi/Kiên Giang	6,21	Vinh Long/Phủ Thọ	5,38	Tuyên Quang/TT-Huế	6,49	An Giang
	Giá trị lớn nhất	7,12	Bình Dương	8,18	Hà Tây	6,52	Bình Phước	8,93	Ninh Bình
	Tương quan với năm trước	NA		0,36*		0,62*		0,48*	
Chi phí không chính thức	Giá trị nhỏ nhất	5,05	Hà Tĩnh	5,35	Hà Nội	5,7	Bắc Cạn	4,63	Nghệ An
	Giá trị trung vị	6,33	Bắc Cạn/Bạc Liêu	6,58	An Giang/Hà Giang	6,65	Ninh Thuận/An Giang	6,02	Kon Tum
	Giá trị lớn nhất	8,35	Bến Tre	7,71	Hung Yên	8,3	Hung Yên	8,15	Bến Tre
	Tương quan với năm trước			0,33*		0,50*		0,44*	
Tinh năng động	Giá trị nhỏ nhất	1,54	Quảng Ngãi	2,3	Cao Bằng	2,32	Bắc Cạn	1,87	Cao Bằng
	Giá trị trung vị	4,83	Tuyên Quang/Thái Bình	4,95	Phủ Thọ/Thái Bình	5,56	Lai Châu/Phủ Thọ	4,91	Đông Nai
	Giá trị lớn nhất	10	Bình Dương	9,2	Bình Dương	8,45	Bình Dương	9,39	Bình Dương
	Tương quan với năm trước	NA		0,79*		0,78*		0,74*	



Chỉ số	Thước đo	2006		2007		2008		2009	
		Điểm số	Tỉnh/thành	Điểm số	Tỉnh/thành	Điểm số	Tỉnh/thành	Điểm số	Tỉnh/thành
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	Giá trị nhỏ nhất	2,4	Đăk Nông	2,26	Bạc Liêu	1,4	Bạc Liêu	2,84	Trà Vinh
	Giá trị trung vị	4,88	Hà Giang/Kiên Giang	4,71	Bến Tre/Tuyên Quang	3,35	Nam Định/Tuyên Quang	5,20	Lâm Đồng
	Giá trị lớn nhất	9,62	Đà Nẵng	8,73	TP.HCM	6,35	TP.HCM	8,55	TP.HCM
	Tương quan với năm trước	NA		0,79*		0,86*		0,17	
Chính sách lao động	Giá trị nhỏ nhất	1,99	Lai Châu	1,92	Lai Châu	1,84	Điện Biên	2,82	Lai Châu
	Giá trị trung vị	5,1	Lạng Sơn/Quảng Nam	5,02	Quảng Nam/Quảng Ngãi	4,25	Thái Bình/Bắc Cạn	4,83	Đăk Nông
	Giá trị lớn nhất	9,6	Đà Nẵng	8,34	Đà Nẵng	8,4	Đà Nẵng	7,69	Đà Nẵng
	Tương quan với năm trước	NA		0,81*		0,85*		0,65*	
Thiết chế pháp lý	Giá trị nhỏ nhất	2,13	Quảng Ngãi	2,24	Hà Tĩnh	2,5	Cao Bằng	3,51	Bắc Cạn
	Giá trị trung vị	3,63	Sơn La/Ninh Bình	4,33	Phú Thọ/Vinh Phúc	4,66	Sơn La/Hải Dương	5,35	Long An
	Giá trị lớn nhất	6,55	Bắc Giang	6,56	Bắc Cạn	6,7	Gia Lai	7,34	BRVT
	Tương quan với năm trước			0,37*		0,33*		0,45*	
Cơ sở hạ tầng (không tính sân bay và cảng biển)	Giá trị nhỏ nhất					2,92	Sơn La	3,35	Bắc Cạn
	Giá trị trung vị					5,5	Lâm Đồng	4,95	Đồng Tháp
	Giá trị lớn nhất					7,75	Bình Dương	8,26	Bình Dương
	Tương quan với năm trước					NA		0,74*	

\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; NA = Không áp dụng. Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh. Dữ liệu chỉ bao gồm những doanh nghiệp đăng ký trong vòng hai năm liền trước khảo sát. Dữ liệu điều tra năm 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh và không có đầy đủ bộ chỉ tiêu được sử dụng trong bảng hỏi của những năm tiếp sau.

Để đảm bảo khả năng so sánh trực tiếp kết quả chỉ số PCI giúp cho lãnh đạo các tỉnh đánh giá tiến bộ cải cách của mình thông qua một thước đo ổn định theo thời gian về điều hành kinh tế, nhóm nghiên cứu đã tính toán chỉ số PCI thu nhỏ trong đó sử dụng một bộ chỉ tiêu xuyên suốt trong tất cả các lần thực hiện báo cáo qua các năm.<sup>30</sup>

Chúng tôi không đưa PCI Mini vào ấn phẩm này để tránh nhầm lẫn với PCI cốt lõi, tuy nhiên PCI Mini và các chỉ tiêu cấu thành sẽ được cung cấp theo yêu cầu các nhà nghiên cứu khi muốn sử dụng.

### **Lược bỏ chỉ số thành phần Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước**

Thay đổi lớn nhất của PCI 2009 là việc lược bỏ một chỉ số thành phần “Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước”.

Tham vấn ý kiến chuyên gia và các nhà hoạch định chính sách cho thấy vấn đề ưu đãi doanh nghiệp nhà nước không còn là trở ngại lớn đối với môi trường kinh doanh ở các địa phương. Lý do là các doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý (thường gọi là doanh nghiệp nhà nước địa phương) phần lớn đã được cổ phần hóa và không còn là rào cản đối với sự tăng trưởng và phát triển của

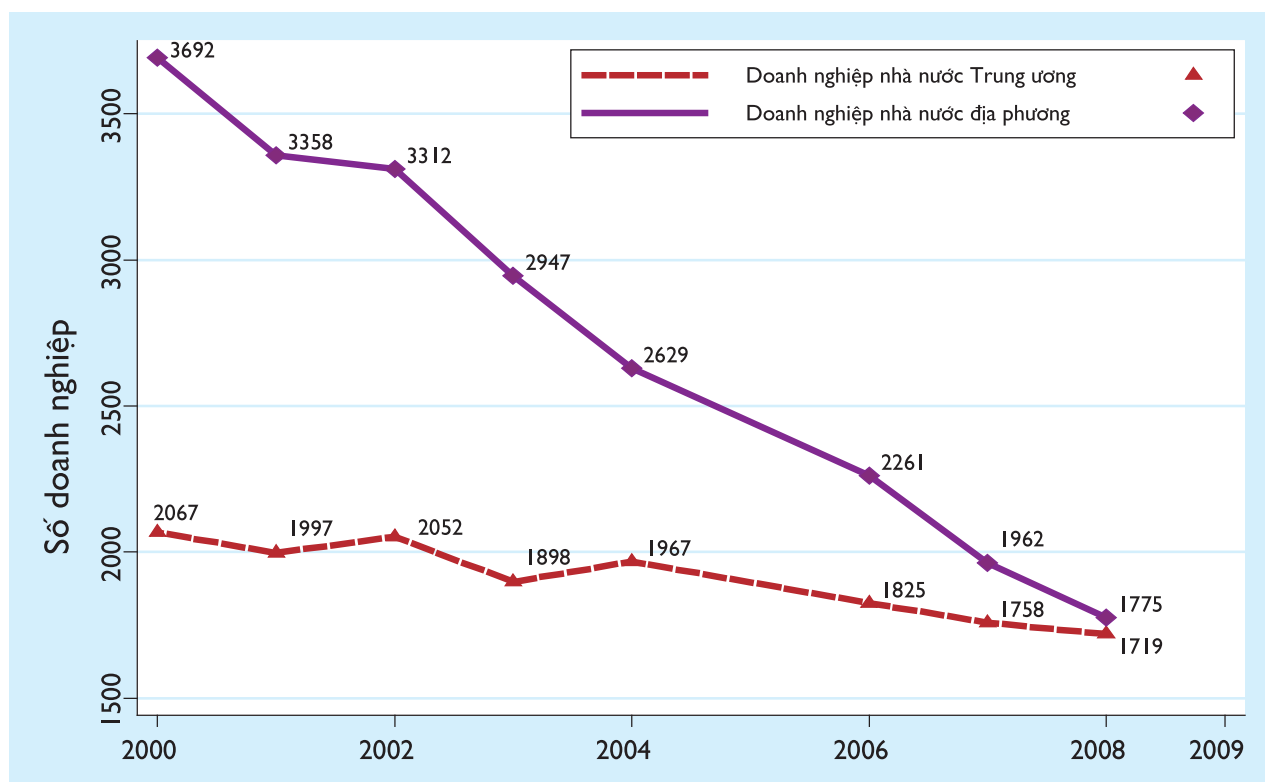
khu vực tư nhân.<sup>31</sup> Nhận định này cũng được thể hiện qua số liệu thu thập được, trong đó số lượng doanh nghiệp nhà nước ở tỉnh trung vị đã giảm 65% từ năm 2000. Hiện có 30 tỉnh có dưới 20 doanh nghiệp nhà nước và 9 tỉnh có dưới 10 doanh nghiệp nhà nước địa phương.

Hình 3.1 minh họa điều này qua việc thể hiện số lượng doanh nghiệp nhà nước địa phương giảm từ năm 2000. Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2009, hiện cả nước chỉ có 1654 doanh nghiệp nhà nước địa phương. Trên thực tế số lượng doanh nghiệp nhà nước đã giảm đi còn nhiều hơn nếu so với 1997, năm đánh dấu đỉnh điểm về tăng trưởng doanh nghiệp nhà nước địa phương. Theo Futaba Ishizuka, các doanh nghiệp nhà nước địa phương còn lại chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích như cấp nước, điện, dịch vụ bưu chính. Đây là những lĩnh vực quan trọng và cần có sự tham gia điều tiết của nhà nước, đặc biệt là tại các khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa của Việt Nam. Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai ngoại lệ với số lượng doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý lần lượt là 230 và 140 doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực phi công ích.

30. Chúng tôi không trình bày kết quả PCI thu nhỏ vào ấn phẩm này để tránh nhầm lẫn với PCI hiện tại, tuy nhiên PCI thu nhỏ và các chỉ tiêu cấu thành sẽ được cung cấp theo yêu cầu các nhà nghiên cứu khi muốn sử dụng.

31. Futaba Ishizuka. 2009. “Ngã rẽ cho doanh nghiệp tư nhân tại địa phương của Việt Nam: Hàm ý cho tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước tại cấp địa phương”; Nguyễn Thị Tuệ Anh, Trịnh Đức Chiếu, Lê Hương Quỳnh. 2009. “Cải cách và đổi mới doanh nghiệp nhà nước tại Việt Nam.” trình bày tại Hội nghị kinh tế và phát triển Việt Nam – Mozambique.

**Hình 3.1: Biến động giảm về số lượng các DNNN địa phương theo thời gian**



Nguồn: Điều tra doanh nghiệp năm 2009 của Tổng cục Thống kê

Trước thời điểm cổ phần hóa hàng loạt doanh nghiệp nhà nước gần đây, các doanh nghiệp tư nhân nhỏ đều cảm nhận rõ rệt sự ưu đãi và ưu thế của các doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý. Thông thường, doanh nghiệp nhà nước cạnh tranh trực tiếp với doanh nghiệp tư nhân trong cả lĩnh vực sản xuất và dịch vụ và trong nhiều trường hợp, doanh nghiệp nhà nước cạnh tranh trong cả những lĩnh vực nằm ngoài chức năng của mình. Ví dụ: một doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong ngành khai khoáng có thể sử dụng vị thế độc quyền của mình trong lĩnh vực khai khoáng để bao cấp hoạt động sang các lĩnh vực khác như khách sạn, siêu thị hoặc sản xuất quy mô nhỏ là lĩnh vực hoạt động chính của các doanh nghiệp tư nhân. Cuộc cạnh tranh này có sự chênh lệch rõ ràng và lợi thế nghiêng về các doanh nghiệp nhà nước do họ được ưu đãi về tiếp cận đất đai, tín dụng, nguồn nhân lực và được bảo lãnh ngầm để vay nợ. Do đó, khu vực tư nhân khó tham

gia vào các lĩnh vực kinh tế then chốt bởi các doanh nghiệp nhà nước được hưởng ưu đãi về sử dụng vốn ngân sách. Ngay cả khi doanh nghiệp tư nhân không cạnh tranh trực tiếp với doanh nghiệp nhà nước về một dòng sản phẩm nhất định thì khả năng cạnh tranh để tiếp cận các nhân tố sản xuất quan trọng (như đất đai, lao động, vốn) của khu vực vẫn kém hơn.

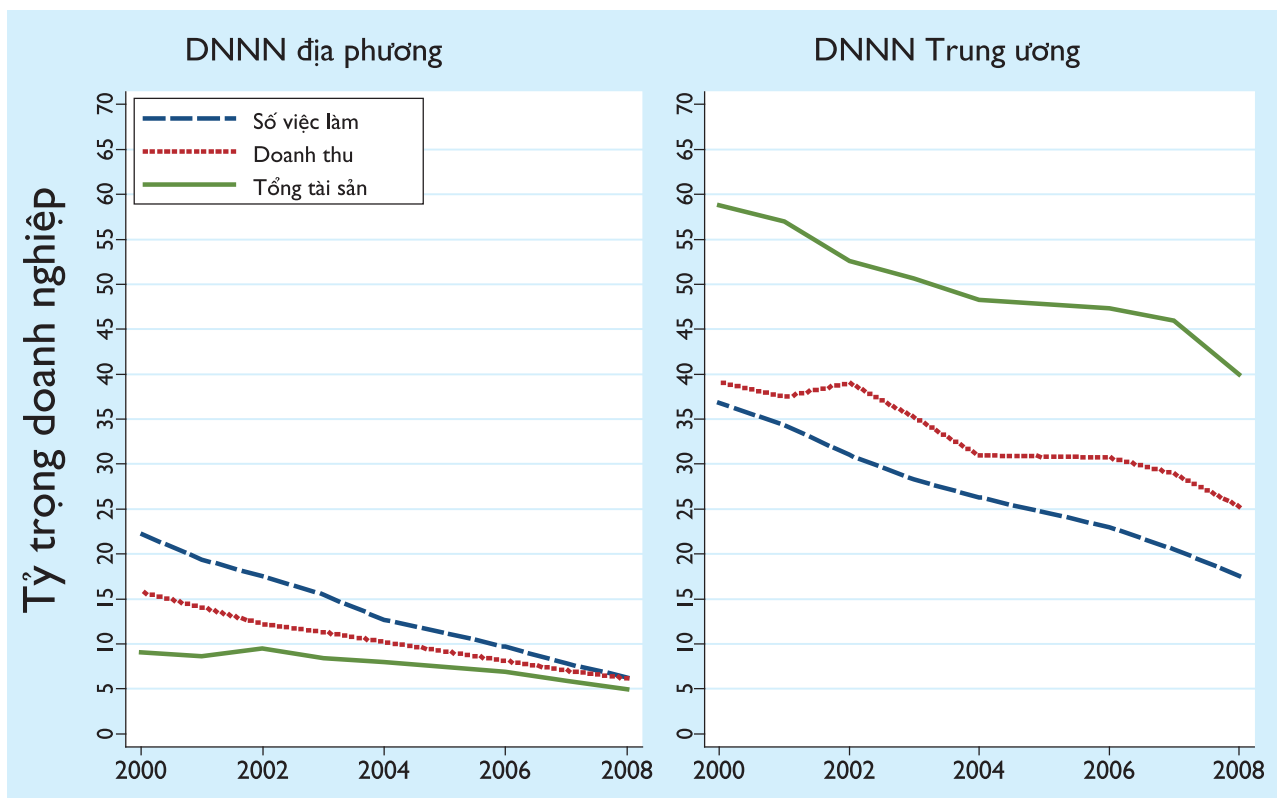
Nhận định của các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI liên quan đến chỉ số thành phần Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước để cập đến các vấn đề trên. Khi vấn đề ưu đãi đối với doanh nghiệp là phổ biến, chắc chắn các doanh nghiệp đưa ra nhận định chính xác, bởi bản thân họ đã trực tiếp trải nghiệm và có thể nhớ được những ưu đãi này đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của họ như thế nào. Tuy nhiên, khi hoạt động kinh tế của doanh nghiệp nhà nước giảm đi, các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI sẽ không trả lời dựa trên kinh nghiệm nữa.

Điều này không có nghĩa là Việt Nam nói chung và từng tỉnh thành nói riêng không còn vấn đề ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, vấn đề thực tế nằm ở việc ưu đãi đối với các công ty con của các doanh nghiệp nhà nước thuộc Trung ương quản lý (doanh nghiệp nhà nước Trung ương), đặc biệt là các tập đoàn kinh tế lớn như Petro Việt Nam hay Vinashin.<sup>32</sup> Hình 3.2 nghiên cứu vấn đề này bằng cách phân tích tỉ trọng tương đối trong tổng số lao động, tài sản, doanh thu của doanh

nh nghiệp nhà nước địa phương và doanh nghiệp nhà nước Trung ương dựa trên số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê. Doanh nghiệp nhà nước địa phương hiện tại chiếm khoảng 6% tổng doanh thu, và 5% lao động của tất cả các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn các tỉnh. Ngược lại, doanh nghiệp nhà nước Trung ương về mặt kinh tế có vai trò lớn hơn và tiếp tục chiếm tới 17% lao động, 25% doanh thu và hơn 40% tổng tài sản cố định. Ngoài ra, cũng theo số liệu điều tra, doanh nghiệp nhà nước Trung ương vẫn giữ lợi thế tiếp cận với nguồn vốn của chính phủ, chiếm 46% tổng nợ phải trả. Theo số liệu điều tra, tỷ trọng nợ phải trả năm 2007 của khu vực này thậm chí còn cao hơn, và có ý kiến cho rằng đây có thể là một nhân tố dẫn đến khủng hoảng tài chính đầu năm 2008 ở Việt Nam.

32. Pincus, Jonathan và Vũ Thành Tự Anh. 2008. "Việt Nam cảm nhận sức nóng" (Vietnam Feels the Heat), *Tạp chí kinh tế Viễn Đông* 171.4: 28-34; Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội. 2009. "Báo Cáo Tóm Tắt Kết Quả Giám Sát Việc Thực Hiện Chính Sách, Pháp Luật Về Quản Lý, Sử Dụng Vốn, Tài Sản Nhà Nước Tại Các Tập Đoàn, Tổng Công Ty Nhà Nước", 14/11.

**Hình 3.2: So sánh tầm quan trọng của DNNN Trung ương và DNNN địa phương**



Nguồn: Điều tra doanh nghiệp năm 2009 của Tổng cục Thống kê

Có thể nhận thấy vai trò nổi bật của doanh nghiệp nhà nước Trung ương trong nền kinh tế và những đặc quyền mà khu vực này được hưởng. Trên thực tế, đây có thể là vấn đề kinh tế-chính trị quan trọng nhất của Việt Nam hiện nay. Doanh nghiệp nhà nước Trung ương có quyền lực rất lớn về mặt kinh tế, đóng góp quan trọng vào giải quyết việc làm, thúc đẩy đầu tư và lợi ích quốc gia, song sự hiện hữu của những doanh nghiệp này có thể cũng làm méo mó nền kinh tế Việt Nam.

Câu hỏi chính mà nhóm nghiên cứu PCI cần trả lời là liệu điều tra doanh nghiệp có phải là công cụ thích hợp để phân tích vấn đề trên không. Thứ nhất, nhiều quyết định về lựa chọn địa điểm đầu tư, ưu đãi đất đai và khuyến khích đầu tư đặc biệt dành cho doanh nghiệp nhà nước Trung ương, và các mục đích xã hội phi kinh tế của dự án của doanh nghiệp nhà nước Trung ương được thỏa thuận giữa lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước và trong một số trường hợp, với các nhà hoạch định chính sách cấp Trung ương. Trong nhiều trường hợp, chính quyền tỉnh không được tham gia trực tiếp vào quá trình ra quyết định này. Cũng có khi quan chức tỉnh tham gia vận động để được Trung ương đầu tư lớn hơn, nhưng không rõ các doanh nghiệp tư nhân có nhiều thông tin về các hoạt động này hay không. Nếu không có đầy đủ thông tin, trả lời của các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI sẽ mang tính phỏng đoán thay vì dựa trên trải nghiệm cá nhân. Thứ hai, doanh nghiệp tư nhân ít khi cạnh tranh trực tiếp với doanh nghiệp nhà nước Trung ương có lợi thế độc quyền và có khả năng tiếp cận vốn vay từ ngân hàng quốc doanh ở các địa phương khác.

Phân tích kết quả điều tra PCI mỗi năm cho thấy đánh giá vấn đề ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước của các doanh nghiệp tư nhân ngày càng không ổn định. Đánh giá về chỉ số này ngay trong địa bàn một tỉnh có sự khác biệt ngày càng tăng, thậm chí giữa các doanh nghiệp có cùng một địa

điểm đầu tư. Sự khác biệt lớn so với giá trị trung bình của tỉnh về chỉ số thành phần này có thể ảnh hưởng đến phương pháp tiếp cận chỉ số như PCI, bởi rất khó quan sát sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các tỉnh.

Do đó, mặc dù ưu đãi doanh nghiệp nhà nước vẫn là một vấn đề quan trọng với các nhà hoạch định chính sách, PCI lại không phải là công cụ thích hợp để đo lường nó. Nhóm nghiên cứu đã quyết định bỏ chỉ số này. Cũng giống như đánh giá về cơ sở hạ tầng và các điều kiện ban đầu, chỉ số đánh giá cần tập trung vào các nhân tố mà chính quyền địa phương có thể tác động.

Nhóm nghiên cứu đã thử nghiệm các phương án thay thế, chẳng hạn đánh giá môi trường cạnh tranh bình đẳng. Tuy nhiên cuối cùng thì doanh nghiệp vẫn phân vân về việc chính quyền tỉnh dành các ưu đãi về đất đai, vốn, và hợp đồng mua sắm cho các doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp cổ phần hóa có quan hệ thân thiết với chính quyền tỉnh, hoặc cho các doanh nghiệp tư nhân lớn có ưu thế trong tỉnh. Vấn đề là chỉ số này không đánh giá công bằng với các tỉnh có khu vực đầu tư nước ngoài và nhiều doanh nghiệp lớn. Ở nhiều tỉnh nhỏ, thuần nông như Điện Biên và Lai Châu, số doanh nghiệp đánh giá tỉnh có ưu đãi đối với doanh nghiệp nước ngoài là rất thấp. Tuy nhiên nguyên nhân của mức độ ưu đãi thấp này là do thiếu đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các tỉnh này; kết quả này không phản ánh nhiều về mức độ cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp. Phân dữ liệu cảm nhận của doanh nghiệp cũng cho thấy 65% doanh nghiệp ở Lai Châu nhận định chính quyền tỉnh không ưu đãi doanh nghiệp nước ngoài, con số này chênh lệch khá lớn so với tỉ lệ 38% ở Hải Dương và 33% ở Hưng Yên là hai tỉnh thu hút nhiều đầu tư nước ngoài.

Cuối cùng, nhóm nghiên cứu quyết định chỉ giữ lại 9 chỉ số để đảm bảo vai trò tham mưu chính sách của dự án được thực hiện hiệu quả.

## Thay đổi các chỉ tiêu trong chỉ số thành phần

Bên cạnh thay đổi lớn là bỏ một chỉ số thành phần, nhóm nghiên cứu cũng tiến hành một số thay đổi nhỏ đối với các chỉ tiêu của PCI vì nhiều lý do. Quan trọng nhất là để phản ánh kịp thời thay đổi của môi trường kinh doanh Việt nam. Các vấn đề rất quan trọng vào năm 2004 khi PCI được hình thành đến thời điểm này đã không còn phù hợp nữa. Nhóm nghiên cứu coi việc tính toán lại của năm nay là cơ hội để thực hiện những điều chỉnh cần thiết. Những chỉ tiêu không còn phù hợp được lược bỏ hoàn toàn hoặc thay thế bằng các thước đo tương tự nhưng tốt hơn.

Các bảng biểu dưới đây thể hiện kết quả PCI 2009 và danh mục chỉ tiêu cấu thành của các chỉ số thành phần.

## Chi phí gia nhập thị trường

Như ở Bảng 3.1, chỉ số Chi phí gia nhập thị trường chỉ có một thay đổi: bỏ một câu hỏi về cảm nhận của doanh nghiệp về khó khăn để có đủ các loại giấy phép cần thiết, do nhóm nghiên cứu đã xây dựng được các thước đo cho phép đánh giá trực tiếp chi phí tài chính và thời gian khi thực hiện các thủ tục hành chính này.

**Bảng 3.2: So sánh chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường (2005-2009)**

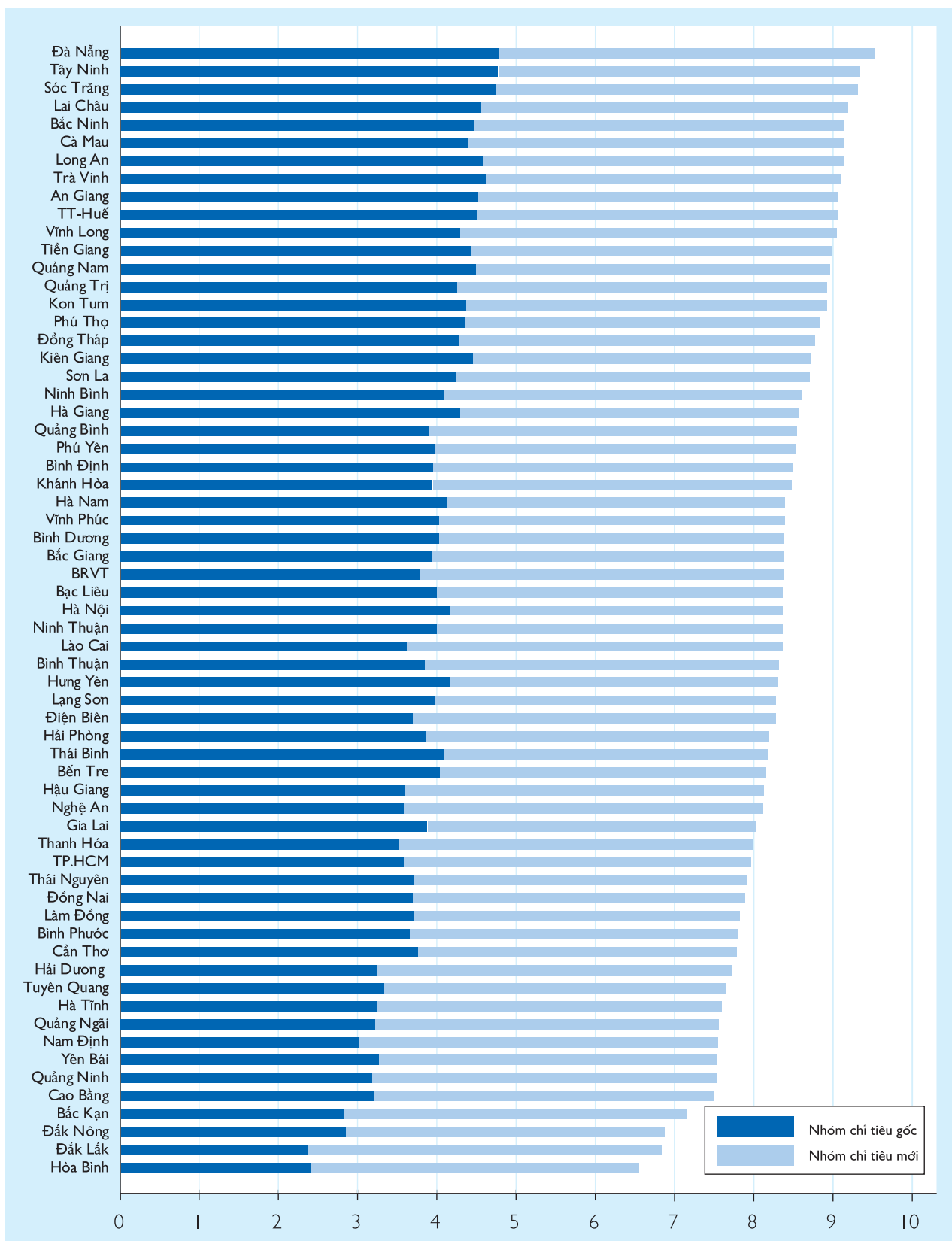
Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009
Thời gian đăng ký kinh doanh - số ngày (Giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: C1	Giá trị nhỏ nhất		12	7	5	6,5
		Giá trị trung vị		20	15	12,25	10
		Giá trị lớn nhất		58	22,5	15	15
		Tương quan với năm trước		NA	0,27*	0,46*	0,56*
Thời gian đăng ký kinh doanh bổ sung - số ngày (Giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: C2	Giá trị nhỏ nhất		6	3	3	3
		Giá trị trung vị		10	7	7	7
		Giá trị lớn nhất		35	15	10	10
		Tương quan với năm trước		NA	0,24*	0,53*	0,67*
Số lượng giấy đăng ký, giấy phép kinh doanh cần thiết để chính thức hoạt động (Giá trị trung vị).	Câu hỏi điều tra PCI: C4	Giá trị nhỏ nhất		2	1	1	0
		Giá trị trung vị		4	2,5	2	1
		Giá trị lớn nhất		7,5	5	4	3
		Tương quan với năm trước		NA	0,15	0,31	0,32*
Thời gian chờ đợi để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị).	Câu hỏi điều tra PCI: B4.2	Giá trị nhỏ nhất		40	30	30	15
		Giá trị trung vị		121	60	38,5	32,5
		Giá trị lớn nhất		338	180	105	180
		Tương quan với năm trước		NA	0,16	0,43*	0,23*
Thời gian chờ đợi để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị).	Câu hỏi điều tra PCI: C5	Giá trị nhỏ nhất	9,76	3,23	5,18	6,67	3,84
		Giá trị trung vị	33,33	25,81	27,21	21,91	19,35
		Giá trị lớn nhất	63,41	44	53,8	39,13	38,46
		Tương quan với năm trước	NA	0,24	0,26*	0,15	0,09

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009
% DN phải mất hơn ba tháng để khởi sự kinh doanh.	Câu hỏi điều tra PCI: C5	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0
		Giá trị trung vị	5,9	5,78	6,78	5,72	4,44
		Giá trị lớn nhất	21,95	25,64	27,27	16	20,72
		Tương quan với năm trước		0,02	0,15	0,18	0,02
% DN gặp khó khăn để có đủ các loại giấy phép cần thiết.	Câu hỏi điều tra PCI 2008: C6	Giá trị nhỏ nhất		0	0	2,08	BỎ
		Giá trị trung vị		12,4	11,1	10,05	
		Giá trị lớn nhất		27,27	36,8	26,92	
		Tương quan với năm trước		NA	0,30*	0,1	

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng. Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh. Dữ liệu chỉ bao gồm những doanh nghiệp đăng ký trong vòng hai năm liên trước khảo sát. Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó để phản ánh sự thay đổi trong các câu hỏi điều tra và thứ tự các câu hỏi năm 2006.



**Hình 3.3: Chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường 2009**



Chỉ tiêu gốc là những chỉ tiêu được sử dụng trong điều tra năm 2005, chỉ tiêu mới được phát triển thêm vào năm 2006, mỗi loại chỉ tiêu chiếm 50% trọng số của chỉ số thành phần.

## Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất

Chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai được cập nhật để phản ánh những vấn đề hiện tại liên quan đến đất đai và mặt bằng kinh doanh trong nền kinh tế Việt Nam. Các vấn đề về tính ổn định của hợp đồng cho thuê đất vẫn quan trọng nhưng không hoàn toàn phản ánh công tác điều hành chính quyền tỉnh nữa. Các cơ quan của tỉnh và các doanh nghiệp nhà nước ở địa phương ngày càng ít giao đất, cho thuê đất cho các doanh nghiệp tư nhân. Nếu có xảy ra tranh chấp về thuê đất thì chủ yếu là tranh chấp giữa các đơn vị tư nhân với nhau. Cũng có những trường hợp một bên tham gia tranh chấp là cán bộ công chức nhưng chỉ với tư cách cá nhân cho thuê đất chứ không phải đang thực hiện nghĩa vụ trong công việc. Mặc dù việc giải quyết tranh chấp các hợp đồng kinh doanh vẫn là một vấn đề lớn, đặc biệt là khi một trong các bên tranh chấp là cán bộ của chính quyền, nhưng vấn đề này sẽ phù hợp hơn với chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý.

Nhóm nghiên cứu cũng thay thế một số câu hỏi chung chung bằng những câu hỏi cụ thể hơn về các bất cập hiện tại liên quan đến mặt bằng kinh doanh mà doanh nghiệp gặp phải. Các câu hỏi này phản ánh các bất cập trong lĩnh vực đất đai mà

cách đây 5 năm không được coi là quan trọng. Các câu hỏi mới yêu cầu doanh nghiệp phản ánh các vấn đề đất đai có khả năng phát sinh trong tình của họ, và liệu doanh nghiệp đã từng gặp phải bất kỳ vấn đề nào trong số này khi mua hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh. Những vấn đề này bao gồm: 1) Quy hoạch sử dụng đất chưa hợp lý; 2) Thiếu quỹ đất sạch; 3) Giá đất cao; 4) Giải phóng mặt bằng chậm; 5) Thủ tục về đất đai phức tạp. Trong báo cáo năm nay tỷ lệ doanh nghiệp không gặp phải vấn đề gì về đất đai được sử dụng làm chỉ tiêu mới.

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu đã xây dựng một chỉ tiêu mới nhằm xác định liệu giá đền bù của tỉnh có phản ánh chính xác thay đổi của giá thị trường. Một số doanh nghiệp cho biết họ bị thiệt vì tiền đền bù thấp hơn rất nhiều so với mức giá trên thị trường. Một số khác cho biết việc mở rộng kinh doanh của họ bị chậm lại do phải đợi bằng giá của chính phủ thu hẹp khoảng cách với giá thị trường. Tuy vậy cảm nhận chung của các doanh nghiệp tham gia điều tra lạc quan hơn so với các cảm nhận tiêu cực trên đây. Khoảng 70% số doanh nghiệp tham gia điều tra ở tỉnh trung vị tin tưởng rằng khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi của giá thị trường. Các doanh nghiệp ở Cao Bằng (53%), Cần Thơ (56%), và Khánh Hòa (58%) có phần ít lạc quan hơn các tỉnh khác.

**Bảng 3.3: So sánh các chỉ tiêu cấu thành chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất (2005-2009)**

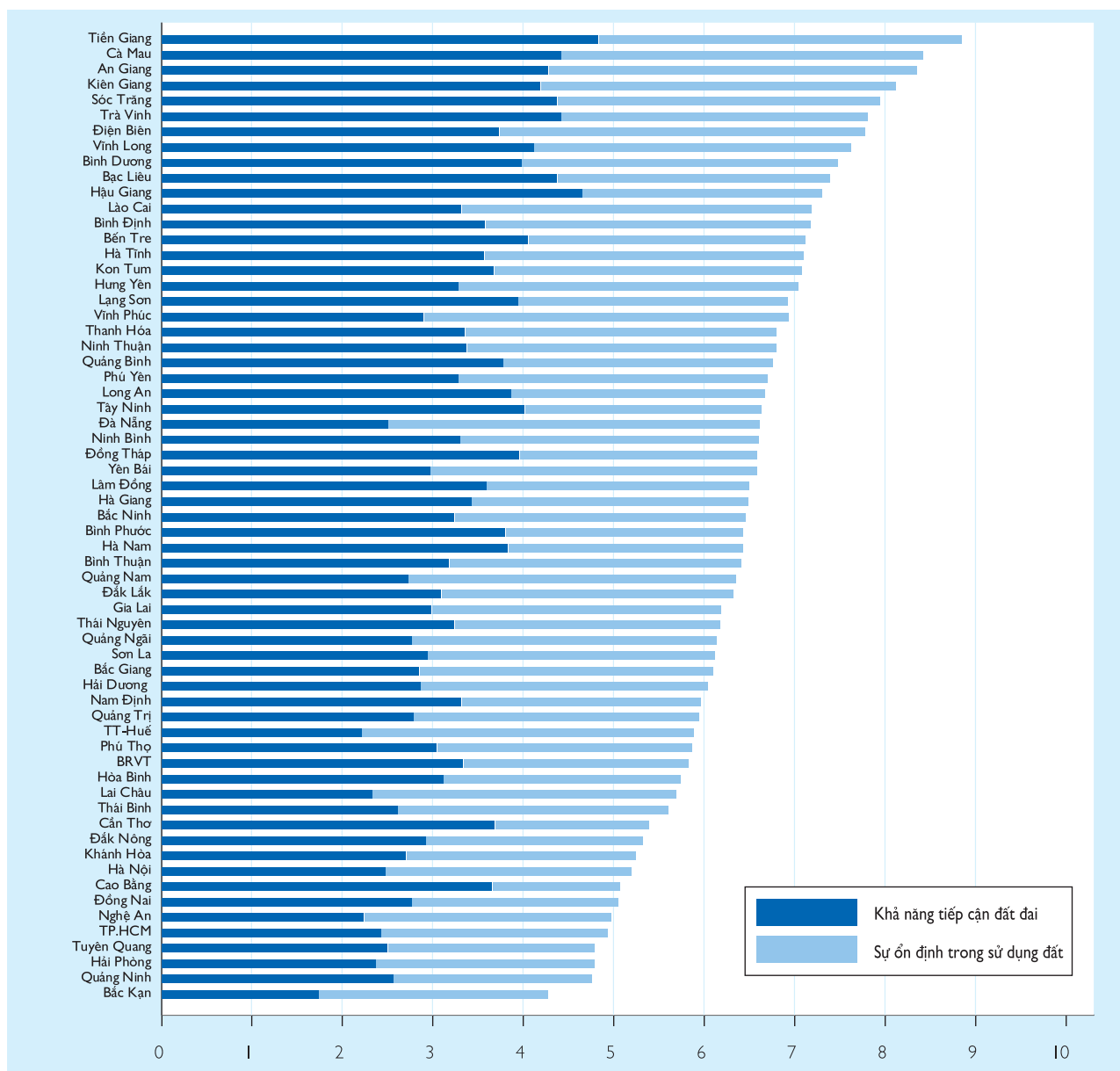
Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009
% DN có GCNQSD đất.	Câu hỏi điều tra PCI: B4	Giá trị nhỏ nhất		23,29	51,35	38,36	46,82
		Giá trị trung vị		55,28	75,57	81,16	73,68
		Giá trị lớn nhất		77,78	92,45	94,74	94,51
		Tương quan với năm trước			0,76*	0,70*	0,77*
% diện tích đất có GCNQSD đất	Dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường†	Giá trị nhỏ nhất		11,3	13,28	19,52	23,52
		Giá trị trung vị		69,2	63,13	77,56	77,89
		Giá trị lớn nhất		96,5	97,46	98,75	98,56
		Tương quan với năm trước			0,85*	0,78*	0,87*

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009
DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: Rất cao đến 5: Rất thấp)	Câu hỏi điều tra PCI: B4.3	Giá trị nhỏ nhất		1,95	1,74	1,63	2,11
		Giá trị trung vị		2,49	2,24	2,04	2,55
		Giá trị lớn nhất		3,05	2,57	2,49	3,05
		Tương quan với năm trước			0,28*	0,95*	0,29*
Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: B4.4	Giá trị nhỏ nhất		21,43	22,22	21,25	16,9
		Giá trị trung vị		40	40,76	38,82	40,54
		Giá trị lớn nhất		58,33	57,14	52,75	55,17
		Tương quan với năm trước			0,37*	0,34*	0,42*
Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi của giá thị trường (% Đồng ý). CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: B5	Giá trị nhỏ nhất					53,33
		Giá trị trung vị					69,75
		Giá trị lớn nhất					81,11
		Tương quan với năm trước					NA
DN không gặp bất cứ cản trở nào về mặt bằng kinh doanh. CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: B7	Giá trị nhỏ nhất					11,02
		Giá trị trung vị					30,72
		Giá trị lớn nhất					52,32
		Tương quan với năm trước					NA
DN đánh giá rủi ro về thay đổi các điều kiện cho thuê (1: Rất cao hoặc 5: Rất thấp)	Câu hỏi điều tra PCI 2008: B5.2	Giá trị nhỏ nhất		2,55	2,59	2,63	BỎ
		Giá trị trung vị		3,09	3,1	3,12	
		Giá trị lớn nhất		4	3,59	3,54	
		Tương quan với năm trước			0,15	0,25*	
% DN cho rằng thiếu mặt bằng kinh doanh hạn chế khả năng mở rộng kinh doanh của họ	Câu hỏi điều tra PCI 2008: B3.1	Giá trị nhỏ nhất	48,48	48,57	47,06	49,56	BỎ
		Giá trị trung vị	71,31	64,27	64,77	65,37	
		Giá trị lớn nhất	81,08	78,38	81,16	77,06	
		Tương quan với năm trước	NA	0,28	0,51*	0,52*	
% DN đánh giá Chính sách chuyển đổi đất nông nghiệp của tỉnh là Tốt hoặc Rất tốt	Câu hỏi điều tra PCI 2008: E1.8	Giá trị nhỏ nhất		33,73	23,53	1,17	BỎ
		Giá trị trung vị		52,45	56,83	21,51	
		Giá trị lớn nhất		82,14	81,25	59,4	
		Tương quan với năm trước			0,78*	0,48*	

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009
Nếu hợp đồng cho thuê thay đổi, sẽ có cơ chế giải quyết tranh chấp công bằng (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI 2008: B5.3	Giá trị nhỏ nhất		0	17,65	20,69	BỎ
		Giá trị trung vị		44,44	40	39,09	
		Giá trị lớn nhất		69,7	60,71	60	
		Tương quan với năm trước			0,24	0,27*	

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng. Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh. Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó để phản ánh sự thay đổi trong các câu hỏi điều tra và thứ tự các câu hỏi năm 2006.<sup>1</sup> Có thay đổi về số GCNQSD đất tại 5 thành phố trực thuộc trung ương trong thời kỳ 2003-2007 trong tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường, dẫn đến việc số lượng GCNQSD đất giảm nhiều. Để khắc phục, số liệu cũ được sử dụng cho các thành phố.

**Hình 3.4: Chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất**



Chỉ tiêu tiếp cận đất đai đo lường thời gian và chi phí để một doanh nghiệp có được mặt bằng sản xuất kinh doanh. Chỉ tiêu Sự ổn định trong sử dụng đất đo lường mức độ rủi ro doanh nghiệp bị thu hồi hoặc đòi lại đất. Mỗi chỉ tiêu chiếm 50% chỉ số thành phần cuối cùng.

## Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin

Ba chỉ tiêu trong Chỉ số Tính minh bạch đã được lược bỏ do không còn phù hợp. Câu hỏi liệu chính quyền tỉnh có trao đổi với các doanh nghiệp về những thay đổi trong các quy định hay chính sách của địa phương đã được bỏ vì ở một số tỉnh, chính quyền địa phương dường như ngày càng ưu tiên lấy ý kiến của các doanh nghiệp lớn. Điều này hàm ý câu hỏi có thể đã không thể hiện được sự tham vấn doanh nghiệp nói chung mà thay vào đó đánh giá mối quan hệ giữa các doanh nghiệp lớn và chính quyền tỉnh. Những mối quan hệ này có thể tích cực nhưng cũng có thể dẫn tới sự ưu đãi hay khả năng lạm quyền. Do câu hỏi không thể tách biệt giữa tham vấn mang tính xây dựng và tham vấn không tích cực trong quá trình xây dựng chính sách, chỉ tiêu này đã được lược bỏ. Tuy nhiên, câu hỏi này vẫn được giữ lại trong phiếu điều tra PCI vì mục đích nghiên cứu. Đánh giá dịch vụ thông tin do tỉnh cung cấp cũng được chuyển sang mục Chỉ số thành phần Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp cho phù hợp.

Một chỉ tiêu mới được thêm vào để đánh giá vai trò ngày càng quan trọng của các hiệp hội doanh nghiệp trong việc đại diện cho khu vực tư nhân thực hiện vận động chính sách ở một số tỉnh. Do đó, doanh nghiệp được yêu cầu đánh giá liệu các hiệp hội doanh nghiệp có đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phản biện các chính sách và sáng kiến của địa phương. Bình Dương (57%) và Vĩnh Phúc (53%) đứng đầu danh sách các tỉnh có

hiệp hội đóng vai trò quan trọng, trong khi đó ở các tỉnh miền núi như Phú Thọ (21%) và Lạng Sơn (18%), hiệp hội có ít ảnh hưởng hơn.

Cuối cùng, có một thay đổi nhỏ trong cách tính khả năng tiếp cận các văn bản pháp lý hay tài liệu về kế hoạch/quy hoạch. Trước đây, nhóm nghiên cứu đã sử dụng kỹ thuật phân tích nhân tố để rút ngắn danh sách 13 loại tài liệu theo các loại tài liệu có thể dễ dàng phân tích. Phương pháp đơn giản hóa dữ liệu này rất hữu ích trong việc xác định các hình thức lưu chép dữ liệu. Vấn đề đối với các nhà hoạch định chính sách là khó diễn giải “điểm số các nhân tố” được tính toán từ quy trình phân tích và vì vậy rất khó đưa ra quyết định. Trong khi nhóm nghiên cứu vẫn sử dụng phương pháp phân tích nhân tố để xác định các nhóm tài liệu có tương quan chặt chẽ với nhau và nhận thấy như trước đây, tài liệu tiếp cận được chia thành hai nhóm riêng biệt (các tài liệu về kế hoạch/quy hoạch của tỉnh và các văn bản pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật), thay vì sử dụng trực tiếp điểm số các nhân tố, nhóm nghiên cứu sử dụng điểm số trung bình về khả năng tiếp cận từng nhóm tài liệu (trên thang điểm 6). Phần lớn các tỉnh dễ tiếp cận văn bản nhất ở cả hai nhóm đều trùng khớp. Chẳng hạn, điểm số mà Lào Cai đạt được về tiếp cận các tài liệu kế hoạch và các văn bản pháp lý lần lượt là 3,96 và 4,54 điểm. Kết quả là, điểm số trung bình được báo cáo có phần dễ hiểu hơn và dễ dàng hơn cho chính quyền tỉnh trong việc xử lý các dữ liệu này.

**Bảng 3.4: So sánh các chỉ tiêu cấu thành chỉ số thành phần Tính minh bạch (2005-2009)**

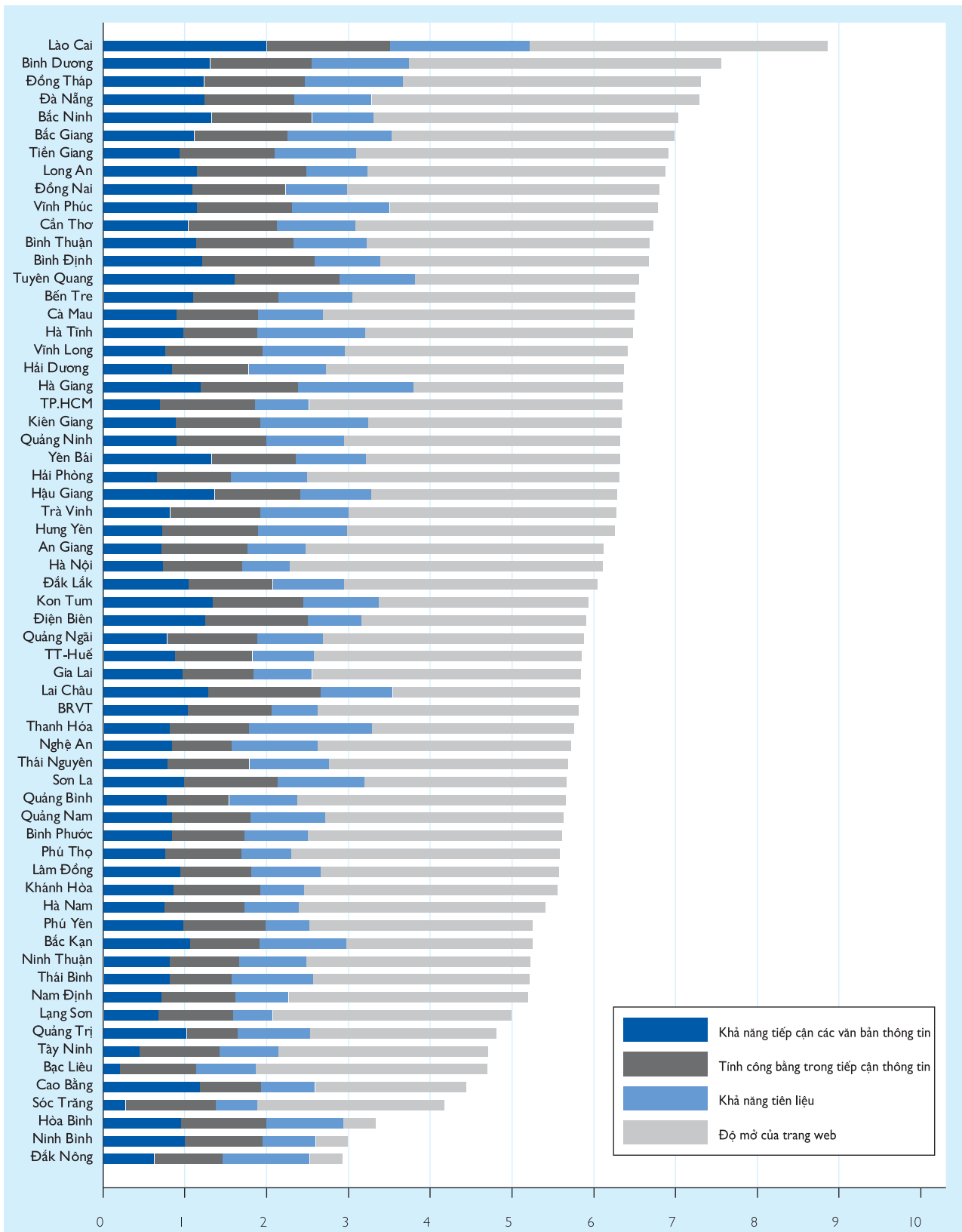
Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	Thang điểm mới
Tính minh bạch của các tài liệu kế hoạch	Câu hỏi điều tra PCI: FI, I-FI, I3†	Giá trị nhỏ nhất	-0,79	-0,4	-0,39	-0,41	-0,39	2,69
		Giá trị trung vị	-0,04	-0,02	-0,002	0,008	-0,006	3,16
		Giá trị lớn nhất	1,49	0,68	0,57	0,48	0,69	3,97
		Tương quan với năm trước	NA	0,40*	0,63*	0,62*	0,45*	0,48*
Tính minh bạch của các tài liệu pháp lý như quyết định, nghị định	Câu hỏi điều tra PCI: FI, I-FI, I3†	Giá trị nhỏ nhất	-0,49	-0,45	-0,4	-0,35	-0,56	3,32
		Giá trị trung vị	0,04	0,01	0,02	0,02	0,04	3,89
		Giá trị lớn nhất	0,48	0,35	0,34	0,4	0,56	4,54
		Tương quan với năm trước	NA	0,46*	0,55*	0,59*	0,12	0,17
Căn cứ "mối quan hệ" để có được các tài liệu kế hoạch của tỉnh (% Rất quan trọng hoặc Quan trọng)	Câu hỏi điều tra PCI: F2	Giá trị nhỏ nhất	50	31,48	38,4	33,57	45,57	
		Giá trị trung vị	72,11	62,5	56,6	49,82	61,26	
		Giá trị lớn nhất	100	77,14	73,4	67,9	78,26	
		Tương quan với năm trước	NA	0,27	0,38*	0,55*	0,37*	
Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D14.3	Giá trị nhỏ nhất	52,17	47,17	24,1	17,39	29,69	
		Giá trị trung vị	75,22	61,05	44,7	36,71	41,32	
		Giá trị lớn nhất	96,15	86,96	73,2	54,25	62,4	
		Tương quan với năm trước	NA	-0,16	0,52*	0,73*	0,36*	
Khả năng tiên liệu việc thực thi pháp luật của tỉnh (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: F8	Giá trị nhỏ nhất	4,35	2,76	1,89	1,03	3,57	
		Giá trị trung vị	14,91	9,49	7,96	6,94	8,4	
		Giá trị lớn nhất	60,38	37,88	18,3	15,69	22,22	
		Tương quan với năm trước	NA	0,38*	0,46*	0,3*	0,50*	

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	Thang điểm mới
Độ mở của trang web tĩnh	Phân tích do nhóm nghiên cứu VNCI tiến hành (Để xem Bảng tính điểm, xem Phần) <sup>ψ</sup>	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0	
		Giá trị trung vị	10	9	13,75	14,25	15	
		Giá trị lớn nhất	21	18	20	20	20	
		Tương quan với năm trước	NA	0,36*	0,51*	0,70*	0,74*	
Các hiệp hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phân biệt các chính sách, quy định của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng)** CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: F5.1	Giá trị nhỏ nhất					18,64	
		Giá trị trung vị					35,71	
		Giá trị lớn nhất					57,32	
		Tương quan với năm trước					NA	
Tỉnh có trao đổi ý kiến với doanh nghiệp về những thay đổi trong các quy định pháp luật (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI 2008: F3	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0,9	1,21		
		Giá trị trung vị	12,16	8,84	7,57	8,57		
		Giá trị lớn nhất	61,54	20,9	21,62	18,6		BỎ
		Tương quan với năm trước	NA	-0,29	0,45*	0,52*		
Chất lượng dịch vụ tư vấn do cơ quan của tỉnh cung cấp về thông tin pháp luật (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI 2008: E.15	Giá trị nhỏ nhất		24,49	30,3	6,67		
		Giá trị trung vị		48,05	48,28	20,08		
		Giá trị lớn nhất		60,94	72,84	33,77		BỎ
		Tương quan với năm trước		NA	0,63*	0,53*		
Gia đình và bạn bè có vai trò quan trọng trong thương lượng với cán bộ Nhà nước (% Rất quan trọng hoặc Quan trọng)	Câu hỏi điều tra PCI 2008: F7	Giá trị nhỏ nhất	34,35	37,74	38,7	40		
		Giá trị trung vị	56,07	57,21	54,7	53,04		
		Giá trị lớn nhất	80	82,35	65,1	67,47		BỎ
		Tương quan với năm trước	NA	0,22	0,45*	0,55*		

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng. Tất cả các giá trị là số liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh. † Kết quả từ chỉ tiêu này là nhờ phân tích biến nhân tố của 13 loại văn bản. Trong báo cáo năm 2009, quy mô được đơn giản hóa để thể hiện mức tiếp cận trung bình tính theo tỷ lệ 5% (1 Rất khó đến 5 Rất dễ). <sup>ψ</sup>Trong báo cáo năm 2007 và 2008, các tỉnh có cung cấp thông tin liên quan nhưng không đủ để sử dụng trong phân tích được 0,5 điểm. \*\* Chỉ bao gồm các hiệp hội doanh nghiệp tham gia khảo sát.



**Hình 3.5: Chỉ số thành phần Tỉnh minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin**



Khả năng tiếp cận các văn bản do lượng tính sẵn có của 13 loại văn bản quy hoạch và pháp lý khác nhau. Tính công bằng trong tiếp cận thông tin đánh giá liệu mỗi doanh nghiệp và người dân đều có khả năng tiếp cận như nhau đến các loại thông tin, văn bản và các dịch vụ khác. Khả năng tiên liệu là chỉ tiêu đánh giá liệu doanh nghiệp có khả năng dự đoán những thay đổi trong các quy định pháp luật và việc thực hiện các quy định đó hay không. Mỗi chỉ tiêu này là kết quả phân tích từ cơ sở dữ liệu điều tra và chiếm 20% chỉ số thành phần. Độ mở của trang web đánh giá lượng thông tin liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các dịch vụ sẵn có trên trang web của tỉnh. Chỉ tiêu này chiếm 40% chỉ số thành phần.

## Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước

Thay đổi quan trọng nhất đối với chỉ số thành phần Chi phí thời gian là tập hợp các câu hỏi đánh giá những tiến bộ trong việc thực hiện các cam kết về Cải cách thủ tục hành chính. Doanh nghiệp được yêu cầu đưa ra ý kiến về việc liệu trong hai năm vừa qua, tỉnh có đạt được tiến bộ trong bốn lĩnh vực dựa trên các mục tiêu về cải cách hành chính do Bộ Nội vụ chủ trì soạn thảo.<sup>33</sup>

33. Để đánh giá các mục tiêu và kết quả đạt được của Cải cách hành chính công ở Việt Nam, xem Acuna-Alfaro, Jairo. 2009. "Giải quyết hiệu quả Điều hành và Cải cách hành chính công ở Việt Nam, Hiện trạng và các khuyến nghị, Acuna-Alfaro, Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, trang 13-21.

Các lĩnh vực này bao gồm: 1) Cán bộ các cơ quan giải quyết công việc liên quan đến kinh doanh hiệu quả hơn; 2) Giảm thời gian xin chữ ký và con dấu; 3) Giảm thủ tục giấy tờ hành chính nói chung; và 4) Giảm các khoản phí, lệ phí khi thực hiện các thủ tục hành chính. Kết quả cho thấy doanh nghiệp khá lạc quan về những cải thiện trong hiệu quả làm việc của các cán bộ Nhà nước (44% số doanh nghiệp tham gia điều tra ở tỉnh trung vị đánh giá hiệu quả hơn) và giảm thủ tục giấy tờ (47% số doanh nghiệp của tỉnh trung vị) nhưng nhìn nhận ít tiến bộ trong nỗ lực cắt giảm thời gian chờ đợi và chi phí chính thức (số doanh nghiệp này chỉ chiếm tương ứng 30% và 24% ở tỉnh trung vị).

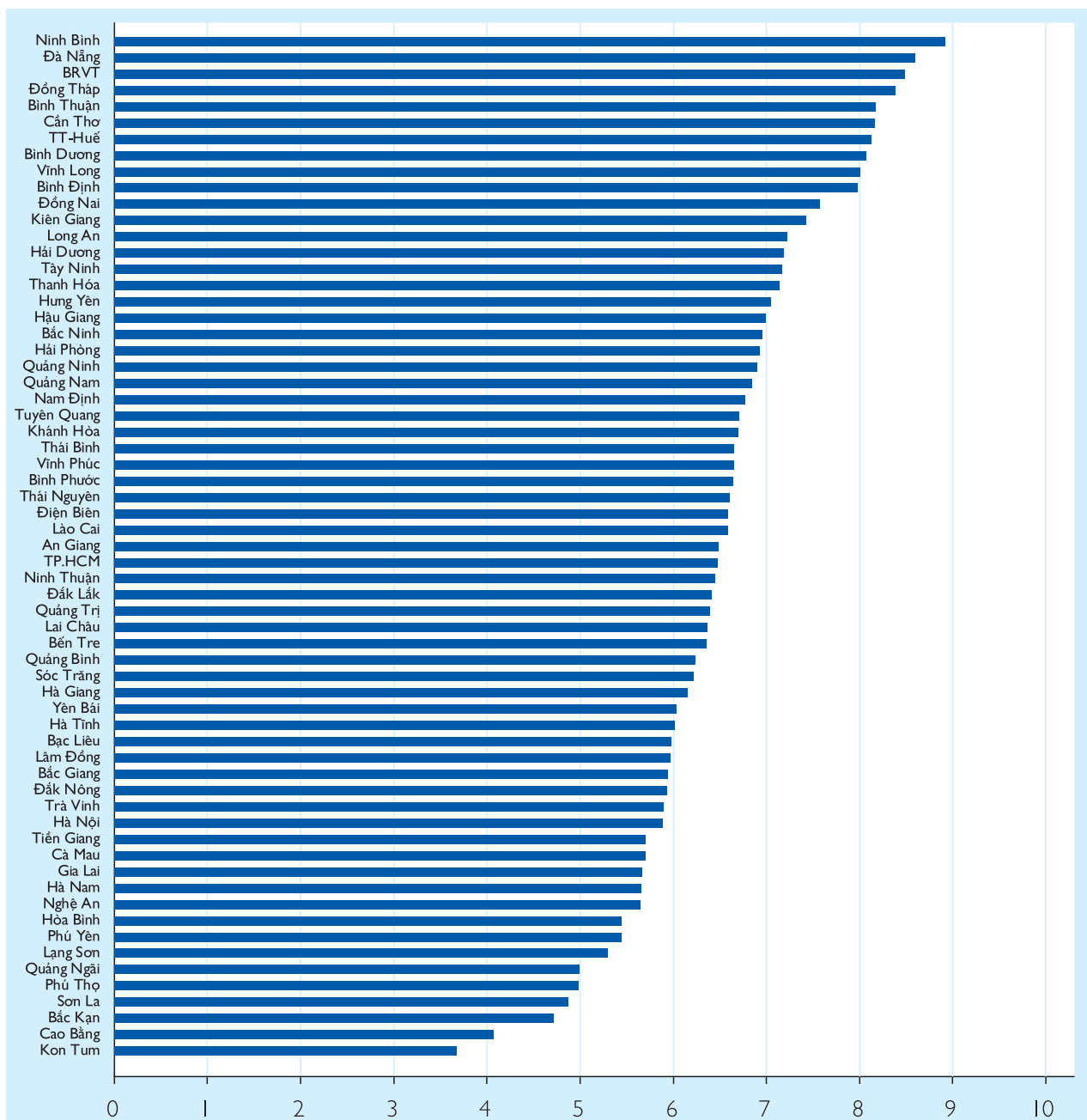
**Bảng 3.5: So sánh các chỉ tiêu cấu thành chỉ số thành phần Chi phí thời gian thực hiện các quy định Nhà nước (2005-2009)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009
% DN sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	Câu hỏi điều tra PCI: D6	Giá trị nhỏ nhất	3,64	6,52	10,94	13,83	7,27
		Giá trị trung vị	13,67	21,24	21,87	22,99	15,38
		Giá trị lớn nhất	30,43	39,39	43,75	42,55	30,36
		Tương quan với năm trước	NA	0,44*	0,62*	0,67*	0,44*
Số lần thanh tra trung vị (tất cả các cơ quan)	Câu hỏi điều tra PCI: D1	Giá trị nhỏ nhất	1	0	1	1	1
		Giá trị trung vị	1	1	1	1	1
		Giá trị lớn nhất	3	2	2	2	2
		Tương quan với năm trước	NA	0,35*	0,30*	0,46*	0,34*
Số giờ trung vị làm việc với thanh tra thuế	Câu hỏi điều tra PCI: D4	Giá trị nhỏ nhất	1	1	2	1	1
		Giá trị trung vị	7,5	8	8	8	5
		Giá trị lớn nhất	24	40	40	32	40
		Tương quan với năm trước	NA	0,62*	0,86*	0,88*	0,75*
Các cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả hơn (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D9.1	Giá trị nhỏ nhất					28,68
		Giá trị trung vị					44,09
		Giá trị lớn nhất					55,26
		Tương quan với năm trước					NA

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thuốc đo	2005	2006	2007	2008	2009
Số lần DN phải đi lại để lấy các con dấu và chữ ký cần thiết giảm (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D9.2	Giá trị nhỏ nhất					17,69
		Giá trị trung vị					30,23
		Giá trị lớn nhất					45,95
		Tương quan với năm trước					NA
Thủ tục giấy tờ giảm (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D9.3	Giá trị nhỏ nhất					24,2
		Giá trị trung vị					47,89
		Giá trị lớn nhất					63,16
		Tương quan với năm trước					
Các loại phí, lệ phí của nhiều thủ tục giảm (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D9.4	Giá trị nhỏ nhất					11,38
		Giá trị trung vị					24,18
		Giá trị lớn nhất					34,04
		Tương quan với năm trước					NA
Số lần thanh tra giảm trong vòng hai năm trở lại đây (%) <sup>†</sup>	Câu hỏi điều tra PCI: D2	Giá trị nhỏ nhất	12,5	28,07	11,9	11,54	BỎ
		Giá trị trung vị	42,12	45,52	24,36	24,51	
		Giá trị lớn nhất	70	73,91	36,92	37,59	
		Tương quan với năm trước	NA	0,26	0,30*	0,51*	
Số ngày làm việc với chính quyền địa phương giảm đi trong 2 năm qua (%) <sup>†</sup>	Câu hỏi điều tra PCI: G2	Giá trị nhỏ nhất	18,18	23,94	13,75	12,78	BỎ
		Giá trị trung vị	40	41,72	22,86	23,85	
		Giá trị lớn nhất	78,57	60,87	35,04	34,86	
		Tương quan với năm trước	NA	0,18	0,21	0,31*	

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng. Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh. Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh.

**Hình 3.6: Chỉ số thành phần Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà Nước**



Chỉ tiêu thời gian giải quyết thủ tục hành chính đo lường thời gian và chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để giải quyết các thủ tục hành chính.

### Chi phí không chính thức

Một chỉ tiêu mới được bổ sung để xác định liệu các doanh nghiệp đấu thầu các hợp đồng của chính phủ có phải chi hoa hồng theo tỷ lệ giá trị hợp đồng hay không. Việc “lại quả” này thể hiện nạn nhũng nhiễu ở phạm vi rộng có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế, do gây tổn kém cho các doanh nghiệp và dễ dẫn đến lựa chọn những nhà cung cấp dịch vụ kém hiệu quả. Một số cán bộ trên thực tế dành nhiều ưu ái cho các nhà thầu trả hoa hồng cao hơn thay vì lựa chọn những nhà cung cấp dịch vụ có chất lượng cao nhất hay hiệu quả nhất về mặt chi phí. Khi các khoản hoa

hồng quyết định việc lựa chọn nhà thầu, lợi ích tổng thể của xã hội sẽ bị tổn thất, do lãng phí nguồn lực cho các dịch vụ kém chất lượng. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu PCI quyết định xem xét tình trạng những nhiều trên bình diện cả nước (việc chi hoa hồng) và phạm vi tỉnh (các chi phí “bôi trơn” trong quá trình làm việc với cán bộ tỉnh) khi đánh giá chỉ số thành phần Chi phí không chính thức.

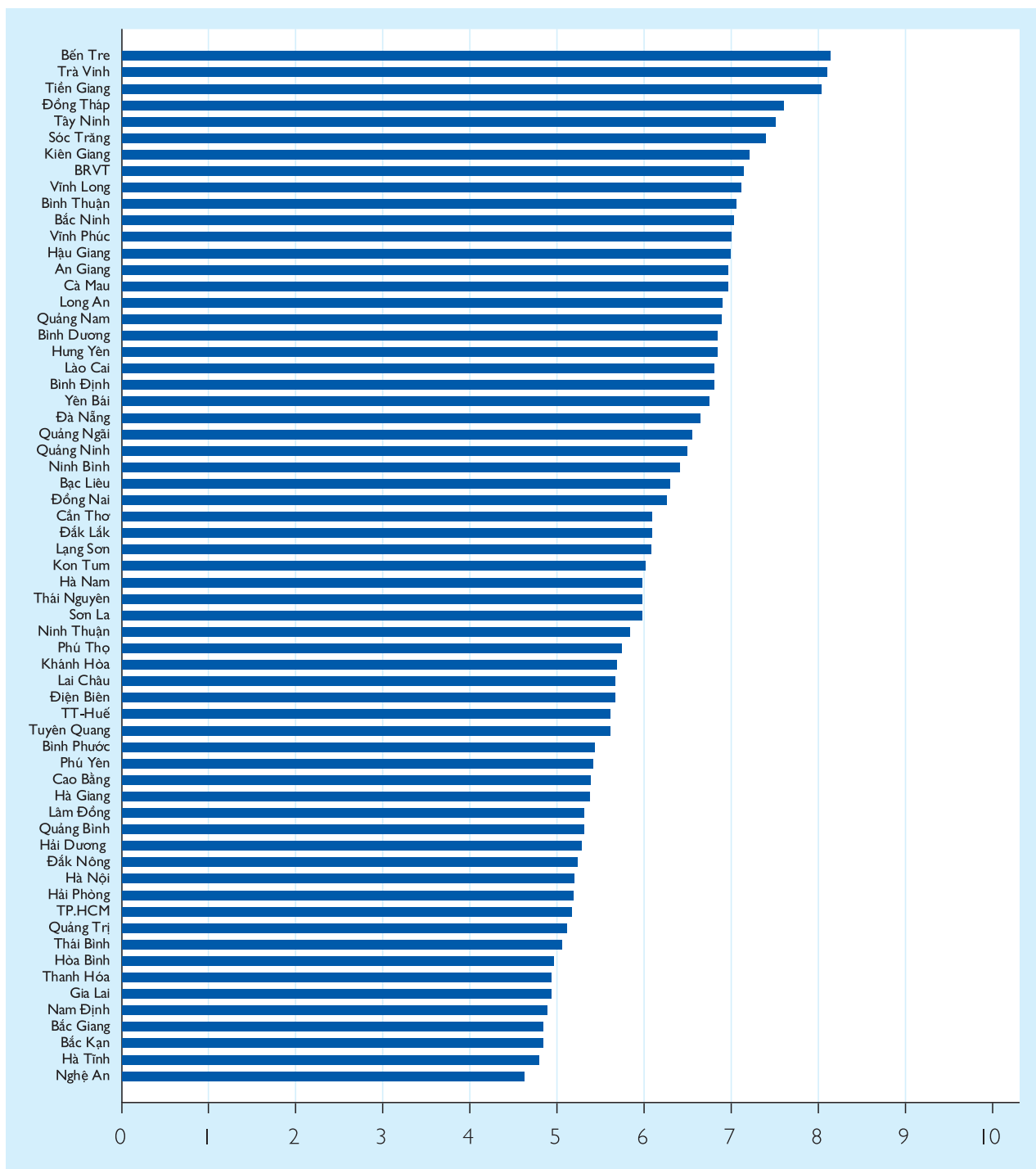
Ngoài ra, một chỉ tiêu đánh giá chi phí không chính thức là cản trở đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng được lược bỏ với lý do bị trùng lặp.

**Bảng 3.6: So sánh các chỉ tiêu cấu thành chỉ số thành phần Chi phí không chính thức (2005-2009)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009
% DN cho rằng các DN cùng ngành trả chi phí không chính thức.	Câu hỏi điều tra PCI: D10	Giá trị nhỏ nhất	6,67	53,57	40	45,54	35,38
		Giá trị trung vị	26,57	70	68,25	65,93	59,4
		Giá trị lớn nhất	48,28	84,62	82,72	83,59	77,47
		Tương quan với năm trước	NA	0,05	0,56*	0,64*	0,66*
% DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	Câu hỏi điều tra PCI: D11	Giá trị nhỏ nhất	0	4,35	1,39	2,13	2,61
		Giá trị trung vị	9,6	12,99	11,54	9,89	8,75
		Giá trị lớn nhất	29,41	34,38	26,19	22,08	20,78
		Tương quan với năm trước	NA	0,21	0,45*	0,55*	0,60*
Cán bộ tỉnh sử dụng các quy định riêng của địa phương với mục đích trực lợi (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D14.2	Giá trị nhỏ nhất		22,86	17,44	20	23,93
		Giá trị trung vị		39,76	38,21	37,12	50,35
		Giá trị lớn nhất		76,74	79,41	64,54	71,64
		Tương quan với năm trước		NA	0,78*	0,68*	0,66*
Công việc được giải quyết sau khi chi trả chi phí không chính thức (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: D12	Giá trị nhỏ nhất		20,83	29,03	27,94	35,42
		Giá trị trung vị		47,89	48,28	48,99	51,51
		Giá trị lớn nhất		65,93	59,8	62,91	69,01
		Tương quan với năm trước		NA	0,2	0,50*	0,50*
DN trả hoa hồng để có được hợp đồng từ các cơ quan nhà nước (% Đúng) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: D13	Giá trị nhỏ nhất					22,89
		Giá trị trung vị					53,47
		Giá trị lớn nhất					74,81
		Tương quan với năm trước					NA
% DN cho rằng các chi phí không chính thức là cản trở chính đối với hoạt động kinh doanh	Câu hỏi điều tra PCI 2008: G6	Giá trị nhỏ nhất	5	22,73	13,95	18,75	BỎ
		Giá trị trung vị	26,42	42,59	26,03	27,71	
		Giá trị lớn nhất	60,61	65,09	44,4	55	
		Tương quan với năm trước	NA	-0,48*	0,47*	0,46*	

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng. Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh. Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó.

**Hình 3.7: Chỉ số thành phần Chi phí không chính thức**



Chi phí không chính thức đo lường các khoản phí, lệ phí phụ thêm, và các khoản chi phí ngoài quy định cũng như đánh giá của doanh nghiệp về khoản chi phí này đối với hoạt động kinh doanh

### Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh

Chỉ số này chỉ có một vài thay đổi nhỏ với việc bổ sung một chỉ tiêu mới về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân. Chỉ tiêu này được

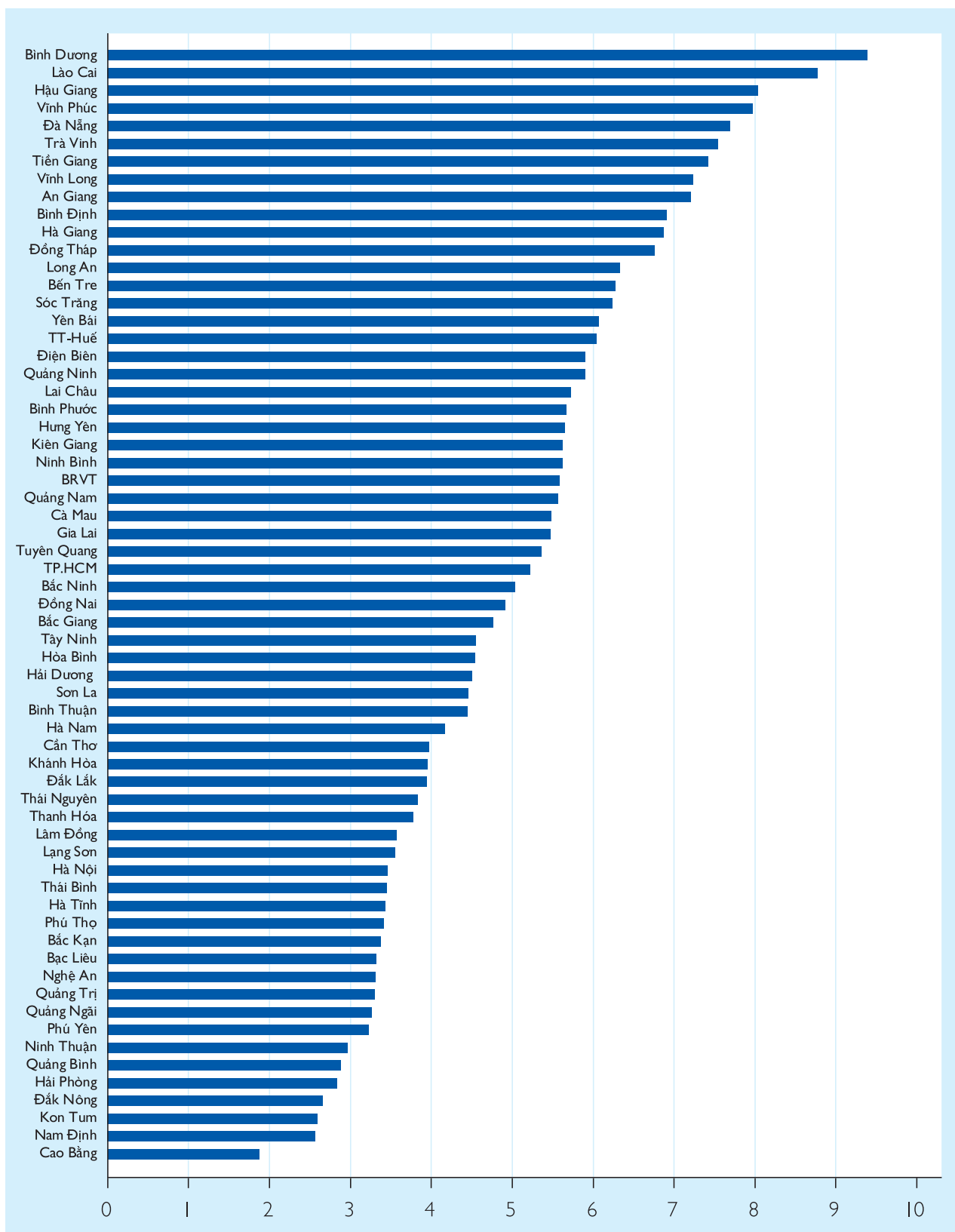
xây dựng dựa trên chỉ số thành phần trước đây là Ưu đãi đối với DNNN và Môi trường cạnh tranh do có mối tương quan chặt chẽ về cả lý luận và thực tiễn với các thước đo về tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh.

**Bảng 3.7: So sánh các chỉ tiêu cấu thành chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh (2005-2009)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009
Tính rất linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H7.2	Giá trị nhỏ nhất	43,75	51,61	53,68	57,35	54,67
		Giá trị trung vị	76,93	74,44	71,74	77,28	72,65
		Giá trị lớn nhất	94,29	93,48	92,47	91,41	91,72
		Tương quan với năm trước	NA	0,60*	0,68*	0,68*	0,70*
Tính sáng tạo và sáng suốt trong việc giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H7.3	Giá trị nhỏ nhất	31,25	40	40,22	40,9	23,94
		Giá trị trung vị	63,27	61,88	58,12	61,5	42,46
		Giá trị lớn nhất	85,71	88,64	87,91	85,05	72,59
		Tương quan với năm trước	NA	0,69*	0,76*	0,75*	0,75*
Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực).	Câu hỏi điều tra PCI: H1	Giá trị nhỏ nhất	20,59	30,21	24,5	32,71	28,42
		Giá trị trung vị	47,83	48,28	44,97	53,4	43,75
		Giá trị lớn nhất	78,26	71,56	67,37	72,22	71,96
		Tương quan với năm trước	NA	0,63*	0,67*	0,53*	0,56*
Tính có sáng kiến tốt nhưng còn nhiều cản trở ở Trung ương (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý).	Câu hỏi điều tra PCI: H7.5	Giá trị nhỏ nhất	4,76	16,04	16,67	10,84	
		Giá trị trung vị	31,35	29,07	30,95	20,99	
		Giá trị lớn nhất	60	61,54	56,63	55,17	BỎ
		Tương quan với năm trước	NA	0,40*	0,47*	0,63*	
Không có sáng kiến nào ở cấp tỉnh, tất cả đều đến từ cấp Trung ương (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H7.8	Giá trị nhỏ nhất	7,89	14,63	12,2	17,95	
		Giá trị trung vị	33,33	32,88	33,33	32,99	BỎ
		Giá trị lớn nhất	60,42	48,84	58,33	66,25	
		Tương quan với năm trước	NA	0,59*	0,55*	0,53*	

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng. Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh. Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh.

**Hình 3.8: Chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh**





## Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

Đối thoại với các lãnh đạo tỉnh, doanh nghiệp, đại diện hiệp hội doanh nghiệp và các chuyên gia nghiên cứu cho thấy chỉ số thành phần này cần sửa đổi nhiều nhất.

Trong khi tất cả các chuyên gia đều đồng tình với quan điểm các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp có vai trò then chốt để doanh nghiệp thành công trong hoạt động kinh doanh, chỉ số thành phần này ưu tiên tập trung vào các dịch vụ hỗ trợ do tỉnh cung cấp hơn là do khu vực tư nhân và phi chính phủ đảm nhiệm. Ở thời điểm đầu thập niên 2000 khi ý tưởng về chỉ số PCI được hình thành, quyết định này là hợp lý. Những đơn vị cung cấp dịch vụ tư nhân, như các công ty tư vấn, công ty kế toán, tư vấn chiến lược, và các luật sư tại thời điểm đó cũng chỉ mới ở thời kỳ non trẻ, hoạt động chủ yếu ở hai thành phố lớn nhất cả nước. Không có nhiều dẫn chứng cho thấy doanh nghiệp ở các tỉnh ngoài Hà Nội và TP. HCM tiếp cận được các dịch vụ hỗ trợ hỗ trợ doanh nghiệp này. Sự thiếu hụt này cho thấy thất bại của thị trường mà các chính quyền địa phương có thể can thiệp.<sup>34</sup>

Việc khuyến khích chỉ số này trước đây có thể gắn với rủi ro ưu tiên phát triển các dịch vụ hỗ trợ do nhà nước cung cấp, tuy nhiên môi trường kinh doanh hiện tại đã có sự khác biệt đáng kể. Có khoảng gần 4.000 nhà cung cấp dịch vụ tư nhân, trong đó bao gồm cả các công ty tư vấn, kế toán và các công ty luật cung cấp các dịch vụ tư vấn pháp lý hoạt động trên khắp cả nước. Mặc dù các doanh nghiệp này chủ yếu vẫn tập trung ở các thành phố lớn, nhưng hiện nay gần như tỉnh nào cũng có một số đơn vị cung cấp dịch vụ hoạt động; và các nhà cung cấp dịch vụ đóng tại Hà Nội và TP. HCM cũng mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ đến các tỉnh khác.

Do cơ hội tiếp cận với các dịch vụ của khu vực tư nhân hiện là khá lớn, nên việc tập trung vào các dịch vụ do nhà nước cung cấp không có nhiều ý

nghĩa. Trên thực tế, ưu tiên phát triển dịch vụ công có thể có tác dụng ngược lại vì dễ làm mất đi cơ hội của các doanh nghiệp khối tư nhân. Các đơn vị cung cấp dịch vụ tư nhân không thể cạnh tranh được với dịch vụ miễn phí do cơ quan tỉnh cung cấp. Một số tỉnh thành công như Bình Dương không cung cấp các dịch vụ được nhà nước hỗ trợ này nữa, mà thay vào đó tập trung xây dựng một môi trường thân thiện cho các doanh nghiệp dân doanh hoạt động. Trong các báo cáo PCI trước, thì những nỗ lực phát triển này đã không được ghi nhận thỏa đáng. Sự tham gia tích cực của các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân góp phần tạo ra mặt bằng chất lượng sản phẩm cao hơn và bền vững hơn về dài hạn.

Vấn đề thứ hai là việc tìm hiểu kinh nghiệm sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu chính mà nhóm nghiên cứu sử dụng trong chỉ số thành phần này được xây dựng dựa trên một khung câu hỏi trong đó các cán bộ quản lý kinh doanh của doanh nghiệp được yêu cầu xếp hạng chất lượng của một số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp của địa phương theo thang điểm từ 1 đến 5. Tại thời điểm này, nhóm nghiên cứu không phân biệt doanh nghiệp theo kinh nghiệm sử dụng dịch vụ. Lý do là cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng các dịch vụ này có thể đã góp phần vào việc doanh nghiệp quyết định không sử dụng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh của tỉnh.

Năm nay, nhóm nghiên cứu thay các câu hỏi về cảm nhận chung bằng loạt ba câu hỏi đối với năm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp riêng biệt: 1) tìm kiếm thông tin kinh doanh; 2) tư vấn về thông tin pháp luật; 3) tìm kiếm đối tác kinh doanh; 4) xúc tiến thương mại; 5) thông tin công nghệ và đào tạo. Ba câu hỏi trên như sau:

- Doanh nghiệp của bạn có sử dụng những dịch vụ sau tại tỉnh trong năm vừa qua hay không?
- Nếu có, dịch vụ đó do cơ quan tỉnh hay khu vực tư nhân cung cấp?
- Doanh nghiệp của bạn có dự kiến tiếp tục sử dụng dịch vụ trong thời gian tới không?

34. Nguyễn Văn Lân và Nguyễn Phương Quỳnh Trang. 2004. "Quản lý tư vấn: Dịch vụ mới cho khu vực tư nhân ở Việt Nam". Báo cáo nghiên cứu chính sách Số 15. Hà Nội: Tập đoàn Tài chính Quốc tế.

Ba câu hỏi trên tổng hợp lại cung cấp các thông tin tin cậy hơn so với các năm trước. Câu hỏi đầu tiên cho biết có bao nhiêu doanh nghiệp thực sự đang sử dụng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Câu hỏi thứ hai cung cấp thông tin về đối tượng cung cấp dịch vụ, nếu là khu vực tư nhân thì xu hướng này cần được khuyến khích. Câu hỏi cuối và quan trọng nhất giúp đo lường chất lượng dịch vụ dựa trên đánh giá cụ thể. Thay vì dựa trên cảm nhận chung của doanh nghiệp, việc đánh giá mức độ ưa thích chất lượng dịch vụ dựa trên hành động của

doanh nghiệp. “Hành động thuyết phục hơn lời nói”, quyết định của chủ doanh nghiệp về việc tiếp tục sử dụng dịch vụ thuyết phục hơn nhiều so với việc xếp hạng chất lượng dịch vụ theo thang 5 điểm.

Trong chỉ số thành phần năm nay, nhóm nghiên cứu sử dụng ba chỉ tiêu trên và dữ liệu cứng về hội chợ thương mại và số lượng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân để thể hiện ba lĩnh vực của chỉ số này: 1) Sử dụng dịch vụ; 2) Dịch vụ do khu vực tư nhân cung cấp; và 3) Chất lượng dịch vụ.

**Bảng 3.8: So sánh chỉ số thành phần Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (2006-2009)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009
Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay.*	Số liệu do Cục Xúc tiến Thương mại, Bộ Công thương cung cấp	Giá trị nhỏ nhất		0	0	0	0
		Giá trị trung vị		0	0	2,25	6
		Giá trị lớn nhất		6	12	80	20
		Tương quan với năm trước		NA	0,18	0,62*	0,42*
Số lượng các cơ sở cung cấp dịch vụ tư nhân trong tỉnh **	Tổng cục thuế 2009 (Tinh toán của tác giả)	Giá trị nhỏ nhất				0	0
		Giá trị trung vị				1	5
		Giá trị lớn nhất				3529	3114
		Tương quan với năm trước				NA	0,87*
Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.11	Giá trị nhỏ nhất					29,90%
		Giá trị trung vị					60,36%
		Giá trị lớn nhất					79,81%
		Tương quan với năm trước					NA
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh trên (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.12	Giá trị nhỏ nhất					20,59%
		Giá trị trung vị					38,81%
		Giá trị lớn nhất					58,82%
		Tương quan với năm trước					NA
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.13	Giá trị nhỏ nhất					5,56%
		Giá trị trung vị					16,44%
		Giá trị lớn nhất					24,81%
		Tương quan với năm trước					NA

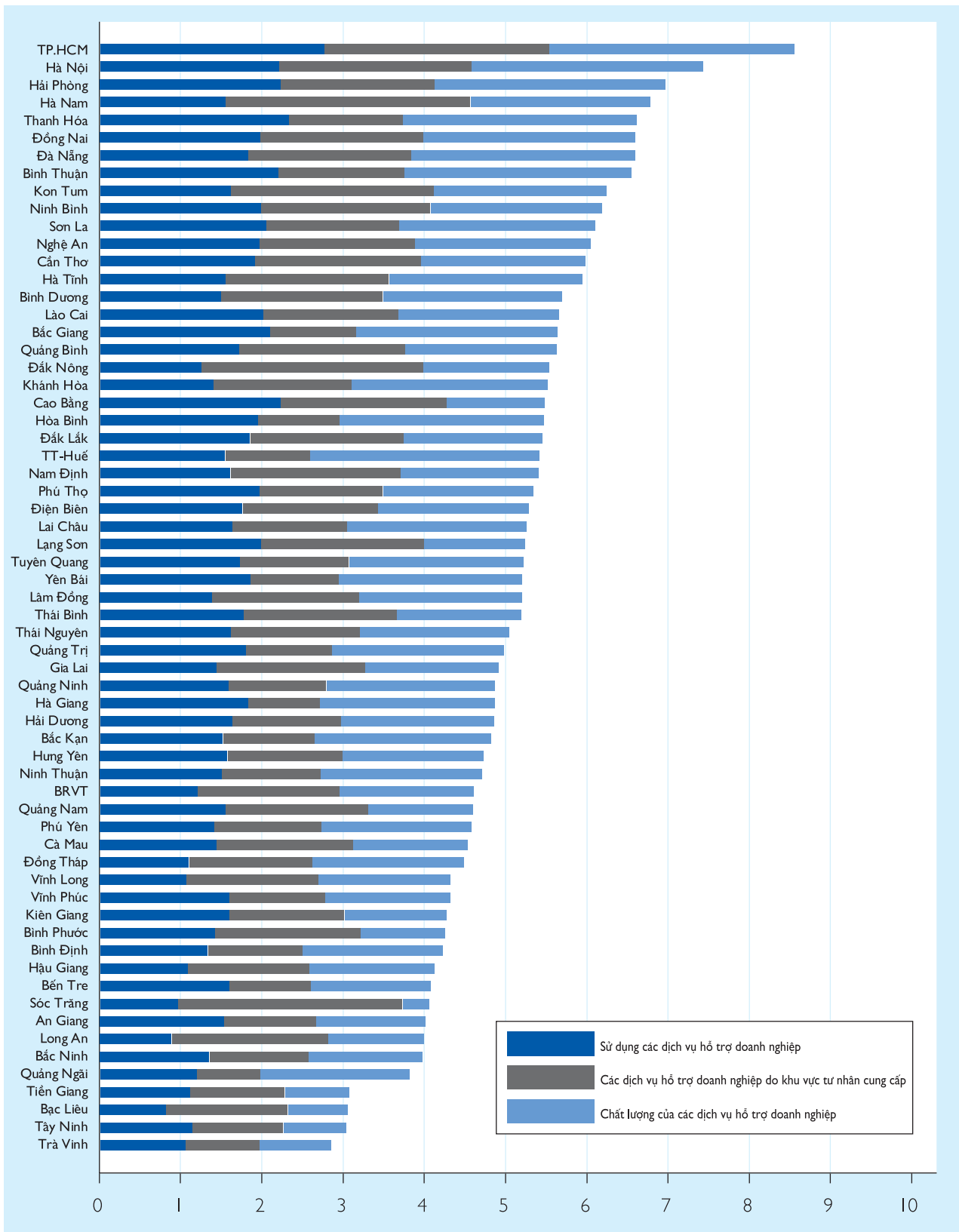
Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009
Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.21	Giá trị nhỏ nhất					30,34%
		Giá trị trung vị					62,50%
		Giá trị lớn nhất					77,42%
		Tương quan với năm trước					NA
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.32	Giá trị nhỏ nhất					3,03%
		Giá trị trung vị					16,95%
		Giá trị lớn nhất					43,18%
		Tương quan với năm trước					NA
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.23	Giá trị nhỏ nhất					3,17%
		Giá trị trung vị					14,38%
		Giá trị lớn nhất					22,31%
		Tương quan với năm trước					NA
Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.41	Giá trị nhỏ nhất					25,29%
		Giá trị trung vị					53,40%
		Giá trị lớn nhất					73,12%
		Tương quan với năm trước					NA
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.42	Giá trị nhỏ nhất					25,00%
		Giá trị trung vị					44,12%
		Giá trị lớn nhất					70,21%
		Tương quan với năm trước					NA
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho dịch vụ hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.43	Giá trị nhỏ nhất					4,76%
		Giá trị trung vị					12,68%
		Giá trị lớn nhất					21,64%
		Tương quan với năm trước					NA
Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.51	Giá trị nhỏ nhất					19,48%
		Giá trị trung vị					45,45%
		Giá trị lớn nhất					72,62%
		Tương quan với năm trước					NA

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.52	Giá trị nhỏ nhất					4,44%
		Giá trị trung vị					18,00%
		Giá trị lớn nhất					38,42%
		Tương quan với năm trước					NA
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.53	Giá trị nhỏ nhất					1,59%
		Giá trị trung vị					7,89%
		Giá trị lớn nhất					17,46%
		Tương quan với năm trước					NA
Doanh nghiệp đã sử dụng các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.61	Giá trị nhỏ nhất					25,33%
		Giá trị trung vị					50,00%
		Giá trị lớn nhất					73,49%
		Tương quan với năm trước					NA
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.62	Giá trị nhỏ nhất					17,65%
		Giá trị trung vị					38,60%
		Giá trị lớn nhất					65,85%
		Tương quan với năm trước					NA
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.63	Giá trị nhỏ nhất					3,17%
		Giá trị trung vị					10,71%
		Giá trị lớn nhất					17,46%
		Tương quan với năm trước					NA
Các dịch vụ do cơ quan nhà nước tại địa phương cung cấp: tìm kiếm thông tin kinh doanh (% Rất tốt hoặc Tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.4	Giá trị nhỏ nhất	0	30,43	23,52	8,16	BỎ
		Giá trị trung vị	21,99	49,72	44,19	20	
		Giá trị lớn nhất	41,54	64,89	66,93	34,86	
		Tương quan với năm trước		0,17	0,18	0,67*	
Các dịch vụ do cơ quan nhà nước tại địa phương cung cấp: hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (% Rất tốt hoặc Tốt).	Câu hỏi điều tra PCI: E1.10	Giá trị nhỏ nhất	0	24,49	15	1,4	BỎ
		Giá trị trung vị	13,36	48,05	31,52	11,59	
		Giá trị lớn nhất	26,19	60,94	62,96	30	
		Tương quan với năm trước		0,18	0,46*	0,69*	

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009
Các dịch vụ do cơ quan nhà nước tại địa phương cung cấp: xúc tiến thương mại và triển lãm thương mại (% Rất tốt hoặc Tốt).	Câu hỏi điều tra PCI: E1.14	Giá trị nhỏ nhất		27,03	29,17	1,37	BỎ
		Giá trị trung vị		50,68	56,22	20,69	
		Giá trị lớn nhất		79,03	79,55	48,84	
		Tương quan với năm trước		NA	0,76*		
Các dịch vụ do cơ quan nhà nước tại địa phương cung cấp: xây dựng khu công nghệ và cụm doanh nghiệp cho DN vừa và nhỏ (% Rất tốt hoặc Tốt).	Câu hỏi điều tra PCI: E1.17	Giá trị nhỏ nhất		11,91	6,67	3,07	BỎ
		Giá trị trung vị		45,8	50,84	23,87	
		Giá trị lớn nhất		81,36	83,48	72,89	
		Tương quan với năm trước		NA	0,84*	0,84*	
Các dịch vụ do cơ quan nhà nước tại địa phương cung cấp: công nghệ và các dịch vụ liên quan đến công nghệ (% Rất tốt hoặc Tốt).	Câu hỏi điều tra PCI: E.15	Giá trị nhỏ nhất		18,92	14,29	4,28	BỎ
		Giá trị trung vị		41,73	43,88	15,87	
		Giá trị lớn nhất		72,34	79,55	48,76	
		Tương quan với năm trước		NA	0,32*	0,82*	

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng. Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh. Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó. Đối với cả hai chỉ tiêu này, số liệu của Thành phố Hồ Chí Minh đứng đầu cả nước đều chênh lệch quá lớn với các tỉnh thành còn lại. Các số liệu tỉnh thành còn lại nằm trong khoảng từ 10 đến 100 do đó tác giả sử dụng số liệu đứng thứ hai của cả nước để tính toán.

**Hình 3.9: Chỉ số thành phần Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp năm 2009**



## Đào tạo lao động

Năm nay, chỉ số thành phần này cũng có một số thay đổi. Như đã tiến hành với chỉ số thành phần Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu thay các chỉ tiêu cảm nhận chung về dịch vụ giới thiệu việc làm bằng loạt ba câu hỏi về sử dụng dịch vụ, dịch vụ do tư nhân cung cấp, và chất lượng của dịch vụ này (có ý định tiếp tục sử dụng).

Nhóm nghiên cứu cũng bổ sung chỉ tiêu tổng chi phí doanh nghiệp chi cho đào tạo lao động, tính theo tỉ lệ doanh thu hàng năm. Chỉ tiêu này cho phép đo trực tiếp các chi phí doanh nghiệp tại địa phương phải bỏ ra để nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho lao động do mặt bằng chất lượng lao động thấp. Sự khác nhau về ngành nghề, lĩnh vực, trình độ phát triển và quy mô doanh nghiệp, mức độ cạnh tranh để tuyển dụng lao động, và mức lương trung bình của từng tỉnh là các yếu tố tác động đến chi phí đào tạo lao động, do đó nhóm nghiên cứu hỏi quy chi phí đào tạo của doanh nghiệp theo các biến trên và rút ra phần dư của hồi quy. Kết quả phần dư thể hiện chi phí đào tạo lao động do tác động của các yếu tố khác ngoài các nhân tố quyết định ban đầu nói trên.

Quan trọng hơn, các dữ liệu cứng sử dụng để tính toán chỉ số thành phần này đã được cải thiện nhiều. Trong các năm qua, nhiều tỉnh cho rằng việc chỉ tính số lượng trung tâm đào tạo nghề trong tỉnh để đưa ra đánh giá sai lệch do ưu tiên số lượng cơ sở dạy nghề hơn chất lượng đào tạo. Một

số tỉnh thành (đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai) cho rằng nếu chỉ đánh giá dựa trên số lượng trung tâm dạy nghề thì sẽ không phản ánh đúng chất lượng đào tạo của các trường đại học, cao đẳng của họ do các trường này cũng đào tạo nhiều chương trình ứng dụng hữu ích cho doanh nghiệp, đặc biệt là các lĩnh vực được doanh nghiệp coi trọng nhất như kỹ thuật công nghệ, tài chính và quản trị doanh nghiệp.

Năm nay, nhờ có nguồn dữ liệu mới khá đầy đủ về chất lượng giáo dục đào tạo tại Việt Nam, các chỉ tiêu đã được bổ sung đáng kể. Thứ nhất, nhóm nghiên cứu bổ sung chỉ tiêu đo lường loại hình đào tạo của các cơ sở đào tạo nghề trong tỉnh. Chỉ tiêu này bao gồm tổng số cơ sở đào tạo (đại học, cao đẳng, dạy nghề) trên đầu người và tỉ lệ số huyện của tỉnh có trung tâm dạy nghề cho người dân địa phương. Thứ hai, nhóm nghiên cứu đánh giá chất lượng đào tạo lao động tổng thể bằng hai biến số trên cơ sở các dịch vụ đào tạo lao động phát triển gần đây: 1) tỉ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở; 2) số người tốt nghiệp trường dạy nghề/số lao động không được đào tạo chính quy sau khi học hết cấp tiểu học. Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đứng đầu về chỉ tiêu thứ hai với kết quả lần lượt là 0,29 và 0,17. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu đưa thêm chỉ tiêu về tỉ lệ số cơ sở dạy nghề trong tỉnh do tổ chức tư nhân thành lập, sử dụng dữ liệu cứng của Tổng cục Dạy nghề. Bà Rịa – Vũng Tàu (71%) và Đồng Nai (66%) dẫn đầu về chỉ tiêu này. Tuy nhiên, nhiều tỉnh không có cơ sở dạy nghề tư nhân.

**Bảng 3.8: So sánh chỉ số thành phần Đào tạo lao động (2006-2009)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2006	2007	2008	2009
Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Rất tốt hoặc Tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.7	Giá trị nhỏ nhất	7,43	51,51	17,71	22,08
		Giá trị trung vị	19,16	73,29	35,20	45,45
		Giá trị lớn nhất	35,52	87,34	58,90	68,93
		Tương quan với năm trước	NA	0,21	0,61*	0,76*
Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục hướng nghiệp dạy nghề (% Rất tốt hoặc Tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.8	Giá trị nhỏ nhất	31,25	24	6,25	10,25
		Giá trị trung vị	55,43	55,9	19,81	27,11
		Giá trị lớn nhất	73,17	79,49	46,28	48,51
		Tương quan với năm trước	NA	0,66*	0,78*	0,57*



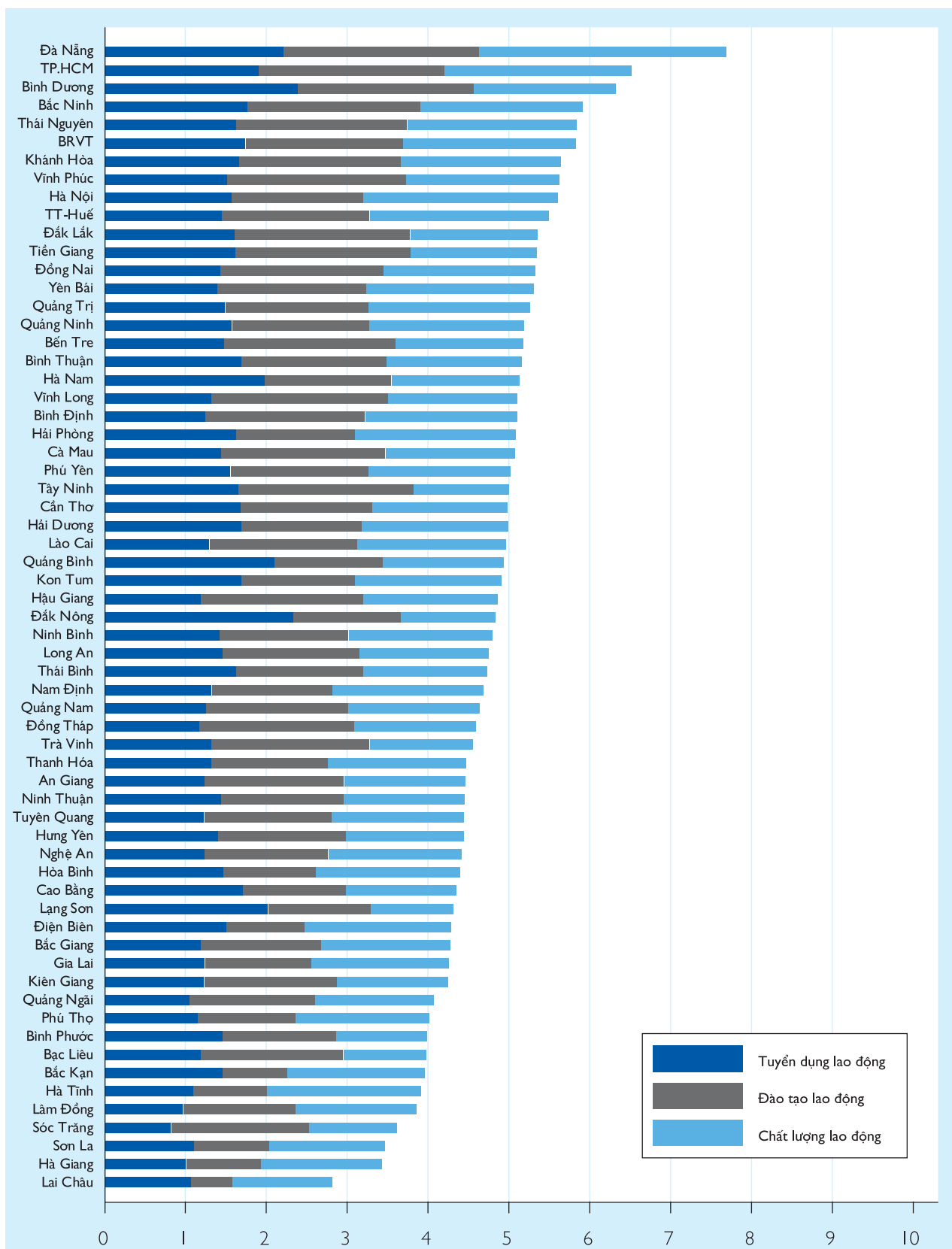
Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2006	2007	2008	2009
Số lượng trung tâm giới thiệu việc làm trên 100.000 dân.	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: Vụ lao động tổng hợp	Giá trị nhỏ nhất		0	0,00	0,00
		Giá trị trung vị		0,136	0,17	0,17
		Giá trị lớn nhất		0,683	0,62	0,70
		Tương quan với năm trước		NA	0,39*	0,87*
Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm (%) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: E7.31	Giá trị nhỏ nhất				15,65%
		Giá trị trung vị				33,33%
		Giá trị lớn nhất				47,13%
		Tương quan với năm trước				NA
Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm của nhà cung cấp dịch vụ tư nhân (%) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: E7.32	Giá trị nhỏ nhất				25,53%
		Giá trị trung vị				40,43%
		Giá trị lớn nhất				75,61%
		Tương quan với năm trước				NA
Doanh nghiệp sẽ sử dụng lại dịch vụ giới thiệu việc làm của nhà cung cấp dịch vụ trên (%) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: E7.33	Giá trị nhỏ nhất				8,51%
		Giá trị trung vị				27,78%
		Giá trị lớn nhất				42,86%
		Tương quan với năm trước				NA
Tỉ lệ tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động. <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: E9 (Dữ liệu lấy từ giá trị phần dư sau khi hồi quy chi phí lao động theo loại hình DN, quy mô DN, số DN của tỉnh, mức lương trung bình của tỉnh.)	Giá trị nhỏ nhất				0,00
		Giá trị trung vị				1
		Giá trị lớn nhất				2,5
		Tương quan với năm trước				NA
Tổng số cơ sở đào tạo (Đại học, Trung cấp, Trung tâm dạy nghề) trên 100.000 dân. <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: Vụ lao động tổng hợp	Giá trị nhỏ nhất				0,76
		Giá trị trung vị				1,97
		Giá trị lớn nhất				5,99
		Tương quan với năm trước				NA
Số lượng trung tâm dạy nghề cấp huyện trong một huyện của tỉnh. <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Tổng cục Dạy nghề	Giá trị nhỏ nhất				0,00
		Giá trị trung vị				0,36
		Giá trị lớn nhất				1,17
		Tương quan với năm trước				NA



Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2006	2007	2008	2009
Tỉ lệ số cơ sở dạy nghề tư nhân trong tỉnh (%). <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Tổng cục Dạy nghề	Giá trị nhỏ nhất				0,00%
		Giá trị trung vị				16,67%
		Giá trị lớn nhất				62,50%
		Tương quan với năm trước				NA
Số người tốt nghiệp trường dạy nghề/Số lao động không được đào tạo nghề. <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: Vụ lao động tổng hợp	Giá trị nhỏ nhất				1,42%
		Giá trị trung vị				5,45%
		Giá trị lớn nhất				29,02%
		Tương quan với năm trước				NA
Số người tốt nghiệp THCS (% lực lượng lao động). <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Tổng cục Thống kê	Giá trị nhỏ nhất				4,4%
		Giá trị trung vị				10,3%
		Giá trị lớn nhất				30,2%
		Tương quan với năm trước				NA
Số lượng cơ sở đào tạo nghề do địa phương quản lý trên 100.000 dân	Tổng cục Dạy nghề	Giá trị nhỏ nhất	0,103	0,14	0,09	BỎ
		Giá trị trung vị	0,705	0,81	0,79	
		Giá trị lớn nhất	2,09	2,19	2,05	
		Tương quan với năm trước	NA	0,92*	0,87*	
Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giới thiệu việc làm (% Rất tốt hoặc Tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.13	Giá trị nhỏ nhất	16,67	21,88	4,84	BỎ
		Giá trị trung vị	48,62	49,43	16,56	
		Giá trị lớn nhất	74,68	78,05	41,79	
		Tương quan với năm trước	NA	0,76*	0,78*	

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng. Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh. PCI 2005 không có chỉ số thành phần Lao động

**Hình 3.10: Chỉ số thành phần Đào tạo lao động năm 2009**



## Thiết chế pháp lý

Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý đã được cải tiến để phản ánh tốt hơn quy trình tố tụng tại tòa án nhân dân tỉnh trên thực tế. Trước đây, chúng tôi chỉ đo lường lòng tin vào hệ thống tư pháp đối với các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI, nhưng chưa có cách thức để đánh giá quy trình tố tụng thực sự. Trên quan điểm của tỉnh, việc cải thiện quy trình này là bước đầu tiên nên làm để cải thiện thiết chế pháp lý hơn là cải thiện niềm tin nói chung, vì công việc này cần có nhiều thời gian. Trên thực tế, việc cải thiện quy trình tố tụng tư pháp có thể là một bước khởi đầu hữu ích để củng cố niềm tin lâu dài của người dân. Một quy trình kiện tụng càng ít tốn kém và công kênh thì doanh nghiệp càng có khuynh hướng sử dụng quy trình đó khi gặp phải các tranh chấp hợp đồng phức tạp. Năm nay, nhóm nghiên cứu

bổ sung thêm ba chỉ tiêu mới nhằm mô tả rõ nét hơn thực tế về tố tụng tại các tỉnh.

Đầu tiên, doanh nghiệp được hỏi liệu họ có sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp liên quan đến hợp đồng hay không. Nếu có, câu hỏi tiếp theo là họ phải mất bao lâu và chi phí như thế nào cho toàn bộ vụ kiện, bao gồm cả chi phí chính thức và không chính thức.<sup>35</sup> Các chỉ tiêu mới này được tập hợp lại thành một khía cạnh mới trong thiết chế pháp lý – Thời gian và chi phí xử lý vụ kiện.

Do đã có chỉ tiêu đo lường mức độ doanh nghiệp thường xuyên sử dụng tòa án cấp tỉnh, nhóm nghiên cứu đã lược bỏ chỉ tiêu phức tạp hơn về “sử dụng thiết chế pháp lý để giải quyết tranh chấp.”

35. Nhóm nghiên cứu cũng điều tra về việc liệu bản án của tòa án có được thi hành không, nhưng số doanh nghiệp trả lời quá ít để phân tích có ý nghĩa.

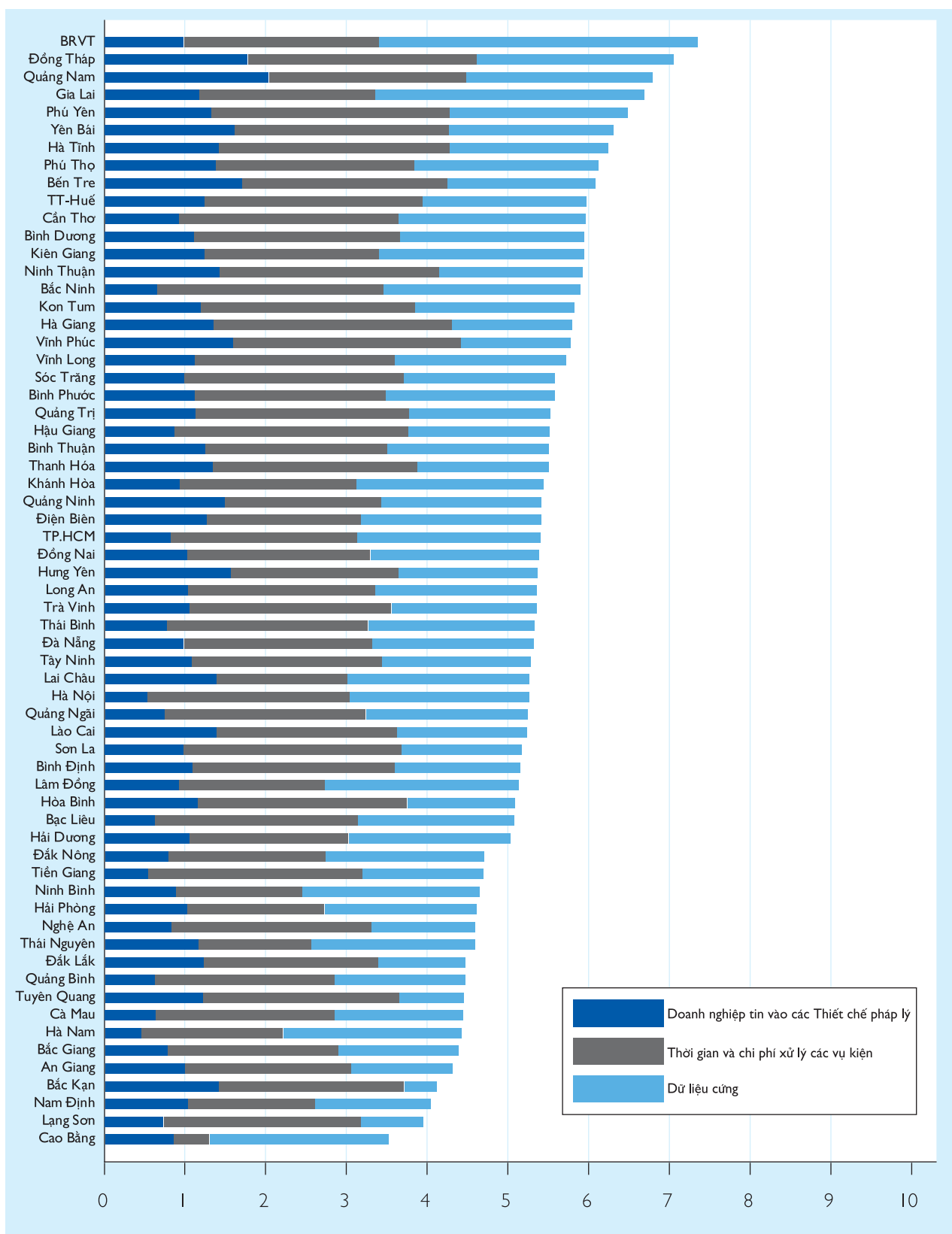
**Bảng 3.10: So sánh về thiết chế pháp lý (2006-2009)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2006	2007	2008	2009
Hệ thống tư pháp cho phép các doanh nghiệp tố cáo hành vi tham nhũng của các công chức (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: G6	Giá trị nhỏ nhất	7,44%	17,70%	17,22%	13,04%
		Giá trị trung vị	19,16%	28,80%	27,31%	25,17%
		Giá trị lớn nhất	35,53%	41,41%	42,53%	43,94%
		Tương quan với năm trước	NA	-0,24	0,48*	0,38*
Doanh nghiệp tin tưởng hệ thống pháp lý sẽ bảo vệ hợp đồng và các quyền tài sản (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: G5	Giá trị nhỏ nhất	50,00%	53,57%	55,05%	45,63%
		Giá trị trung vị	69,42%	66,11%	67,00%	62,32%
		Giá trị lớn nhất	82,14%	77,55%	78,23%	75,76%
		Tương quan với năm trước	NA	0,50*	0,40*	0,29*
Số lượng các vụ tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh xét xử trên 100 doanh nghiệp	Toàn án Nhân dân Tối cao	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0
		Giá trị trung vị	0,41	0,58	1,29	3,05
		Giá trị lớn nhất	9,49	8,12	6,97	35,64
		Tương quan với năm trước		0,66*	0,32*	0,84*
Tỉ lệ nguyên đơn là doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Toàn án Nhân dân Tối cao	Giá trị nhỏ nhất	0,00	0,00	0,00	0,00
		Giá trị trung vị	50,00	50,00	65,48	72,41
		Giá trị lớn nhất	100,00	100,00	100,00	100,00
		Tương quan với năm trước	NA	0,38*	0,05	0,41*

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2009)	Thước đo	2006	2007	2008	2009
Doanh nghiệp sử dụng tòa án hoặc các thiết chế pháp lý khác để giải quyết tranh chấp (%) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: G1	Giá trị nhỏ nhất				4,76%
		Giá trị trung vị				23,33%
		Giá trị lớn nhất				44,83%
		Tương quan với năm trước				NA
Thời gian từ khi nộp đơn cho đến khi tòa án ban hành bản án có hiệu lực (số tháng trung vị) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: G3.2	Giá trị nhỏ nhất				1,00
		Giá trị trung vị				6,00
		Giá trị lớn nhất				19,71
		Tương quan với năm trước				NA
Tỷ lệ Tổng chi phí (chính thức và không chính thức) để giải quyết tranh chấp so với tổng giá trị tranh chấp (% trung vị) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: G3.3	Giá trị nhỏ nhất				3,09
		Giá trị trung vị				12,21
		Giá trị lớn nhất				60,00
		Tương quan với năm trước				NA
Sử dụng thiết chế pháp lý là công cụ chủ yếu giải quyết tranh chấp	Câu hỏi điều tra PCI 2008: F10 [6*F10.1 (Nếu chọn tòa án) + 4*F10.2 (Nếu chọn tòa án) + 2*F10.3 (Nếu chọn tòa án) + 3*F10.1 (Nếu chọn chính quyền Tỉnh) + 2*F10.2 (Nếu chọn chính quyền tỉnh) + 1*F10.3 (Nếu chọn chính quyền tỉnh)]	Giá trị nhỏ nhất	47,51	30,58	13,33	BỎ
		Giá trị trung vị	94,82	64,4	46,13	
		Giá trị lớn nhất	208,87	138,89	82,88	
		Tương quan với năm trước		0,56*	0,38*	

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng. Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh. PCI 2005 không có chỉ số thành phần. Thiết chế Pháp lý

**Hình 3.11: Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý năm 2009**



## Thay đổi phương pháp tính trọng số

Mặc dù từ góc độ kỹ thuật, sử dụng phương pháp phân tích nhân tố để tính toán trọng số mang lại kết quả chính xác nhưng phương pháp này lại khá khó hiểu đối với phần lớn độc giả. Các điểm số nhân tố, không giống hệ số hồi quy, không cho phép diễn giải và đánh giá tác động thông qua các biến số kết quả mà chính quyền tỉnh quan tâm.

Năm nay, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp tính trọng số mới đáp ứng các mục tiêu trên nhưng dễ tiếp cận hơn. Một lần nữa, nhóm nghiên cứu chọn ra ba biến kết quả quan trọng thể hiện sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân (doanh nghiệp tư nhân trên 1000 dân, mức đầu tư trên đầu người, lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp). Các biến số này được hồi quy theo từng chỉ số thành phần, trong đó loại trừ tác động của các nhân tố cấu trúc (mật độ dân số, diện tích, khoảng cách từ Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh theo kilômét), cơ sở hạ tầng (đo bằng tỉ lệ đường được rải nhựa trong tỉnh) và các biến giả (biến phân đôi) cho 7 vùng của Việt Nam.

Sử dụng các biến giả theo cách thức này là một phương pháp có tên “tác động cố định khu vực”. Phương pháp này cho phép giữ nguyên các yếu tố đặc thù cố định như văn hóa, kinh tế – xã hội, do đó có thể tập trung hoàn toàn vào sự khác biệt trong chất lượng điều hành của các tỉnh. Về bản chất là loại trừ những ảnh hưởng của các nhân tố địa phương đặc thù lên các kết quả phát triển khu vực tư nhân chẳng hạn khó khăn về địa hình ở các tỉnh Tây Bắc và đồng bằng sông Cửu Long, cũng như các lợi thế đặc biệt của các tỉnh Đông Nam Bộ. Điều này cho phép tách biệt mức độ tương tác thể hiện mối liên kết trực tiếp giữa từng chỉ số thành phần về chất lượng điều hành với các biến kết quả.

Giá trị  $t$  của các hàm hồi quy, được tính bằng cách lấy hệ số hồi quy chia cho sai số chuẩn (xem Bảng 3.11) là giá trị tương ứng trong các cột 1, 3 và 5 theo từng chỉ số thành phần. Việc thay thế điểm số nhân tố bằng các giá trị  $t$  dễ tiếp cận hơn vì giá trị này thể hiện độ lớn của tác động thực chất (đo bằng hệ số hồi quy) nhưng được chuẩn hóa theo phương sai của ước lượng điểm (đo bằng sai số chuẩn). Do đó, các chỉ số thành phần có trọng số lớn hơn là các chỉ số thành phần có tương quan cao và có ý nghĩa thống kê với ba biến kết quả.

Chẳng hạn, nếu giữ nguyên các yếu tố, cải thiện một điểm trong tính minh bạch sẽ giúp tỉ lệ doanh nghiệp trên 1000 dân tăng 13%, mức đầu tư trên

đầu người tăng 17% và lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp tăng 62 triệu đồng. Mục ước lượng này có ý nghĩa thống kê với khoảng tin cậy trên 90% cho thấy có mối tương quan thực chất và khả năng đạt được kết quả tương tự là cao khi lặp lại phân tích PCI. Ngược lại, tác động thực chất trong việc cải thiện khả năng tiếp cận đất đai lại gần như không đáng kể về mặt thống kê, điều này cho thấy mặc dù tiếp cận đất đai có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển của quốc gia nhưng không phải là yếu tố lớn quyết định sự khác biệt trong kết quả hoạt động của doanh nghiệp ở các tỉnh. Cần lưu ý một điểm tăng lên của từng chỉ số thành phần là ngang bằng nhau vì tất cả các chỉ số thành phần được chuẩn hóa theo thang điểm từ 1 đến 10, do đó, thay đổi một điểm đồng nghĩa với điểm số tăng thêm 10%.

Sử dụng giá trị  $t$  cũng loại trừ khả năng một chỉ số thành phần cụ thể có thể có hệ số hồi quy lớn nhưng lại không có ý nghĩa thống kê, vì sai số chuẩn của ước lượng khá lớn. Sai số chuẩn lớn có thể xuất phát từ nhiều yếu tố, trong đó có sai số phép đo, các giá trị bất thường, và độ chệch do bỏ qua biến số tác động. Trường hợp hệ số lớn nhưng sai số chuẩn cũng lớn, cần thận trọng khi diễn giải các kết quả hồi quy. Mối liên hệ có thể chỉ là ngẫu nhiên; điều tra trên các mẫu doanh nghiệp khác nhau sẽ cho các kết quả khác nhau. Sử dụng các giá trị  $t$  cho phép tính toán độ lớn của hệ số loại trừ sai số chuẩn, do đó loại bỏ được khả năng các tương quan mang tính ngẫu nhiên tác động đến trọng số.

Bảng 3.11 trình bày cách xác định giá trị  $t$  của từng chỉ số thành phần, tính tổng của chúng rồi tính tỷ trọng đóng góp vào mức thay đổi có ý nghĩa thống kê lên các biến kết quả khi tăng một điểm của từng chỉ số thành phần. Vì tính minh bạch và đào tạo lao động là hai chỉ số thành phần có hệ số hồi quy lớn nhất đối với số doanh nghiệp bình quân đầu người nên cũng có tỷ trọng đóng góp cao nhất. Cột 2, 4 và 6 cho thấy các chỉ số thành phần khác nhau có vai trò quan trọng khác nhau đối với mỗi biến kết quả. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu tính toán tỷ trọng trung bình của các giá trị  $t$  cho từng chỉ số thành phần. Kết quả này được làm tròn để làm trọng số tính toán kết quả PCI cuối cùng.<sup>36</sup>

36. Trước khi sử dụng phương pháp mới này, chúng tôi sử dụng phương pháp cũ để đánh giá lại các kết quả. Sau khi kết quả này cho thấy cách tiếp cận mới này không tạo ra thay đổi nào đáng kể, chúng tôi quyết định chọn cách tiếp cận này.

**Bảng 3.1.1: Trọng số các chỉ số thành phần**

Chỉ số thành phần	Số doanh nghiệp bình quân đầu người		Đầu tư mới trên đầu người		Lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp		Trọng số cuối cùng
	Giá trị T	Tỷ trọng	Giá trị T	Tỷ trọng	Giá trị T	Tỷ trọng	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1 Gia nhập thị trường	1,80	14,79%	2,13	11,24%	0,35	2,81%	9,61%
2 Tiếp cận đất đai	-0,01	-0,08%	0,39	2,06%	0,64	5,14%	2,37%
3 Tính minh bạch	3,01	24,78%	1,94	10,22%	3,02	24,32%	19,77%
4 Chi phí thời gian	1,30	10,69%	2,94	15,49%	2,01	16,18%	14,12%
5 Chi phí không chính thức	0,49	4,02%	1,68	8,86%	1,75	14,11%	9,00%
7 Tính năng động	0,31	2,59%	2,34	12,35%	2,75	22,13%	12,36%
8 Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	2,33	19,21%	2,25	11,82%	-1,35	-10,90%	6,71%
9 Đào tạo lao động	3,48	28,61%	4,07	21,42%	1,25	10,05%	20,03%
10 Thiết chế pháp lý	-0,56	-4,61%	1,24	6,54%	2,01	16,17%	6,04%
<b>Tổng các chỉ số thành phần</b>	<b>12,15</b>	<b>100%</b>	<b>18,99</b>	<b>100%</b>	<b>12,43</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

Để tính toán trọng số, mỗi biến kết quả được hỏi quy theo từng chỉ số thành phần, loại trừ tác động của các nhân tố cấu trúc (mật độ dân cư, diện tích tỉnh, khoảng cách từ tỉnh đến Hà Nội hoặc TP. Hồ Chí Minh tính bằng cây số), cơ sở hạ tầng (độ lường bằng tỷ lệ phần trăm diện tích đường trong tỉnh được trải nhựa), và các biến giả cho 7 vùng của Việt Nam (được coi là các hiệu ứng cố định theo vùng). Giá trị T của các hàm hồi quy, được tính bằng cách lấy hệ số hồi quy chia cho sai số chuẩn (xem Bảng 1.2) là giá trị tương ứng trong các cột 1, 3 và 5 theo từng chỉ số thành phần. Bảng này thể hiện tổng các giá trị T tương ứng của từng chỉ số thành phần (đồng cuối của cột 1,3 và 5). Tiếp theo, chúng tôi tính toán tỷ trọng tương đối của từng chỉ số thành phần đóng góp vào tổng các giá trị T (cột 2, 4 và 6). Cuối cùng, chúng tôi tính toán tỷ trọng bình quân của các giá trị T cho từng hàm hồi quy (cột 7). Đây cũng là các trọng số để tính toán chỉ số PCI cuối cùng.

CHƯƠNG 4  
PHỤ LỤC



# PHỤ LỤC

**Phụ lục IA: Phân tích hồi quy đa biến giữa Điều hành kinh tế và các biến kết quả hoạt động của khối dân doanh**

Các biến độc lập/ Các biến phụ thuộc	Số DN trên 1.000 dân năm 2008 (ln)				Đầu tư trên đầu người năm 2008 (ln)				Lợi nhuận trên mỗi DN năm 2008						
	OLS	OLS	Robust	IV-2SLS	OLS	OLS	Robust	IV-2SLS	OLS	OLS	Robust	OLS	OLS	Robust	IV-2SLS
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Chỉ số PCI năm 2009 không tính trọng số	0,056*** (0,016)	0,041*** (0,014)	0,040** (0,016)	0,028** (0,011)	0,055*** (0,019)	0,045** (0,020)	0,045** (0,021)	0,066*** (0,017)	19,504*** (5,476)	19,374*** (5,434)	19,914*** (5,187)	17,900*** (6,606)			
Mật độ dân cư (1,000s)		0,001*** (0,000)	0,001*** (0,000)	0,001*** (0,000)		0,001*** (0,000)	0,001*** (0,000)	0,001*** (0,000)		0,134* (0,069)	0,161** (0,072)	0,086 (0,052)			
Diện tích (Km <sup>2</sup> )		0,000** (0,000)	0,000*** (0,000)	0,000*** (0,000)		0,000** (0,000)	0,000** (0,000)	0,000 (0,000)		0,007 (0,010)	0,006 (0,010)	0,007 (0,009)			
Khoảng cách từ tỉnh đến Hà Nội hoặc TP.HCM (km)		-0,000 (0,000)	-0,000 (0,000)	-0,002*** (0,000)		-0,000 (0,000)	-0,000 (0,000)	-0,000 (0,001)		-0,109 (0,120)	-0,125 (0,120)	-0,050 (0,150)			
% Đường trong tỉnh được trải nhựa		0,312 (0,319)	0,230 (0,331)	0,339 (0,386)		0,411 (0,421)	0,425 (0,466)	-0,265 (0,417)		-125,482 (101,669)	-96,367 (108,180)	-204,003 (140,800)			
Số máy điện thoại trên 1.000 dân (2008)		-0,051 (0,229)	-0,034 (0,207)	0,103 (0,196)		0,356** (0,159)	0,353** (0,153)	0,419*** (0,148)		-7,006 (63,349)	-13,030 (70,357)	-14,416 (63,244)			
Tỷ lệ tốt nghiệp cấp phổ thông cơ sở			0,013 (0,009)				-0,002 (0,015)				-4,570 (3,157)				
Các hiệu ứng cố định theo vùng		KHÔNG	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	KHÔNG	CÓ
Hằng số	4,076*** (0,876)	3,708*** (0,821)	2,736*** (0,864)	4,156*** (0,665)	4,827*** (0,957)	4,312*** (1,067)	4,480*** (1,024)	4,052*** (0,978)	-818,370*** (278,913)	-815,805*** (310,377)	-472,705 (321,144)	-582,660* (337,867)			
Số quan sát	63	63	63	63	63	63	63	63	63	63	63	63	63	63	63
R <sup>2</sup>	0,095	0,591	0,600	0,770	0,110	0,493	0,493	0,658	0,182	0,270	0,287	0,355			
Trung bình toàn phương sai số	0,868	0,609	0,608	0,483	0,791	0,623	0,629	0,541	209,0	206,0	205,4	204,9			

Hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường; các sai số chuẩn tăng cường để trong ngoặc. \*\*\* p<0,01, \*\* p<0,05, \* p<0,1; ln thể hiện giá trị logarit tự nhiên. Biến giả biểu thị các biến phụ thuộc phân đôi.

**Phụ lục IB: Phân tích hồi quy đa biến giữa Điều hành kinh tế và Tổng giá trị sản phẩm của tỉnh (GDP)**

Các biến độc lập/Các biến phụ thuộc	Tăng GDP bình quân đầu người 2007 - 2009				Tăng GDP bình quân đầu người năm 2008			
	OLS	OLS	OLS	FE	OLS	OLS	OLS	FE
	(1)	(3)	(4)	(5)	(1)	(3)	(4)	(5)
Chỉ số PCI năm 2009 không tính trọng số	0,057	0,153***	0,155***	0,184***	0,090	0,172***	0,169***	0,203***
	(0,075)	(0,057)	(0,057)	(0,066)	(0,067)	(0,062)	(0,061)	(0,064)
Mật độ dân cư (1,000s)		-0,000	0,000	-0,001*		-0,000	-0,001	-0,002**
		(0,000)	(0,001)	(0,001)		(0,001)	(0,001)	(0,001)
Diện tích (km <sup>2</sup> )		0,000	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000
		(0,000)	(0,000)	(0,000)		(0,000)	(0,000)	(0,000)
Khoảng cách từ tỉnh đến Hà Nội hoặc TP. HCM (km)		-0,002	-0,002	-0,001		-0,003*	-0,003	-0,001
		(0,002)	(0,002)	(0,002)		(0,002)	(0,002)	(0,002)
% Đường trong tỉnh được trải nhựa		-0,968	-0,843	-3,570***		-0,938	-1,071	-3,882***
		(1,229)	(1,216)	(1,186)		(1,425)	(1,463)	(1,268)
Số máy điện thoại trên 1.000 dân (2008)		2,570***	2,539***	2,285**		2,615***	2,648***	2,270***
		(0,774)	(0,802)	(0,870)		(0,752)	(0,724)	(0,809)
Biển giả Bà Rịa - Vũng Tàu		-14,423***	-14,531***	-15,219***		-9,246***	-9,130***	-10,112***
		(0,567)	(0,584)	(0,782)		(0,599)	(0,646)	(0,718)
Tỷ lệ tốt nghiệp cấp phổ thông cơ sở			-0,020				0,022	
			(0,033)				(0,040)	
Các hiệu ứng cố định theo vùng	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	KHÔNG	KHÔNG	CÓ
Hàng số	109,554***	104,465***	105,972***	107,493***	107,602***	103,554***	101,936***	107,171***
	(3,806)	(3,356)	(4,566)	(3,112)	(3,484)	(3,723)	(5,318)	(3,463)
Số quan sát	63	63	63	63	63	63	63	63
R <sup>2</sup>	0,010	0,530	0,532	0,711	0,030	0,362	0,365	0,591
Root Mean Square Error	2,816	2,044	2,058	1,698	2,587	2,209	2,224	1,874

Hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường; các sai số chuẩn tăng cường để trong ngoặc.

\*\*\* p<0.01, \*\* p<0.05, \* p<0.1; ln thể hiện giá trị logarit tự nhiên. Biến giả biểu thị các biến phụ thuộc phân đôi.

# DỮ LIỆU THAM KHẢO

Cục phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa (ASMED). Ban soạn thảo Thông tư 05: 2008. *Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế một cửa liên thông đối với đăng ký kinh doanh, đăng ký mã số thuế và con dấu và các giấy phép thành lập doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp*. Hà Nội, Việt Nam.

Tổng cục dạy nghề. 2005–2009. *Các trung tâm dạy nghề Trung ương và địa phương*. Hà Nội, Việt Nam.

Tổng cục Thống kê. 1995–2008. *Niên giám thống kê*. Hà Nội: Nhà xuất bản thống kê.

Tổng cục Thống kê. 1995–2009. *Điều tra doanh nghiệp năm 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007, và 2008*. Hà Nội: Nhà xuất bản thống kê.

Cục việc làm. 2008. *Số lượng các trung tâm giới thiệu việc làm ở các tỉnh*. Hà Nội, Việt Nam.

Bộ Lao động, thương binh và xã hội. 2007. *Niên giám thống kê về lao động, thương binh và xã hội*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động – Xã hội. <http://www.molisa.gov.vn/>

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 1995–2008. *Số doanh nghiệp đăng ký và vốn điều lệ*. Hà Nội, Việt Nam.

Bộ Tài chính. 2008. *Giá đất tại các tỉnh, thành phố*. Hà Nội, Việt Nam.

Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2008. *Tổng số đất sẵn có và đất có giấy chứng nhận quyền sở hữu*. Hà Nội, Việt Nam.

Bộ Công thương. 2006. *Số lượng hội chợ tổ chức năm 2008 và dự kiến năm 2009*. Hà Nội, Việt Nam.

Tòa án Nhân dân Tối cao. 2008. *Số vụ án thụ lý tại tòa án kinh tế địa phương*. Hà Nội, Việt Nam.

Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tài trợ. *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân*. Hà Nội, Việt Nam.

*Báo cáo cuối cùng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2008*. Nghiên cứu chính sách của VNCI số #13.

*Báo cáo cuối cùng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2007*. Nghiên cứu chính sách của VNCI số #12.

*Báo cáo cuối cùng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2006*. Nghiên cứu chính sách của VNCI số #11.

*Báo cáo cuối cùng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2005*. Nghiên cứu chính sách của VNCI số #4.



**VCCI**

Trung tâm thương mại Quốc tế  
9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3574-2022

Fax: (84-4) 3574-2020

[www.vcci.com.vn](http://www.vcci.com.vn)

**USAID/VNCI**

Số 2, Tầng 15, Tòa nhà Prime Centre  
53 Quang Trung, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3943-8163

Fax: (84-4) 3943-8160

[www.vnci.org](http://www.vnci.org)

**Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ**

USAID/Việt Nam

Tòa nhà Tung Shing Square Tower,

Tầng 15, Số 2 Ngô Quyền

Hà Nội, Việt Nam

Tel : (84-4) 3935-1260

Fax : (84-4) 3935-1176

[www.usaid.gov](http://www.usaid.gov)